



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 653 / Kỳ I - 9/2023



KỶ NIỆM 78 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (02/9/1945-02/9/2023)

TỰ HÀO, TỰ TIN HƯỚNG TỚI MỘT VIỆT NAM HÙNG CƯỜNG



HIỆN ĐẠI HÓA THỐNG KÊ VIỆT NAM GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TƯ LIỆU HÓA, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ QUỐC GIA



KINH TẾ TƯ NHÂN THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN



MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 9/2023 (653) Ra hàng tháng. Năm thứ 62
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo về sửa đổi, rà soát, cập nhật các Nghị định liên quan đến công tác thống kê
2. Hội thảo hoàn thiện Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê
3. Hội nghị tập huấn kỹ năng tổng hợp, phân tích chỉ tiêu thống kê dân số, nhân khẩu học từ kết quả điều tra dân số
4. Hiện đại hóa Thống kê Việt Nam giải pháp thúc đẩy tư liệu hóa, chuyển đổi số và xây dựng CSDL thống kê quốc gia

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Kỷ niệm 78 năm Ngày Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2023): Tự hào, tự tin hướng tới một Việt Nam hùng cường
Trang Nguyễn
10. Tình hình kinh tế - xã hội 8 tháng năm 2023
13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng Tám năm 2023
14. Kinh tế tư nhân thực trạng và tiềm năng phát triển
18. Nghiên cứu giải pháp giữ chân các "đại bàng" FDI trước chính sách áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu
TS. Hoàng Thị Thu Thủy - ThS. Nguyễn Giang Lam
20. Gỡ "thẻ vàng" cho thủy sản Việt Nam - "Giờ G" sắp điểm
ThS. Nguyễn Thu Hiền - ThS. Trần Phương Thảo

TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG

23. Hà Nội sau 15 năm mở rộng địa giới hành chính: Những dấu ấn phát triển
Thu Hoàng
26. Hải Dương: Những kết quả khích lệ trong nửa đầu nhiệm kỳ 2021 - 2025
Bích Ngọc
29. Nền tảng ứng dụng Hue-S: Dấu ấn chuyển đổi số của tỉnh Thừa Thiên Huế
Thu Hòa

32. Tin địa phương

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

33. Một số kết quả bước đầu trong triển khai thực hiện mục tiêu, dự án Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025
Gia Linh
36. Chè Shan Tuyết Tà Xùa đem lại nguồn thu nhập cho đồng bào dân tộc ở Sơn La
Minh Thư

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Kết quả ước lượng khu vực nhỏ thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của các quận/huyện trên cả nước
ThS. Tô Thúy Hạnh

QUỐC TẾ

42. Thúc đẩy tăng cường quản trị dữ liệu, chia sẻ và giám hộ dữ liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương
Quang Vinh

HẢI PHÒNG - HỖ TRỢ VÀ ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP

45. Hải quan Hải Phòng: Tiên phong trong chuyển đổi số, phát triển quan hệ đối tác với doanh nghiệp
Minh Châu
47. Ngành Công Thương Hải Phòng: Nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó
Đình Long
49. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: Vươn tới vị thế trung tâm đào tạo nhân lực kinh tế biển hàng đầu khu vực ASEAN
Trịnh Long
51. Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng: Chặng đường hơn 25 năm xây dựng và phát triển
Minh Châu

Giá: 27.000 đ



HỘI THẢO VỀ SỬA ĐỔI, RÀ SOÁT, CẬP NHẬT CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Thực hiện triển khai Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7/2023 số 124/NQ-CP ngày 07/8/2023, sáng ngày 24/8/2023, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội thảo về sửa đổi, rà soát, cập nhật các Nghị định liên quan đến công tác thống kê. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Cùng tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Lê Trung Hiếu và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, trong thời gian qua, các số liệu báo cáo tại các phiên họp chính phủ thường kỳ là số liệu ước tính. Để có sự thống nhất giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành về số liệu báo cáo Chính phủ trong buổi họp thường kỳ, tại Thông báo số 301/TB-VPCP ngày 02/8/2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thường trực Chính phủ, thống nhất họp Chính phủ hàng tháng sẽ tổ chức lùi lại từ ngày 06 đến ngày 10 hàng tháng, yêu cầu báo cáo thống kê phải xong trước ngày 05 hàng tháng. Tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 07/8/2023, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định trước đó đã được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn, nhằm thống nhất số liệu và phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trọn tháng, quý, năm báo cáo.

Tại hội thảo, các đại biểu đã nghe ông Nguyễn Đình Khuyển, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê



trình bày Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 124/NQ-CP. Theo đó, TCTK sẽ triển khai đồng thời các nhiệm vụ trong thời gian tới là: (1) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định: Số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn; (2) Rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn; (3) Sửa đổi Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia; (4) Ban hành các chế độ báo cáo phù hợp với quy định của Nghị định sửa đổi thời gian; (5) Các văn bản khác liên quan chế độ báo cáo thống kê Bộ, ngành, thay đổi thời gian tại các biểu mẫu thu thập chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; (6) Xây dựng Lịch phổ biến thông tin thống kê theo quy định mới. Đại diện Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê đồng thời trình bày Kế hoạch xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định: Số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Tại buổi hội thảo, Lãnh đạo Tổng cục và Thủ trưởng các đơn vị đã cùng thảo luận, trao đổi, đưa ra nhiều ý kiến về các nội dung cụ thể cần triển khai trong thời gian tới. Phát biểu kết luận hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương khẳng định, khối lượng công việc sắp tới là rất lớn, do đó các đơn vị cần nhanh chóng rà soát, góp ý các nội dung trong Kế hoạch xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định: Số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 theo trình tự, thủ tục rút gọn đã được trình bày. Đây sẽ là cơ sở để từng Vụ xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị, từ đó triển khai các công việc tiếp theo. Tổng cục trưởng nhấn mạnh, để đáp ứng số liệu thống kê kinh tế - xã hội trọn tháng, quý, năm báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ, cần quán triệt ứng dụng công nghệ thông tin tối đa, tăng cường phát triển phần mềm tin học liên quan đến thu thập thông tin. Các đơn vị cần triển khai kế hoạch nghiêm túc, có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành để đảm bảo tiến độ trình Chính phủ các Nghị định sửa đổi trên trong tháng 3/2024./.

B.N

HỘI THẢO HOÀN THIỆN THÔNG TƯ QUY ĐỊNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH THỐNG KÊ

Sáng ngày 23/8/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo xin ý kiến hoàn thiện Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng: Lê Trung Hiếu, Nguyễn Thanh Dương; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK.

Sau khi Hệ thống chỉ tiêu thống kê (HTCTTK) quốc gia được ban hành, các Bộ, ban, ngành triển khai xây dựng, ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê từng ngành. Trước đây, ngành Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) và Thống kê dùng chung HTCTTK, sau quá trình 6 năm thực hiện, phạm vi, đối tượng và cách thức có nhiều khác biệt nên đã đặt ra yêu cầu cần tách biệt thành hai HTCTTK riêng biệt. Sau thời gian xin ý kiến, góp ý, tiếp thu, tổng hợp, TCTK đã xây dựng dự thảo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Phát biểu chỉ đạo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, Hội thảo là phiên cuối cùng để xin ý kiến, thống nhất và tiếp tục hoàn thiện dự thảo nội dung Thông tư, để bảo đảm Thông tư được ban hành thống nhất, đồng bộ, khả thi. Vì vậy, Tổng cục trưởng mong muốn các đơn vị cho ý kiến trên tinh thần tích cực từ góc nhìn đa chiều để đơn vị đầu mối tiến hành hoàn thiện theo đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng. Thủ trưởng các đơn vị cần nắm rõ tình hình, chỉ đạo thực hiện thống nhất sau khi Thông tư được ban hành.

Các nhóm vấn đề cần xin ý kiến gồm: Nguyên tắc, Quá trình xây dựng Thông tư, Kết cấu của Thông tư... Theo đó, dự thảo Thông tư bố cục gồm 5 điều và 02 phụ lục



kèm theo. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do Hệ thống thống kê tập trung thực hiện phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành Thống kê. Về phạm vi điều chỉnh, Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê. Đối tượng áp dụng là Cơ quan thống kê ở Trung ương; Cơ quan thống kê ở địa phương; Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Phụ lục I ban hành kèm Thông tư quy định Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm: Số thứ tự; mã số; nhóm, tên chỉ tiêu với 59 chỉ tiêu thuộc 9 nhóm chỉ tiêu là: Dân số, lao động, việc làm; Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, vốn đầu tư; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Giáo dục; Y tế và chăm sóc sức khỏe; Văn hóa, thể thao và du lịch; Mức sống dân cư; Đặc điểm chung của xã; Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý điều hành của ngành Thống kê.

Phụ lục II quy định các nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm: Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Vụ Pháp chế - Bộ KH&ĐT

cho thấy, sau khi nghiên cứu văn bản thẩm định, TCTK tiếp thu 11 ý kiến thẩm định chủ yếu rà soát, làm rõ, giải trình, bổ sung một số nội dung và xác định thời điểm thi hành của Thông tư cho phù hợp tình hình thực tế. Đồng thời, đã giải trình 3 nội dung trong dự thảo Thông tư.

Đóng góp ý kiến tại Hội thảo, các đại biểu tập trung vào các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu trong HTCTTK ngành Thống kê như: Phạm vi của một số chỉ tiêu, khả thi về nguồn thông tin, thời gian công bố, tên chỉ tiêu...

Kết luận tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao Vụ PPCĐ - đơn vị chủ trì soạn thảo dự thảo Thông tư và nhất trí đối với một số ý kiến góp ý của các đơn vị. Tổng cục trưởng cũng đề nghị các đơn vị xác định rõ những chỉ tiêu cần rà soát, đảm bảo tính khả thi với mục tiêu công bố những phần việc TCTK đã làm được. Đối với những thông tin chưa chắc chắn cần củng cố lại chế độ báo cáo, bổ sung phần thông tin, khai thác thêm từ các cuộc điều tra; cần nhắc việc xây dựng lịch phổ biến thông tin. Các Vụ liên quan gửi lại ý kiến bằng văn bản đúng hạn để đơn vị đầu mối hoàn thiện và trình Bộ trưởng đúng tiến độ./.

Thu Hiền

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN KỸ NĂNG TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ, NHÂN KHẨU HỌC TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DÂN SỐ

Thực hiện Chiến lược Phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045, trong đó trọng tâm là nâng cao chất lượng nhân lực ngành Thống kê, ngày 21/8/2023, Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tổ chức khai mạc Hội nghị tập huấn kỹ năng tổng hợp, phân tích chỉ tiêu thống kê dân số, nhân khẩu học từ kết quả điều tra dân số tại Quảng Bình.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Trung Tiến và ông Vũ Hoàng Linh, chuyên gia tư vấn quốc gia về dữ liệu và bằng chứng cho chính sách của UNFPA tại Việt Nam đồng chủ trì Hội nghị. Hội nghị có sự tham gia của đại diện Lãnh đạo, công chức các đơn vị thuộc Tổng cục, 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đại diện UNFPA tại Việt Nam.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Trung Tiến cho biết, nâng cao chất lượng dân số để phát triển đất nước nhanh và bền vững là nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo Luật Thống kê, có 14/230 chỉ tiêu thống kê quốc gia về lĩnh vực dân số, có 12/154 chỉ tiêu về thống kê dân số thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh. Thời gian qua, Tổng cục Thống kê luôn được Đảng, Chính phủ, chính quyền các cấp đánh giá cao trong việc cung cấp số liệu và thông tin thống kê phục vụ quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của đất nước. Với yêu cầu ngày càng cao cả về

chất lượng thông tin thống kê và thời gian cung cấp, để đảm bảo hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của Ngành, Lãnh đạo TCTK quyết tâm xây dựng đội ngũ cán bộ thống kê có năng lực khai thác, phân tích, tổng hợp và biên soạn thông tin thống kê, trên cơ sở các thông tin từ 32 cuộc điều tra và 3 cuộc Tổng điều tra thống kê mà Ngành đang chủ trì tổ chức thực hiện cùng với các thông tin thống kê thu được từ các nguồn khác.

Hội nghị tập huấn kỹ năng tổng hợp, phân tích chỉ tiêu thống kê dân số, nhân khẩu học từ kết quả điều tra dân số sẽ trang bị cho học viên các khái niệm, phạm vi, ý nghĩa, phương pháp tính toán, kỹ năng phân tích các chỉ tiêu thống kê dân số một cách bài bản nhất, chính xác nhất, hiệu quả nhất theo đúng quy chuẩn quốc gia và phù hợp với quy chuẩn mới nhất của quốc tế. Ngoài việc giới thiệu, làm rõ đầy đủ khái niệm, phạm vi, ý nghĩa, phương pháp tính toán của tất cả các chỉ tiêu thống kê dân số, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị các giảng viên cần tập trung hướng dẫn các nội dung: Phương pháp sử dụng phần mềm để khai thác dữ liệu dân số từ các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê về dân số; Cách phân tích và biên soạn các báo cáo thống kê trên cơ sở số liệu thống kê dân số; Thực hành trên cơ sở dữ liệu thực tế của TCTK; Chia sẻ kinh nghiệm trong công tác thống kê dân số. Đối với các học viên, cần nắm vững các kiến thức được tập huấn để phục vụ tốt cho công tác thống kê tại địa phương.

Ông Vũ Hoàng Linh, chuyên gia tư vấn quốc gia về dữ liệu và bằng chứng cho chính sách của UNFPA đánh giá, Hội nghị tập huấn là hoạt động có ý nghĩa rất lớn khi mà ngày nay, nhu cầu của người sử dụng kết quả thống kê ngày một nhiều, với các đòi hỏi ngày càng cao về nội dung, ý nghĩa, hàm ý chính sách... từ các kết quả thống kê thu thập được. Ông kỳ vọng, sau khóa tập huấn, các học viên không chỉ dừng lại ở việc tính toán các chỉ tiêu này, mà còn nâng cao khả năng phân tích số liệu, phục vụ cho nhu cầu hoạch định chính sách của các địa phương. Đặc biệt, trong thời gian tới có cuộc Điều tra Dân số giữa kỳ năm 2024 là một cuộc điều tra lớn của ngành Thống kê, nhận được nhiều sự quan tâm của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức quốc tế trong đó có UNFPA.

Hội nghị tập huấn kỹ năng tổng hợp, phân tích chỉ tiêu thống kê dân số, nhân khẩu học từ kết quả điều tra dân số diễn ra tại Quảng Bình trong 4 ngày, từ 21-24/8/2023. Các giảng viên là lãnh đạo, công chức Vụ Thống kê Dân số và Lao động thuộc Tổng cục giới thiệu đến các học viên về khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê dân số về: Quy mô, mật độ dân số, quy mô hộ dân cư, giáo dục, mức sinh, hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức chết, di cư; Hướng dẫn học viên thực hành sử dụng phần mềm SPSS để biên soạn và phân tích các chỉ tiêu thống kê./.

B.N

Hội thảo Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư

Sáng ngày 17/8/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo xin ý kiến về dự thảo Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT). Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chỉ đạo Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK, đại diện Bộ KH&ĐT.

Theo Quyết định số 2394/QĐ-BKHĐT ngày 30/12/2022 về việc ban hành Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 của Bộ KH&ĐT, TCTK được Bộ trưởng Bộ KH&ĐT giao chủ trì xây dựng Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&ĐT.

Thực hiện nhiệm vụ, TCTK đã xây dựng dự thảo Thông tư và gửi các cơ quan liên quan để xin ý kiến. Dự thảo Thông tư bố cục gồm 5 điều và 02 phụ lục kèm theo. Nội dung Thông tư quy định danh mục và nội dung của hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&ĐT. Trong đó, Phụ lục I quy định danh mục chỉ tiêu thống kê ngành KH&ĐT gồm 53 chỉ tiêu chia làm 7 nhóm, gồm: Đầu tư công; Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài; Quản lý vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ; Quản lý đầu thầu; Quản lý các khu kinh tế; Phát triển doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác. So với danh mục chỉ tiêu ngành Kế hoạch, Đầu tư quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT, danh mục chỉ tiêu này giữ nguyên tên của 28 chỉ tiêu, sửa tên của 14 chỉ tiêu, bổ sung 11 chỉ tiêu và bỏ 15 chỉ tiêu.

Phụ lục II quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&ĐT, nội dung của mỗi chỉ tiêu gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Nhằm hoàn thiện dự thảo Thông tư, qua Hội thảo, Tổ công tác xin ý kiến các đơn vị liên quan về tên các nhóm chỉ tiêu, gộp chỉ tiêu, bổ sung chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu, sửa tên chỉ tiêu, sửa khái niệm, sửa phân tổ, sửa kỳ công bố và đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chỉ tiêu. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm rà soát nội dung của từng chỉ tiêu theo dự kiến phân công và gửi về TCTK trước ngày 31/8/2023. TCTK sẽ hoàn thiện dự thảo Thông tư và thẩm định; tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình Lãnh đạo Bộ KH&ĐT ký ban hành Thông tư./.

Thu Hiền

Là một trong những cơ quan đi đầu trong chuyển đổi số, TCTK đã ứng dụng triệt để CNTT vào tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất thông tin thống kê cũng như trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành.

Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2045 - Mục tiêu hiện đại hóa Thống kê Việt Nam

Ngày 01 tháng 12 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (CLTK 21-30) theo Quyết định số 2014/QĐ-TTg. Mục tiêu Chiến lược là hiện đại hóa Thống kê Việt Nam theo hướng đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và vững chắc với hệ thống tổ chức phù hợp; nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp; công nghệ hiện đại; sản xuất, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt, chất lượng và hiệu quả; đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng. Phấn đấu đến năm 2030, Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới.

CLTK 21-30 đặt ra một số mục tiêu cụ thể như: Phấn đấu vào năm 2025 đạt 50%, vào năm 2030 đạt 70% số chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê được biên soạn từ nguồn dữ liệu hành chính; 85% các chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê được biên soạn và công bố theo tiêu chuẩn thống kê Việt Nam vào năm 2025, đạt 95% vào năm 2030; 80% các sản phẩm thống kê được cung cấp tới người sử dụng thông tin thống kê kịp thời vào năm 2025, đạt 95% vào năm 2030...

Để triển khai và hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong CLTK 21-30, thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 16/9/2022, Tổng cục trưởng TCTK đã ký Quyết định số 879/QĐ-TCTK Ban hành Kế hoạch thực hiện

HIỆN ĐẠI HÓA THỐNG KÊ VIỆT NAM

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TƯ LIỆU HÓA, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ QUỐC GIA

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Tổng cục Thống kê. Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Tổng cục Thống kê xác định các nhóm nhiệm vụ giải pháp chính là: Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực; Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu; Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê; Đẩy nhanh tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê; Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế, thống kê nước ngoài trong công tác thống kê; Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê; Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê.

Thực hiện giải pháp hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực, năm 2021, Tổng cục Thống kê đã thực hiện dự thảo Luật Thống kê sửa đổi trình Quốc hội. Ngày 12/11/2021, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (sau đây viết gọn là Luật sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua, gồm 02 điều và 01 Phụ lục kèm theo và có hiệu thi hành từ ngày 01/01/2022. Luật Thống kê và Luật Thống kê sửa đổi là cơ sở pháp lý cao nhất, quan trọng để hệ thống

thống kê Nhà nước triển khai xây dựng thống kê Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật về thống kê, TCTK đã xây dựng dự thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một loạt các văn bản quan trọng, như: Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 về ban hành chương trình điều tra thống kê quốc gia, thay thế Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 về ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thay thế Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Hiện TCTK đang xây dựng dự thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Các văn bản quy phạm pháp luật giúp hệ thống pháp lý về thống kê ngày càng hoàn thiện, bảo đảm sự độc lập của hệ thống thống kê tập trung; tăng cường vai trò chủ đạo của cơ quan thống kê Trung ương về phương pháp

luận, tiêu chuẩn, quy trình thống kê, điều phối hoạt động thống kê, hợp tác chia sẻ dữ liệu hành chính giữa các bộ, ngành, địa phương với cơ quan thống kê; sử dụng các nguồn dữ liệu lớn, dữ liệu mới cho hoạt động thống kê nhà nước. Xây dựng, hoàn thiện các hệ thống chỉ tiêu thống kê: quốc gia, bộ, ngành, tỉnh, huyện, xã và các bộ chỉ tiêu thống kê khác; kịp thời phản ánh tình hình kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước và đáp ứng quá trình hội nhập thống kê quốc tế...

Thúc đẩy tư liệu hóa, chuyển đổi số ngành Thống kê

Thực hiện các giải pháp hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý, quản trị dữ liệu và đẩy nhanh tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê, những năm vừa qua, ngành Thống kê đã thực hiện nhiều hoạt động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê.

Là một trong những cơ quan đi đầu trong chuyển đổi số, TCTK đã ứng dụng triệt để CNTT vào tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất thông tin thống kê. TCTK đã thay thế phiếu giấy bằng phiếu điện tử, phát triển các phần mềm xử lý kết quả các cuộc điều tra, bước đầu xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) metadata để sử dụng chung với một số dữ liệu về các bảng danh mục, ngân hàng câu hỏi điều tra, các bảng mã câu trả lời cho câu hỏi đóng đối với một số lĩnh vực thống kê. Hiện tại, ngành Thống kê đã xây dựng được một số CSDL và kho dữ liệu trên nền tảng MS SQL gồm: CSDL kết quả Tổng điều tra dân số

và nhà ở các năm 1999, 2009; Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp các năm 2007, 2012; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2006, 2011; Điều tra doanh nghiệp các năm từ 2002 đến 2012; Xuất nhập khẩu hàng hóa từ năm 1998 đến 2014; Khảo sát mức sống; Điều tra lao động việc làm; Điều tra biến động dân số...

Bên cạnh đó, TCTK cũng tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, tập trung chủ yếu các lĩnh vực: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Pháp chế thanh tra và tuyên truyền, Quan hệ quốc tế, Phương pháp chế độ, quản lý khoa học, quản lý chất lượng và Văn phòng. Nhiều phần mềm, ứng dụng phục vụ công tác quản lý, điều hành được triển khai thực hiện trong toàn Ngành như: Phần mềm quản lý nhân sự; Phần mềm giao kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua đối với Cục Thống kê; Phần mềm Quản lý Dự toán; Phần mềm quản lý công tác tuyên truyền; Phần mềm quản lý công việc (Taskgov); Phần mềm quản lý cuộc họp...

Do tính chất công việc chuyên môn, ngành Thống kê sử dụng, lưu giữ văn bản giấy với nhiều tài liệu, số liệu quan trọng. Quyết tâm chuyển đổi số thành công, Tổng cục Thống kê đặt mục tiêu, hiện đại hóa hoạt động thống kê theo hướng chuyển đổi số bắt đầu bằng số hóa văn bản, tài liệu, dữ liệu hành chính, lưu chuyển trên môi trường số hóa; tự động hóa các quy trình nghiệp vụ của hoạt động thống kê, tiến tới tái cơ cấu quy trình nghiệp vụ dựa trên ứng dụng các công nghệ tiên tiến; khai thác và sử dụng hiệu quả dữ liệu thống kê, nâng cao tính minh bạch và tính giải trình,

xóa bỏ khoảng cách dữ liệu, tạo tiền đề cho cách mạng dữ liệu thống kê. Trong thời gian qua, công tác tư liệu hóa các hoạt động quản lý và sản xuất thông tin thống kê tại TCTK đã, đang dần được triển khai thực hiện. TCTK xác định quá trình chuyển đổi số và tư liệu hóa hoạt động thống kê bao gồm chuyển đổi đồng thời và đồng bộ cả 3 lĩnh vực chính: Chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ, bao gồm thay đổi cả dịch vụ, sản phẩm và cảm nhận của đối tượng sử dụng dịch vụ và sản phẩm thống kê; Chuyển đổi số trong quản trị nhân lực ngành Thống kê, đáp ứng yêu cầu sử dụng công nghệ và tuân thủ quy trình mới; Ứng dụng công nghệ với trọng tâm là số hóa, sử dụng dữ liệu số hóa với các ứng dụng thông minh. Để có cơ sở pháp lý thực hiện giải pháp tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê trên cả nước, Tổng cục Thống kê đang trình Chính phủ phê duyệt Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia. Đề án sau khi được phê duyệt, sẽ tạo điều kiện cho cách mạng dữ liệu thống kê và tạo đột phá cho kinh tế - xã hội.

Để dữ liệu thống kê trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước và đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, ngành Thống kê xác định một trong những giải pháp trọng tâm trên hành trình chuyển đổi số tiếp theo là thống nhất dữ liệu. Có nghĩa là CSDL của ngành Thống kê từ Trung ương đến địa phương được xây dựng thành một CSDL thống nhất, kết nối với các CSDL thống kê, dữ liệu hành chính của các bộ, ngành và địa phương để tạo thành một CSDL tập trung và thống nhất. Đây cũng là đòi hỏi

tất yếu trong bối cảnh hiện nay một số Bộ, ngành và địa phương đang triển khai xây dựng và quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý ngành, lĩnh vực, tuy nhiên các dữ liệu hiện đang lưu trữ phân tán, rời rạc, chưa có tính liên kết, xuyên chuỗi.

Có thể nói, CSDL thống kê quốc gia là dữ liệu đầu vào quan trọng trong việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê, cung cấp thông tin thống kê chính thức và đáng tin cậy, là nguồn tài nguyên quý giá, cùng với cơ chế chính sách phù hợp sẽ giúp cho các tổ chức và cá nhân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng thông tin để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, quản lý và sử dụng CSDL thống kê quốc gia một cách có hiệu quả không chỉ là nhiệm vụ của riêng ngành Thống kê mà đòi hỏi có sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành. Học hỏi kinh nghiệm một số nước trên thế giới và từ khuyến nghị của một số tổ chức quốc tế về xây dựng CSDL thống kê quốc gia, TCTK cũng đang trình Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia, để bảo đảm việc triển khai được đồng bộ, có sự phối hợp, kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan, đơn vị. Từ đó xây dựng, quản lý, sử dụng và cập nhật CSDL thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời để đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách, phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cũng như đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của người dùng tin trong và ngoài nước./.

P.V

**KỶ NIỆM 78 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (02/9/1945-02/9/2023)**

TỰ HÀO, TỰ TIN HƯỚNG TỚI MỘT VIỆT NAM HÙNG CƯỜNG

Trang Nguyễn

Ngày 2/9/1945 là một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc Việt Nam, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đến nay, trải qua 78 năm sau ngày độc lập, Việt Nam đã tiến một bước dài trên con đường phát triển và hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới.

Từ một nền kinh tế nông nghiệp, lạc hậu, quy mô nhỏ, Việt Nam đã chuyển mình trở thành nền kinh tế đa dạng, có tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ ngày càng lớn và chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt, trải qua 36 năm (1986-2022) đổi mới, mở cửa và hội nhập, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Kinh tế xã hội ổn định và ngày càng phát triển, đời sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao rõ rệt cả về mức sống và chất lượng cuộc sống. Hệ thống chính trị được xây dựng, củng cố vững mạnh. An ninh quốc phòng được tăng cường, giữ vững. Đối ngoại, hội nhập quốc tế không ngừng mở rộng, vai trò, vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Đặc biệt, những năm gần đây, với xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đã và đang ngày càng thúc đẩy mạnh mẽ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cùng xu hướng



chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đưa Việt Nam phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Báo cáo động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm (2016 - 2020) của Tổng cục Thống kê (TCTK) cho thấy, trải qua 30 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh hơn nhiều và có thêm kinh nghiệm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên.

Kết quả trong 5 năm (giai đoạn 2016-2020), thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với phương châm hành động "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả", cùng với đó là thực hiện mục tiêu kép "vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội", kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng khá, từng bước chuyển dịch sang chiều sâu, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, lạm phát được kiểm soát. Đặc biệt, năm 2020 nền kinh tế vẫn đạt tăng trưởng dương dù bị ảnh hưởng nặng nề

của dịch Covid-19. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 là 5,91%/năm, đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5%-7%/năm của kế hoạch 5 năm (giai đoạn 2016-2020). Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế-xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam, khi mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Tính bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, dù không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5-7%/năm), song tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN.

Trong 5 năm, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,72%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Theo đó, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 16,32% năm 2016 xuống 14,85% năm 2020. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,72% năm 2016 lên 33,72%

năm 2020. Khu vực dịch vụ tăng từ 40,92% năm 2016 lên 41,63% năm 2020. Như vậy, sau 5 năm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm 1,47 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,71 điểm phần trăm.

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,24%/năm, chiếm tỷ trọng 16,7% GDP năm 2020 và tăng 2,43 điểm phần trăm so với năm 2016; ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm, chiếm 5,55% GDP và giảm 2,57 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đã theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành công nghiệp chế biến sâu; đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai khoáng để phát triển bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường.

Khu vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Trong đó, một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Tính chung 5 năm 2016 - 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 21.887 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 9,4%.

Trong 5 năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng mạnh, từ 327,8 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 517,96 tỉ USD năm 2019; riêng năm 2020 mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19

vẫn đạt khá, ước tính 545,36 tỉ USD. Cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỉ USD trở lên tăng qua các năm.

Tiếp tục thành tựu đạt được và sau 2 năm (2020-2021), tập trung thực hiện mục tiêu kép "vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế", năm 2022, nền kinh tế Việt Nam đã có bước phục hồi mạnh mẽ, đạt kết quả tích cực và tương đối toàn diện; các cân đối lớn luôn được đảm bảo, nền tảng vĩ mô ổn định, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao, nhiều nền kinh tế suy giảm tăng trưởng, kinh tế Việt Nam vẫn vững vàng vượt qua khó khăn, trở thành điểm sáng của kinh tế khu vực.

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 của TCTK cho thấy, GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, xuất khẩu nông sản đạt kết quả ấn tượng do nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Khu vực công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ

tăng đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 đạt 9.513,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021); theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Bên cạnh thành tựu về vốn, năm 2022, đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 4,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,5% so với năm 2021. Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo. Trong năm 2022, tổng giá trị tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 14,4 nghìn tỷ đồng.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trong năm 2022 ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Kết quả kinh tế - xã hội trong năm 2022 của TCTK cho thấy, nền kinh tế Việt Nam không bị suy thoái trong đại dịch và phục hồi, tăng trưởng mạnh mẽ. Điều này

khẳng định nội lực và khả năng chống chịu khá tốt của nền kinh tế Việt Nam.

Về quan hệ quốc tế, Việt Nam tiếp tục củng cố vị thế, vai trò ngày càng quan trọng trên trường quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã tham gia và có quan hệ tốt đẹp với nhiều tổ chức, cơ chế hợp tác kinh tế-phát triển hàng đầu như: Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC)... và tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA "thế hệ mới" như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)... Việt Nam đã trở thành mắt xích quan trọng trong nhiều liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu.

Việt Nam cũng tiếp tục thể hiện sự tích cực, chủ động tham gia xử lý nhiều vấn đề mang tính khu vực và toàn cầu tại các cơ chế, diễn đàn đa phương, nhất là trong khuôn khổ LHQ, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

và Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC).

Bên cạnh đó, Việt Nam đã đảm nhiệm thành công vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (LHQ) nhiệm kỳ 2020-2021 và được bầu vào một số cơ chế quan trọng của LHQ như Phó chủ tịch Đại hội đồng LHQ khóa 77, Hội đồng Chấp hành Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa (UNESCO), Ủy ban Luật pháp quốc tế (ILC)... đặc biệt, Việt Nam đã trúng cử thành viên Hội đồng Nhân quyền LHQ nhiệm kỳ 2023-2025.

Hình ảnh, vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế, nhất là thành công trong phòng, chống dịch Covid-19. Việt Nam đã được Tổ chức Y tế thế giới và cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong số ít quốc gia có hoạt động chống dịch hiệu quả nhất thế giới. Tiếp tục khẳng định là một thành viên tích cực, tin cậy, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; đồng thời chung tay cùng thế giới giải quyết các thách thức chung hiện nay như an ninh biển, biến đổi khí hậu, lương thực, nguồn nước...

Có thể thấy, 78 năm sau ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đất nước đã phát triển vượt bậc về nhiều mặt, khẳng định được tầm vóc, vị thế của Việt Nam. Những thành tựu đạt được chính là nền tảng vững chắc để Việt Nam viết tiếp những thành tựu trong công cuộc đổi mới và phát triển "Vì một Việt Nam phát triển". Và chúng ta hoàn toàn có quyền tự hào và tin tưởng mục tiêu hiện thực hóa khát vọng Việt Nam hùng cường thịnh vượng vào năm 2045, khi đất nước tròn trăm tuổi sẽ trở thành hiện thực./.

Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2022 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) cho thấy, năm 2022 Việt Nam thuộc nhóm quốc gia đạt được những tiến bộ lớn nhất trong thập kỷ qua (tăng 20 bậc), xếp vị trí 48/132 quốc gia và xếp vị trí thứ 3 khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt, Việt Nam là một trong ba nền kinh tế thu nhập trung bình có tốc độ tăng trưởng hiệu suất đổi mới nhanh nhất.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/8/2023, cả nước gieo cấy được 1.387,3 nghìn ha lúa mùa, bằng 98,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 1.001 nghìn ha, bằng 97,8% cùng kỳ năm trước; các địa phương phía Nam đạt 386,3 nghìn ha, bằng 100,5%.

Diện tích gieo cấy vụ hè thu năm 2023 ước đạt 1.912,5 nghìn ha, giảm 0,2% so với vụ hè thu năm trước. Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước thu hoạch được 1.071,6 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 56% diện tích gieo cấy và bằng 96,6% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 892,7 nghìn ha, chiếm 60,6% và bằng 96,1%. Năng suất lúa hè thu ước đạt 57,5 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước do các địa phương tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản; sản lượng ước đạt 11 triệu tấn, tăng 157 nghìn tấn so với vụ hè thu năm 2022.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong 8 tháng đầu năm nhìn chung phát triển ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm đảm bảo nguồn cung cho thị trường, một số trang trại nuôi gà thịt đã kết nối được với các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn, góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi phát triển. 8 tháng đầu năm, đàn lợn tăng 3,3%, gia cầm tăng 2,3%; đàn bò tăng 0,5%; riêng đàn trâu giảm 1,9%...

Lâm nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 160,6 nghìn ha, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng thời tiết cực đoan nên tiến độ trồng rừng mới giảm, một số diện tích trồng mới bị chết; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 58,5 triệu cây, tăng 4,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 12,4 triệu m³, tăng 2,9% do một số địa phương có sản lượng khai thác gỗ tăng cao.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 8 THÁNG NĂM 2023

Tính chung 8 tháng năm 2023, cả nước có 1.484,9 ha rừng bị thiệt hại, tăng 90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 857,6 ha, tăng 13,3%; diện tích rừng bị cháy là 627,3 ha, gấp 25,6 lần do thời tiết năm nay nắng nóng kéo dài.

Thủy sản

Tính chung 8 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 5.931 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước (Cá đạt 4.254,3 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 812,2 nghìn tấn, tăng 3,6%; thủy sản khác đạt 864,5 nghìn tấn, tăng 1,5%), trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.296,9 nghìn tấn, tăng 3,2%; thủy sản khai thác đạt 2.634,1 nghìn tấn, tăng 0,3%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2023, IIP ước tính giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo giảm 0,6% (cùng kỳ năm 2022 tăng 10,1%), làm giảm 0,3 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,7%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 2,5%, làm giảm 0,4 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất 8 tháng năm 2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9,9%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 8,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7%; khai thác quặng kim loại tăng 6,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 5,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,4%.

Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 3,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy cùng giảm 4,8%; sản xuất trang phục giảm 5,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 6%; sản xuất xe có động cơ giảm 6,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Trong đó địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất là tỉnh Trà Vinh 25,5% và địa phương có tốc độ IIP giảm thấp nhất là Lai

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2023, cả nước có 103,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 969,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 668,8 nghìn lao động, tăng 2,3% về số doanh nghiệp, giảm 14,7% về vốn đăng ký và giảm 3,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng năm 2023 đạt 9,4 tỷ đồng, giảm 16,6% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 1.273,6 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 32,3 nghìn lượt doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 8 tháng năm 2023 là 2.243,2 nghìn tỷ đồng, giảm 38,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 45,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 5% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 8 tháng năm 2023

lên 149,4 nghìn doanh nghiệp, giảm 0,03% với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 18,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 8 tháng năm 2023, có 71,8 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước; 41,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 26,7%; 11,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,2%. Bình quân một tháng có 15,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 8 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 352,1 nghìn tỷ đồng, bằng 49,4% kế hoạch năm và tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 47,6% và tăng 17,1%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 65,3 nghìn tỷ đồng, bằng 49,1% kế hoạch năm và tăng 29,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 286,7 nghìn tỷ đồng, bằng 49,5% kế hoạch năm và tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/8/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 18,15 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký cấp mới có 1.924 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 8,87 tỷ USD, tăng 69,5% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 39,7% về số vốn đăng ký.

Trong số 63 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 8 tháng năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,45 tỷ USD, chiếm 27,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,88 tỷ USD, chiếm 21,2%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 830 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 4,54 tỷ USD, giảm 39,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.268 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,74 tỷ USD, tăng 62,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2023 ước đạt 13,1 tỷ USD, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 8 tháng trong 5 năm qua.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 8 tháng năm 2023 có 79 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 244,4 triệu USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước; có 18 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 172 triệu USD, gấp 3,4 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 416,3 triệu USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng năm 2023 có 23 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 36,1% tổng vốn đầu tư;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2023 ước đạt 1.124,5 nghìn tỷ đồng, bằng 69,4% dự toán năm và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau: Thu nội địa ước đạt gần 931 nghìn tỷ đồng, bằng 69,8% dự toán năm và giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ dầu thô ước đạt 39,7 nghìn tỷ đồng, bằng 94,6% dự toán năm và giảm 25,1% so với cùng kỳ năm trước; Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 153,6 nghìn tỷ đồng, bằng 64,3% dự toán năm và giảm 23,2% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Lũy kế 8 tháng năm 2023, tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 1.081,2 nghìn tỷ đồng, bằng 52,1% dự toán năm và tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên ước đạt 715,9 nghìn tỷ đồng, bằng 61,1% dự toán năm và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 297,7 nghìn tỷ đồng, bằng 41% và tăng 40,3%; chi trả nợ lãi 65,9 nghìn tỷ đồng, bằng 64,1% và tăng 0,9%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.043,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 19,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,7% (cùng kỳ năm 2022 tăng 15,1%). Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2023 ước đạt 3.175,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,5% tổng mức và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 7,4%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 436,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 22,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 47% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch tăng cao trong mùa cao điểm và các địa phương cũng đã tích cực triển khai nhiều hoạt động nhằm kích cầu du lịch sau một thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 409,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 435,23 tỷ USD, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa

8 tháng năm 2023 ước tính xuất siêu 20,19 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa: Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 227,71 tỷ USD, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 59,92 tỷ USD, giảm 9,2%, chiếm 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 167,79 tỷ USD, giảm 10,3%, chiếm 73,7%.

Trong 8 tháng năm 2023 có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58,4%).

Nhập khẩu hàng hóa: Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 207,52 tỷ USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 73,95 tỷ USD, giảm 14,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 133,57 tỷ USD, giảm 17%.

Trong 8 tháng năm 2023 có 37 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 89,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 38,8%).

Tính chung 8 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 20,19 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 5,26 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 14,02 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,21 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá xăng dầu, giá gạo trong nước tăng theo giá thế giới, giá nhà ở thuê tăng theo nhu cầu là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 0,88% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Tám tăng 2,02% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,96%.

Bình quân 8 tháng năm 2023, CPI tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,57%.

Vận tải hành khách và hàng hóa
Vận tải hành khách: Tính chung 8 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 3.013 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 161,9 tỷ lượt khách.km, tăng 28,2%.

Vận tải hàng hóa: Ước đạt 1.497 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 316,9 tỷ tấn.km, tăng 13,4%.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 8 tháng năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 7,8 triệu lượt người, gấp 5,4 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 69,2% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số hơn 7,8 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 8 tháng năm 2023, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 6,9 triệu lượt người, chiếm 87,6% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 5,4 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 909,7 nghìn lượt người, chiếm 11,6% và gấp 5,4 lần; bằng đường biển đạt 59,7 nghìn lượt người, chiếm 0,8% và gấp 154,2 lần.

7. Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư

Trong 8 tháng năm 2023, có 9,9% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,5%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,4%; từ các chương trình, chính sách chung của Quốc gia là 3,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và 0,02% từ các nguồn khác.

Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 8 tháng năm 2023, cả nước có gần 57,7 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 309 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 52,2 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng.

Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020

đến ngày 27/8/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 28/8/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,5 triệu liều.

Hoạt động văn hóa, thể thao

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp. Về thể thao thành tích cao, trong tháng 8/2023 diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Việt Nam tham dự giải bắn cung vô địch thế giới năm 2023 tại Đức từ ngày 01/8-6/8/2023 cùng 56 đội tham dự; giải vô địch bắn súng thế giới diễn ra từ ngày 14/8-19/9/2023 tại Baku, Ai-déc-bai-gian, đội tuyển Bắn súng Việt Nam xuất sắc giành tám vé dự Olympic 2024; đội tuyển U23 Việt Nam dành chức vô địch Giải bóng đá U23 Đông Nam Á 2023 tại thành phố Rayong của Thái Lan;...

Tai nạn giao thông

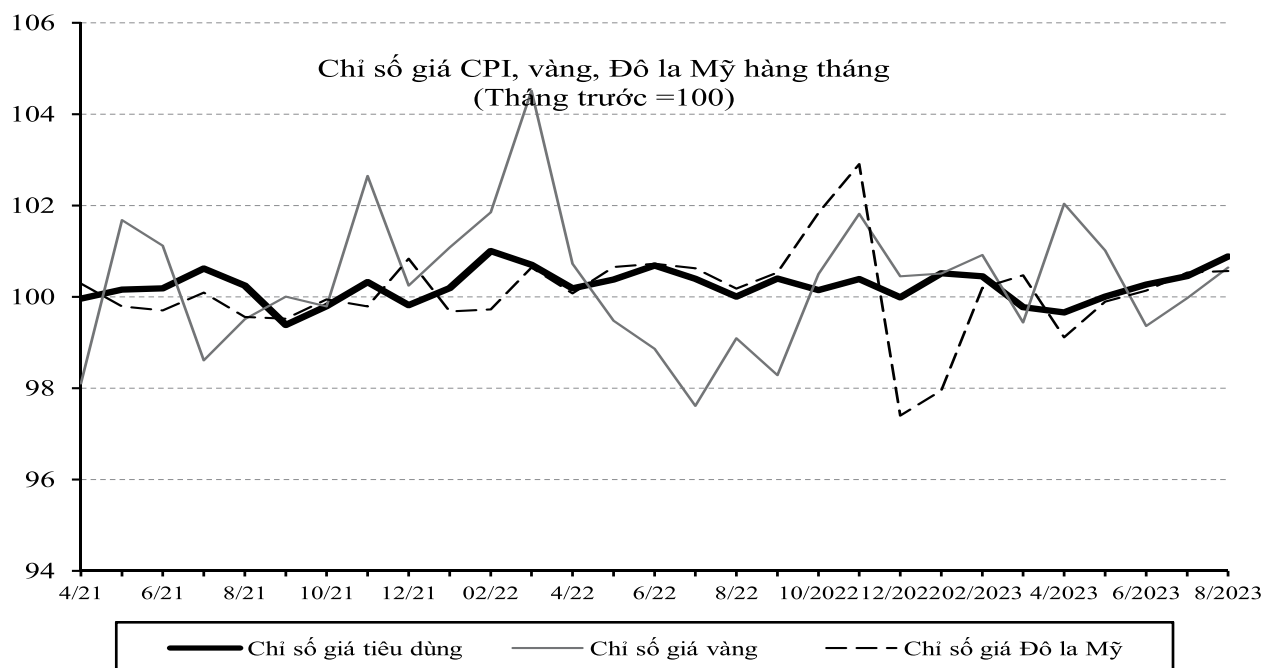
Tính chung 8 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 7.107 vụ tai nạn giao thông làm 4.124 người chết, 2.849 người bị thương và 2.076 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng năm nay giảm 5,1%; số người chết giảm 3,6%; số người bị thương tăng 7,3% và số người bị thương nhẹ giảm 9,8%. Bình quân 1 ngày trong 8 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông làm 17 người chết, 12 người bị thương và 9 người bị thương nhẹ.

Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 8 tháng năm nay, thiên tai làm 79 người chết và mất tích, 91 người bị thương; hơn 16,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 16,3 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 81,1 nghìn ha lúa và gần 25 nghìn hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 2.039,9 tỷ đồng, giảm 64,8% so với cùng kỳ năm 2022./.

(Nguồn: Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và 8 tháng năm 2023 - TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG TÁM NĂM 2023



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2023 SO VỚI				Bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,07	102,96	102,02	100,88	103,10
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,85	102,31	101,92	100,78	103,72
1- Lương thực	119,30	106,99	105,80	103,28	104,17
2- Thực phẩm	115,00	100,94	100,94	100,48	103,04
3- Ăn uống ngoài gia đình	120,48	103,77	102,72	100,47	105,22
II. Đồ uống và thuốc lá	110,63	103,06	101,85	100,28	103,54
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,44	102,03	101,02	100,19	102,34
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	114,97	107,14	103,71	100,85	106,65
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,75	101,83	101,12	100,10	102,34
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,43	100,55	100,31	100,03	100,61
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,59	100,12	100,10	100,00	100,10
VII. Giao thông	111,12	99,69	104,88	103,85	94,96
VIII. Bưu chính viễn thông	96,81	98,89	99,06	99,83	99,47
IX. Giáo dục	112,05	105,05	97,27	100,96	107,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,87	105,09	96,52	100,82	107,70
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,68	101,35	100,95	100,09	103,18
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	114,20	105,89	105,02	100,22	103,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	151,47	105,00	103,93	100,64	101,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,80	101,43	98,84	100,57	102,27

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



KINH TẾ - XÃ HỘI

KINH TẾ TƯ NHÂN

THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

Kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, đặc biệt lực lượng doanh nghiệp tư nhân đã góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm thay đổi “diện mạo” đất nước, tạo dấu ấn, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Những nỗ lực cải cách chính sách của Chính phủ đã tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển. Qua các kỳ Đại hội, các Nghị quyết của Đảng đều tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân ngày càng sáng tỏ, cùng với các chính sách chung và chính sách đặc thù được ban hành trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế tư nhân. Trong giai đoạn 2001 - 2020, kinh tế tư nhân không ngừng phát triển, đóng góp ngày càng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực trạng kinh tế tư nhân ở nước ta trong thời gian qua

Quá trình phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cho thấy, phần lớn các chủ thể kinh doanh của khu vực này có quy mô nhỏ và vừa, trong đó khu vực có quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ lệ khá cao.

Nếu phân theo quy mô lao động, năm 2020 có tới 77,8% doanh nghiệp

Bảng 1: Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp		Cơ cấu (%)	
	2010	2020	2010	2020
Tổng số	279360	684260	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	3283	1963	1,2	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	268838	660055	96,2	96,5
Doanh nghiệp FDI	7254	22242	2,6	3,2
Dưới 10 lao động	173314	540747	62,0	79,0
Doanh nghiệp Nhà nước	91	103	0,03	0,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	171938	532276	61,5	77,8
Doanh nghiệp FDI	1270	8368	0,5	1,2
Từ 10 - 199 lao động	98772	133964	35,4	19,6
Doanh nghiệp Nhà nước	1796	1069	0,6	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92838	122770	33,2	17,9
Doanh nghiệp FDI	4138	10125	1,5	1,5
Từ 200-299 lao động	2511	3156	0,9	0,5
Doanh nghiệp Nhà nước	380	188	0,1	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1678	2058	0,6	0,3
Doanh nghiệp FDI	453	910	0,2	0,1
Từ 300 lao động trở lên	4778	6393	1,7	0,9
Doanh nghiệp Nhà nước	1016	603	0,4	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2369	2951	0,8	0,4
Doanh nghiệp FDI	1393	2839	0,5	0,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

ngoài Nhà nước trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có quy mô dưới 10 lao động, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 61,5% của năm 2010. Trong khi đó, tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,2% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 0,02%. Số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước có quy mô từ 10 đến 199 lao động chiếm 17,9%, thấp hơn tỷ lệ 33,2% của năm 2010. Tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô trên 200 lao động của khu vực ngoài Nhà nước sau 10 năm chưa cải thiện, thậm chí còn thấp hơn so với năm 2010, trong đó số doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô từ 200 đến 299 lao động chiếm 0,3% (năm 2010 chiếm 0,6%) và quy mô trên 300 lao động chiếm 0,4% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (năm 2010 chiếm 0,8%).

Xét về quy mô vốn, năm 2020, có đến 18,5% số doanh nghiệp ngoài Nhà nước có vốn kinh doanh dưới 1 tỷ đồng trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (tỷ lệ của năm 2010 là 13,2%) và 51,9% có quy mô vốn từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng (tỷ lệ của năm 2010 là 60,2%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 0,002% và 0,02%; ở khu vực doanh nghiệp FDI là 0,3% và 0,8%; chỉ có 7% số doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài Nhà nước có vốn kinh doanh từ 50 tỷ đồng trở lên (tỷ lệ này năm 2010 là 4,5%). Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

**Bảng 2: Số doanh nghiệp phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	2010	2020	2010	2020
Tổng số	279360	684260	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	3283	1963	1,2	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	268838	660055	96,2	96,5
Doanh nghiệp FDI	7254	22242	2,6	3,3
Dưới 1 tỷ đồng	36838	128703	13,2	18,8
Doanh nghiệp Nhà nước	35	12	0,0	0,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	36380	126625	13,0	18,5
Doanh nghiệp FDI	423	2066	0,2	0,3
Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng	170455	360670	61,0	52,7
Doanh nghiệp Nhà nước	404	120	0,1	0,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	168310	354839	60,2	51,9
Doanh nghiệp FDI	1741	5711	0,6	0,8
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	54676	137114	19,6	20,0
Doanh nghiệp Nhà nước	911	371	0,3	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51500	130921	18,4	19,1
Doanh nghiệp FDI	2265	5822	0,8	0,9
Từ 50 tỷ đồng trở lên	17391	57773	6,2	8,4
Doanh nghiệp Nhà nước	1933	1460	0,7	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	12633	47670	4,5	7,0
Doanh nghiệp FDI	2825	8643	1,0	1,3

Nguồn: Niên giám Thống kê

Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ của Việt Nam đều thuộc những ngành có giá trị gia tăng thấp, trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu, chủ yếu hoạt động nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho thị trường địa phương, với sự liên kết hạn chế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp này ít có khả năng tiếp cận tới công nghệ hiện đại, chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên lợi thế về chi phí thấp, hơn là dựa trên các nền tảng về kiến thức, công nghệ, đổi mới và khả năng cạnh tranh. Khả năng tích tụ vốn của các doanh nghiệp còn hạn chế, do đó, rất ít doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ đã vươn lên thành doanh nghiệp quy mô vừa, dẫn đến tình trạng thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa trong bức tranh tổng thể về các công ty tư nhân trong nước.

Tại khu vực hộ kinh doanh, phần lớn các cơ sở kinh doanh cá thể có quy mô siêu nhỏ nếu xét ở khía cạnh lao động. Số lao động trung bình trong các hộ kinh doanh giai đoạn 2001-2020 dao động trong khoảng 1,7- 1,8 người trên một cơ sở. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động trung bình khoảng 2,36 - 2,45 người/cơ sở, cao hơn khu vực dịch vụ khoảng 1,51- 1,61 người/cơ sở.

Đóng góp của kinh tế tư nhân

Đóng góp vào quy mô GDP

Kinh tế tư nhân đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Năm 2010, giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế tư nhân theo giá hiện hành đạt 598,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,85% GDP của cả nước; đến năm 2015 đạt 1.256,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2%; năm 2020 đạt 2.178,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,08%. Trong khi tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế cá thể ngày càng giảm,

từ 27% năm 2010 xuống 25,55% vào năm 2015 và 22,68% năm 2020 thì khu vực kinh tế tư nhân có xu hướng ngày càng tăng, tỷ trọng tăng từ 21,85% năm 2010 lên 24,2% năm 2015 và đạt 27,08% năm 2020, cao nhất trong các loại hình kinh tế. Kinh tế tư nhân từ loại hình kinh tế đóng góp thứ 2, sau kinh tế cá thể đã vươn lên đứng đầu.

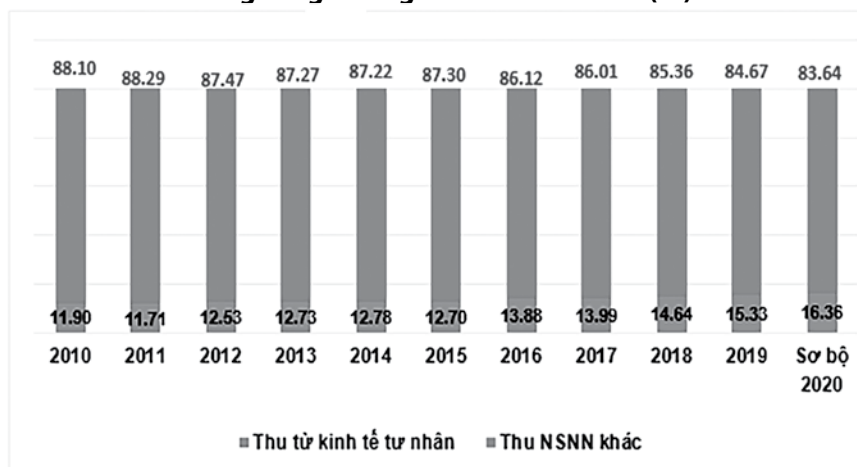
Kinh tế tư nhân dần đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đóng góp hơn 50% GDP, trong đó có đóng góp lớn của khu vực kinh tế tư nhân, phát triển nhanh, vượt lên khu vực kinh tế cá thể và trở thành khu vực đóng góp lớn nhất cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Năm 2010, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong kinh tế ngoài nhà nước tăng dần qua các năm, năm 2010 đạt 43,93%; năm 2015 đạt 47,80%; năm 2017 đạt 51,65% và năm 2020 đạt 53,55%.

Đóng góp vào thu ngân sách Nhà nước

Khu vực kinh tế tư nhân có tỷ trọng đóng góp cho ngân sách Nhà nước trong giai đoạn 2010-2020 liên tục tăng, năm 2010 mới chỉ đạt 70 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng thu ngân sách nhà nước; đến năm 2015 đạt 129,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% và tăng 85% so với năm 2010. Trong những năm gần đây, đóng góp của khu vực này tăng nhanh. Tốc độ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của khu vực kinh tế tư nhân luôn cao hơn tốc độ tăng thu ngân sách chung của cả nền kinh tế. Năm 2016 đạt 157,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,88%; đến năm 2020 đạt 247,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,36% và gấp 3,5 lần năm 2010, gấp gần 2 lần năm 2015. Bình quân mỗi năm trong giai

đoạn 2011-2015, tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước của cả nền kinh tế giai đoạn 2011-2015 đạt 11,6%, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đạt 13,1%; thu ngân sách của cả nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 đạt 8,2%/năm, thấp hơn mức 13,8%/năm của khu vực kinh tế tư nhân. Tính chung giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng thu ngân sách của cả nền kinh tế đạt 9,9%/năm, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đạt 13,4%/năm.

Tỷ trọng thu ngân sách Nhà nước của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng thu ngân sách Nhà nước (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giải quyết việc làm cho người lao động

Đóng góp lớn nhất của kinh tế tư nhân cho xã hội đó là giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là sử dụng lao động tại chỗ... Loại hình kinh tế này hàng năm thu hút lao động mới và từ các doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể chuyển sang. Giai đoạn 2010-2015, số lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước tăng nhanh, năm 2015 đạt 45,1 triệu lao động, chiếm 85% tổng số lao động của cả nền kinh tế, tăng 2,76 triệu lao động so với năm 2010; bình quân mỗi năm tăng 552,6 nghìn lao động, tương đương tăng 1,3%. Như vậy, với lực lượng lao động chiếm khoảng 85% của lao động toàn nền kinh tế nhưng đóng góp vào tăng trưởng GDP mới chỉ đạt dưới 50%, chứng tỏ hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân chưa cao. Thể hiện ở một số yếu tố, đó là tình trạng lạc hậu về công nghệ, chất lượng nhân lực thấp và không đồng đều, hạn chế về năng lực quản trị, trình độ lao động của các doanh nghiệp chủ yếu còn thấp, thiếu nhân lực giỏi, lao động không được đào tạo bài bản, kỹ năng thấp.

Trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế tư nhân có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy số lao động giảm do chuyển sang khu vực kinh tế khác như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhưng hiệu quả hoạt động cao hơn, đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân cho nền kinh tế có xu hướng tăng lên. Năm 2016, lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 45 triệu lao động, giảm 77,6 nghìn lao động so với năm 2015; năm 2020, đạt 44,8 triệu lao động, giảm 355,4 nghìn lao động nhưng đóng góp vào GDP đạt trên 50%. Kinh tế tư nhân phát triển đã làm tăng sự lựa chọn cho người lao động và người sử dụng lao động, dẫn đến làm tăng khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động.

Một số hạn chế cơ bản và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới

Tuy đã phát triển rất nhanh và phát triển ở nhiều ngành nghề nhưng do xuất phát điểm thấp, từ những khó khăn do lịch sử để lại, do điều kiện hoàn cảnh chung của cả nền kinh tế, loại hình kinh tế tư nhân còn tồn tại nhiều hạn chế. Cụ thể:

- Việc phát triển doanh nghiệp trong loại hình kinh tế tư nhân những năm qua, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn còn mang nặng tính hình thức, phát triển bề rộng, chưa quan tâm đến chất lượng và bề sâu. Vì vậy, hàng loạt doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ được hình thành mỗi năm thực chất là từ các hộ gia đình (các khách sạn nhà hàng, cửa hàng kinh doanh vàng bạc, cửa hàng buôn bán thực phẩm bằng sử dụng công nghệ...), dẫn đến kết quả số lượng đơn vị thành lập thì nhiều, nhưng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh thiếu ổn định, tính bền vững, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao.

- Do tiếp cận nguồn vốn tín dụng gặp khó khăn nên việc mở rộng sản xuất kinh doanh và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất còn hạn chế dẫn đến năng suất lao động và năng lực sản xuất còn thấp. Mặt khác,

thành phần chủ yếu của khu vực tư nhân là các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể nên vẫn yếu thế trong cạnh tranh cả về chất lượng và giá cả xuất khẩu sang thị trường nước ngoài và tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn yếu kém nhiều mặt. Lao động phần lớn chưa được đào tạo bài bản hoặc chỉ được đào tạo chứng chỉ ngắn hạn nên tiếp cận tiến bộ khoa học không dễ dàng.

- Trình độ quản lý: Trình độ quản lý của các chủ doanh nghiệp còn thấp. Đa số các chủ doanh nghiệp trưởng thành từ thực tiễn và học hỏi kinh nghiệm qua bạn hàng. Chính vì quản lý và điều hành dựa vào kinh nghiệm được tích lũy, chưa qua đào tạo và không có bằng cấp chuyên môn nên thiếu tầm nhìn dài hạn, chưa có được chiến lược kinh doanh đúng nghĩa.

Để khắc phục những khó khăn, tồn tại trong phát triển kinh tế tư nhân, một số giải pháp, khuyến nghị được đề ra như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản của các chủ thể kinh tế tư nhân.

- Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng và tăng cường khả năng

tiếp cận các nguồn lực của kinh tế tư nhân. Các Bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thực hiện các hợp đồng mua sắm công theo quy định của pháp luật đấu thầu về ưu đãi cho các gói thầu quy mô nhỏ.

- Đổi mới tư duy: Doanh nghiệp Việt Nam cần đổi mới tư duy trước bối cảnh mới. Việc ký kết các hiệp định thương mại buộc các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ chấp nhận tuân thủ luật chơi mà phải tích lũy đủ cả tiềm lực và năng lực. Thích ứng với thời cuộc là điều bắt buộc với doanh nghiệp. Tư duy toàn cầu và tăng cường liên kết, hỗ trợ, hợp tác giữa các doanh nghiệp sẽ giúp cho doanh nghiệp Việt lên một tầm cao mới.

- Xây dựng mô hình quản trị: Hầu hết các doanh nghiệp trong hệ thống kinh tế tư nhân, kể cả các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, thực chất cũng là các doanh nghiệp mang tính chất gia đình và được chi phối bởi một cá nhân có vai trò dẫn dắt. Chính vì vậy, để doanh nghiệp phát triển bền vững cần phải xây dựng mô hình quản trị hiện đại, phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế, tập trung nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Phát triển nhân lực, khoa học công nghệ: Để có thể cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam cần nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, nắm bắt và hiện thực hóa các cơ hội kinh doanh, cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động, để từ đó có thể đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất trong bối cảnh mới./.

(Nguồn: Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK)





NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP GIỮ CHÂN CÁC “ĐẠI BÀNG” FDI TRƯỚC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

TS. Hoàng Thị Thu Thủy - ThS. Nguyễn Giang Lam

Học viện Chính trị khu vực III

Từ ngày 01/01/2024, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khởi xướng sẽ có hiệu lực. Theo quy tắc, các tập đoàn, công ty đa quốc gia trên thế giới có doanh thu từ 750 triệu Euro (hay 800 triệu USD) trở lên đều phải đóng thuế 15%, dù là ở bất kỳ quốc gia nào.

Điều này có nghĩa, nếu như doanh nghiệp đầu tư ở quốc gia có thuế thu nhập nộp thấp hơn 15% thì phải nộp phần thiếu hụt cho đủ tại quốc gia nơi đặt trụ sở chính. Quy định này nhằm ngăn chặn cuộc đua giảm thuế suất ưu đãi giữa các quốc gia trong thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời xóa bỏ các kẽ hở trong quản lý, không để các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trốn thuế, chuyển giá. Cuộc chơi của OECD không bắt buộc các quốc gia thành viên phải áp dụng, nhưng nếu nước nào nhập cuộc sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn.

Đến nay, nhiều quốc gia đã xác nhận sẽ áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu 15% bắt đầu từ năm 2024,

trong đó có những nước có dòng vốn đầu tư nước ngoài lớn đổ vào Việt Nam như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản...

Trong những năm qua, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Lũy kế trong giai đoạn 2017 - 2022, Việt Nam thu hút được gần 200 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện đạt khoảng 119 tỷ USD. Năm 2022, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt gần 27,72 tỷ USD, mức vốn FDI thực hiện đạt kỷ lục 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm (2017 - 2022). Tính từ đầu năm đến ngày 20/8/2023 tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 18,15 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2022, có 18/21 ngành ngành kinh tế quốc dân được nhận vốn đầu tư. Trong 8 tháng năm 2023, đã có 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 3,83 tỷ USD, chiếm hơn 21,2% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.

Trung Quốc đứng thứ 2 với gần 2,69 tỷ USD, chiếm 14,8%. Đứng vị trí thứ 3 là Nhật Bản với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 2,58 tỷ USD, chiếm hơn 14,2%. Tiếp theo là Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan,...

Theo rà soát của Tổng cục Thuế, hiện cả nước có khoảng 120 tập đoàn với khoảng trên 1.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có công ty mẹ thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó, hơn 70 doanh nghiệp có khả năng chịu ảnh hưởng của thuế tối thiểu toàn cầu ngay từ năm 2024.

Ở góc nhìn lạc quan, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu sẽ giúp Việt Nam tăng nguồn thu ngân sách nhà nước từ phần chênh lệch giữa mức thuế thực tế so với thuế tối thiểu toàn cầu (15%). Mỗi năm phần chênh lệch ước tính 150 tỷ USD, một số tiền không nhỏ. Các thủ tục hành chính đang là một trong những yếu tố gây trở ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài khi rót vốn vào Việt Nam. Tham gia cuộc chơi thuế tối thiểu toàn cầu sẽ thúc đẩy Việt Nam cải cách thủ tục hành chính,

đặc biệt là hệ thống thuế theo hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, thông qua việc sửa đổi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Ở góc nhìn ngược lại, các chuyên gia cho rằng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu của OECD đang tạo một cuộc chơi mới mà đối tượng hưởng lợi là các nước phát triển và đối tượng chịu ảnh hưởng là các nước đang phát triển, nhận nguồn vốn FDI nhiều như Việt Nam.

Thời gian qua, ưu đãi thuế, phí vẫn luôn là một trong những công cụ quan trọng để thu hút các nhà đầu tư đến Việt Nam. Hiện mức thuế thu nhập doanh nghiệp phổ biến tại Việt Nam là 20%, tuy nhiên, thông qua các chính sách ưu đãi, doanh nghiệp FDI được hưởng mức thuế thực tế trung bình vào khoảng 12,3%, chênh lệch 2,7% so với thuế tối thiểu toàn cầu. Có những doanh nghiệp FDI còn được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo, tùy theo ngành nghề đầu tư hoặc địa bàn hoạt động.

Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu sẽ khiến phần ưu đãi thuế của doanh nghiệp FDI được hưởng sẽ không còn hoặc giảm đáng kể, dẫn tới các chính sách ưu đãi thuế hiện tại của Việt Nam mất đi hiệu quả thực tế. Điều này làm giảm sức hút của Việt Nam đối với các "ông lớn" là các tập đoàn công ty đa quốc gia (MNE) vốn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế nước ta. Nguy cơ các MNE tìm đến các quốc gia khác mà họ kỳ vọng có chính sách ưu đãi hấp dẫn hơn, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn có thể xảy ra. Không chỉ vậy, tình huống xấu này còn có thể sẽ kéo theo

Một số nước nhận vốn đầu tư nước ngoài đang nghiên cứu một số giải pháp hỗ trợ về tài chính, trong đó có việc áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn, để giữ chân doanh nghiệp FDI thuộc đối tượng của thuế tối thiểu toàn cầu và thu hút các nhà đầu tư mới.

Trong khối ASEAN, Indonesia sẽ áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu IIR (Income Inclusion Rule) bắt đầu từ năm 2024. Quy định này cho phép quốc gia có công ty mẹ tối cao đặt trụ sở chính được đánh thuế công ty mẹ tối cao đối với thu nhập của công ty con ở các quốc gia khác đang chịu thuế thực tế ở dưới mức thuế tối thiểu 15%. Từ năm 2025, Indonesia sẽ đồng thời áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR). Quy định UTPR hỗ trợ cho quy định IIR nêu trên, áp dụng trong trường hợp công ty thành viên đang chịu thuế thực tế thấp hơn mức tối thiểu, nhưng chưa bị đánh thuế bổ sung theo quy định IIR tại một nước nào khác thì các quốc gia có công ty thành viên thuộc tập đoàn sẽ có quyền thu thuế bổ sung đối với công ty thành viên ở quốc gia đó.

Đến năm 2025 Thái Lan mới áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, nhưng nước này cũng đã phê duyệt đề xuất thu thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn và sẽ thực hiện phân bổ 50 - 70% nguồn thu thuế bổ sung vào Quỹ Hỗ trợ công nghiệp trọng điểm thuộc Đạo luật tăng cường cạnh tranh để hỗ trợ doanh nghiệp FDI bị tác động do thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu.

Tại Diễn đàn quản lý thuế Châu Phi, các nước Châu Phi cũng đang đề xuất ban hành quy định thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn, theo đó, phát triển phương pháp tiếp cận để xuất để soạn thảo luật thuế bổ sung tối thiểu trong nước.

sự dịch chuyển của các doanh nghiệp về tinh của các tập đoàn MNE. Từ đó sẽ ảnh hưởng lớn tới môi trường đầu tư và vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế.

Những năm qua, ngoài sự đóng góp về vốn đầu tư, các doanh nghiệp FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và đào tạo nhân lực trong nước; xây dựng các hệ sinh thái ngành, đặc biệt trong lĩnh vực quan trọng là công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị

toàn cầu để góp phần phát triển công nghiệp trong nước. Như vậy, việc chuyển dịch đầu tư từ các doanh nghiệp FDI lớn khi diễn ra sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp quốc gia.

Các chuyên gia còn lo ngại rằng, dòng dịch chuyển vốn của các tập đoàn MNE cũng sẽ tác động đến tăng trưởng xuất khẩu, dự trữ ngoại hối, giải quyết việc làm và ảnh hưởng nhất định đến các chỉ số xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam.

(Xem tiếp trang 28)

GỠ “THẺ VÀNG” CHO THỦY SẢN VIỆT NAM

“GIỜ G” SẮP ĐIỂM

ThS. Nguyễn Thu Hiền - ThS. Trần Phương Thảo

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Với việc Ủy ban châu Âu (EC) đưa ra cảnh báo về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (Chống khai thác IUU) từ ngày 23/10/2017, áp “thẻ vàng” đối với thủy sản Việt Nam đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU, kéo theo đó là tác động dây chuyền đến các hoạt động đánh bắt của ngư dân trên biển, hoạt động dịch vụ nghề cá, dịch vụ chế biến... Sau 6 năm nỗ lực gỡ thẻ vàng, theo kế hoạch, dự kiến tháng 10/2023, Việt Nam sẽ đón đoàn của EC lần thứ tư đến thanh tra, kiểm tra công tác Chống khai thác IUU tại Việt Nam. Với quyết tâm tháo gỡ “thẻ vàng”, Việt Nam đã có những bước đi quyết liệt, mạnh mẽ nhằm thay đổi nhận thức của ngư dân, hoàn thiện khung pháp lý phục vụ việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác chống IUU khi “giờ G” sắp điểm.

Thiệt hại khi bị áp thẻ vàng

Theo thống kê, tính đến hết tháng 4/2023, Việt Nam có 86 nghiệp đoàn nghề cá cơ sở tại 16/28 tỉnh, thành phố có biển với trên 17.000 đoàn viên; 80 cảng cá đủ điều kiện hoạt động, trong đó, 53 cảng cá đủ điều kiện hệ thống xác nhận truy xuất nguồn gốc thủy sản; 640 kho lạnh tổng công suất bảo quản khoảng 78,7 nghìn tấn và khoảng 1,13 nghìn cơ sở thu mua... Về tàu thuyền đánh bắt, cả nước có 86,8 nghìn chiếc, trong đó, tàu có chiều dài dưới 15m là 56,7 nghìn chiếc; tàu có chiều dài trên 15m là 30,1 nghìn chiếc.

Báo cáo từ Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, hiện Việt Nam có hơn 830 nhà máy chế biến thủy sản đạt quy mô công nghiệp và trở thành quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 của thế giới. Trong nhiều năm qua, thủy sản luôn đứng trong top 10 ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Đặc biệt, ngành thủy sản đã tạo việc làm và sinh kế

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, EC cảnh báo “thẻ vàng” IUU, “thẻ đỏ” IUU đối với 28 quốc gia, trong đó 14 quốc gia đã gỡ được “thẻ vàng”, 14 quốc gia còn lại có 5 quốc gia bị “thẻ đỏ”; 9 quốc gia bị “thẻ vàng” (trong đó có Việt Nam).

cho hơn 4 triệu lao động trực tiếp. Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.664,5 nghìn tấn, giảm 2% so năm trước, xuất khẩu đạt 10.930 triệu USD, tăng 23,1%, chiếm 2,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác của Việt Nam đạt 751 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; xuất khẩu đạt 4946 triệu USD, giảm 25,4%.

Là một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, song sau khi bị cảnh báo

“thẻ vàng” IUU, tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này giảm dần qua từng năm. Qua thống kê của VASEP, năm 2018 - năm đầu tiên sau khi bị cảnh báo “thẻ vàng”, tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU chiếm 11,8%; sang năm 2019, con số này giảm xuống 10,7% và tiếp tục giảm xuống 9,5% vào năm 2020. Đến năm 2022 - tức là sau 5 năm, tỷ trọng đã giảm còn 9,4%, trong khi đó, trước khi bị cảnh báo “thẻ vàng” IUU, giai đoạn 2015 - 2017, thị trường EU chiếm tới 30 - 35% tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trên thực tế, để cụ thể hóa tuyên bố về chủ quyền của quốc gia đối với các vùng biển, nhất là các vùng biển xa bờ, vai trò của ngư dân là vô cùng quan trọng. Các hoạt động đánh bắt của ngư dân Việt Nam trên các vùng biển vừa là hoạt động kinh tế, vừa góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo. Việc EC áp “thẻ vàng” IUU đối với thủy sản đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu thủy sản và nếu thủy sản không xuất khẩu được,

ngư dân sẽ không vươn khơi đánh bắt, từ đó ảnh hưởng tới chiến lược quốc gia thực thi chính sách về biển. Về khía cạnh kinh tế, khi bị áp thuế vàng đã khiến xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường EU gặp nhiều khó khăn. 100% số container hàng thủy sản xuất khẩu bị giữ lại cảng đến để kiểm tra nguồn gốc khai thác. Điều này khiến cho doanh nghiệp không chỉ mất thêm thời gian thông quan (khoảng 2-3 tuần/container) mà còn tốn thêm chi phí, chỉ riêng kiểm tra “nguồn gốc” là khoảng 500 bảng Anh/container, chưa kể phí lưu giữ cảng... Rủi ro hơn nữa là container hàng bị từ chối, trả lại, khiến doanh nghiệp chịu tổn thất nặng nề.

Năm 2023, ngành thủy sản đặt mục tiêu xuất khẩu là 11 tỷ USD, 7 tháng đầu năm đạt gần 5 tỷ USD. Trong khi đó, các chuyên gia dự báo, năm 2023, giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường nhập khẩu chính sẽ bị sụt giảm so với năm 2022, trong đó, xuất khẩu sang Mỹ và Hàn Quốc giảm 24-25%, xuất khẩu sang EU sẽ giảm 18%. Việc chậm tháo gỡ thẻ vàng có thể gây gián đoạn xuất khẩu thủy sản Việt Nam, ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng ngư dân ven biển và mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hằng năm từ 7 - 9% và đạt 16 - 18 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030 cũng như mục tiêu trước mắt của năm 2023. Ngoài ra, việc bị cảnh báo “thẻ vàng” cũng như việc khắc phục “thẻ vàng” chậm, không hiệu quả sẽ làm ảnh hưởng xấu đến uy tín, vị thế, quan hệ ngoại giao của Việt Nam nói chung và ngành thủy sản nói riêng trên các diễn đàn khu vực và thế giới. Đặc biệt, trường hợp bị áp dụng biện pháp “thẻ đỏ”

thì tất cả sản phẩm thủy sản từ khai thác của Việt Nam sẽ bị cấm xuất khẩu vào EU. Mỗi năm, ngành thủy sản Việt Nam sẽ tổn thất khoảng 400 - 500 triệu USD nếu mất thị trường này. Đáng lo ngại nữa, do EU là thị trường tin cậy nên các thị trường khác có thể sẽ áp dụng biện pháp tương tự với hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Nỗ lực gỡ thẻ vàng

Kể từ khi bị áp thuế vàng năm 2017, Chính phủ, các địa phương, các cơ quan liên quan cùng các doanh nghiệp đã ráo riết khắc phục những khuyến cáo của EC để sớm tháo gỡ thẻ vàng như: Quốc hội ban hành Luật Thủy sản ngày 21/11/2017, trong đó, cấm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định; mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sơ chế, chế biến thủy sản từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, thủy sản có tạp chất nhằm mục đích gian lận thương mại...; Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; Quyết định 1090/QĐ-TTg ngày 19/9/2022 phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển

khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 13/2/2023 ban hành "Kế hoạch hành động chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/3/2023, phê duyệt đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái... cùng các Nghị định, Quyết định, Thông tư hướng dẫn triển khai Luật Thủy sản 2017. Riêng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã ban hành 13 quyết định phê duyệt các chương trình, kế hoạch về chống khai thác IUU, văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn địa phương khắc phục các tồn tại về chống khai thác IUU....

Đồng thời, các Bộ, Ban, ngành liên quan cũng đồng loạt vào cuộc, theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã xây dựng kế hoạch, giải pháp và tổ chức triển khai thực hiện Luật Thủy sản; thường xuyên nắm bắt thông tin đối ngoại, động thái của EC đối với công tác chống khai thác IUU của Việt Nam. Song song với công tác tuyên truyền vấn đề phòng, chống tiến tới chấm dứt khai thác IUU, cách thức



giải quyết các vấn đề chống khai thác IUU của Việt Nam, vấn đề tàu cá, ngư dân Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử lý;...

Có thể nói, sau gần 6 năm thực thi các giải pháp nhằm gỡ “thẻ vàng” IUU, đến nay khung pháp lý cơ bản đã đáp ứng yêu cầu quốc tế về chống khai thác IUU, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia VNFishbase. Việc lắp đặt, theo dõi, giám sát tàu cá qua Hệ thống giám sát tàu cá đã có kết quả. Công tác kiểm soát tàu cá ra vào cảng, giám sát sản lượng thủy sản khai thác qua cảng, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác có sự cải thiện. Theo Tổng cục Thủy sản (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), đến cuối tháng 4/2023, việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá trong cả nước đạt 97,5%.

Các chuyên gia cho rằng, “thẻ vàng” của EC đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được dỡ bỏ hay không, bên cạnh những công việc thuộc về Nhà nước, còn phụ thuộc rất lớn từ chính ý thức, trách nhiệm của chính quyền mỗi địa phương có biển, sự chấp hành, tuân thủ nghiêm các quy định của cộng đồng ngư dân khi khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển... Ý thức được vấn đề đó, các địa phương có biển cùng ngư dân đã tích cực triển khai các nhiệm vụ, nỗ lực gỡ thẻ vàng trong đợt thanh tra, kiểm tra lần thứ 4 tới. Điển hình như tại Quảng Trị, hiện không có tàu cá nào có chiều dài từ 15m trở lên trên địa bàn vi phạm vùng biển nước ngoài; 97% số tàu cá được đăng ký, đăng kiểm, cấp phép, 95,8% tàu trên 15m lắp đặt giám sát hành trình, 100% các tàu cập nhật cơ sở dữ liệu vào hệ thống VNFishbase. Ở Đà Nẵng, 100% tàu cá chiều dài từ 15m trở lên đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình. Từ năm 2017 đến nay,

Đà Nẵng không có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị bắt giữ, xử lý. Các tỉnh có biển, tập trung nhiều ngư dân, đã lập đoàn công tác trực tiếp giám sát quy trình kiểm soát, đăng ký, kiểm chứng con người, phương tiện tàu cá ra, vào khu vực biên giới biển; tăng cường tuần tra, kiểm soát tại vùng biển giáp ranh, chống lấn giữa Việt Nam với các nước trong khu vực nhằm góp phần ngăn ngừa tàu cá Việt Nam vi phạm IUU, đồng thời ngăn chặn tàu cá nước ngoài xâm phạm trái phép vùng biển Việt Nam, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; thực hiện việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá. Chủ tàu cá có chiều dài 15m trở lên đều tự giác chấp hành việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, chịu sự giám sát của cơ quan chức năng trong suốt quá trình đánh bắt hải sản, không còn biểu hiện tháo thiết bị lắp sang tàu khác neo đậu ở ngư trường truyền thống để khai thác bất hợp pháp trong vùng biển nước ngoài...

Để chuẩn bị cho đợt làm việc với Đoàn thanh tra EC lần thứ 4 vào tháng 10/2023, tháng 6 vừa qua, Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang đã chủ trì Hội nghị trực tuyến về công tác lãnh đạo, chỉ đạo Chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định. Phó Thủ tướng đề nghị các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục khắc phục các tồn tại, hạn chế về chống khai thác IUU theo khuyến nghị của EC trong lần làm việc thứ 3; tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, giám sát địa phương việc triển khai các quy định chống khai thác IUU để kịp thời đôn đốc, hướng dẫn; Chú trọng thực hiện các biện pháp mạnh, kiên quyết ngăn chặn, không để xảy ra tình trạng tàu cá vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển

nước ngoài; thực hiện truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác; kiểm soát nguyên liệu thủy sản khai thác bất hợp pháp nhập khẩu. Đồng thời, có phương án điều động, biệt phái, bố trí đủ nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chống khai thác IUU tại các địa phương; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về thủy sản đến tận người dân khu vực ven biển.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đề nghị toàn ngành ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, như: Hoàn thiện cơ chế pháp lý và bộ công cụ để quản lý; đối với công tác quản lý đội tàu, hoàn thành 100% dữ liệu đăng ký, cấp phép, đăng kiểm, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình; thực hiện truy xuất nguồn gốc sản lượng trong nước bằng việc giám sát 100% sản lượng sản phẩm bốc dỡ qua cảng, đồng thời truy xuất nguồn gốc được các sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam; thực thi pháp luật nghiêm khắc, xử lý nghiêm các vi phạm; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về IUU; tăng cường hợp tác quốc tế liên quan tới lĩnh vực này.

Việc gỡ được thẻ vàng của Ủy ban châu Âu (EC) là ưu tiên trước mắt, nhưng để phát triển ngành thủy sản Việt Nam bền vững, cần có phương án khai thác nguồn lợi có trách nhiệm và cần coi thẻ vàng của EC như một cảnh báo thường xuyên để thay đổi tư duy về nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản. Hơn nữa, đoàn kiểm tra của EC sắp tới là Đoàn kiểm tra cuối cùng của nhiệm kỳ châu Âu hiện tại, do đó nếu không có quyết tâm cao, nỗ lực lớn, có thể phải mất 2-3 năm nữa Việt Nam mới có cơ hội gỡ “thẻ vàng” IUU./.



HÀ NỘI SAU 15 NĂM MỞ RỘNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH: NHỮNG DẤU ẤN PHÁT TRIỂN

Đầu tàu kinh tế của cả nước

Theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12, toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) và 4 xã của huyện Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình) sát nhập về Hà Nội. Sau điều chỉnh địa giới hành chính, Hà Nội có diện tích trên 334 nghìn ha và dân số 6,2 triệu người. Qua 15 năm phát triển, đến nay dân số của Hà Nội khoảng 8,6 triệu người, gấp 1,37 lần so với thời điểm sáp nhập.

Theo báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 15 của Quốc hội, Thành ủy Hà Nội, từ 2008 đến nay, kinh tế Hà Nội luôn giữ vị trí đầu tàu và là động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế của cả nước. Trong suốt thời gian qua, Hà Nội luôn duy trì tăng trưởng cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2008 - 2010 (theo quy mô chưa thay đổi) đạt 9,68%/năm. Giai đoạn 2011 - 2022 (theo quy mô GRDP điều chỉnh) GRDP tăng bình quân 6,67%/năm; trong đó, dịch vụ tăng 6,77%; công nghiệp - xây dựng tăng 8,19%; nông nghiệp tăng 2,87%. Bình quân giai đoạn 2011 - 2022, GRDP tăng gấp 1,12 lần so với mức tăng chung cả nước (cả nước tăng 5,94%/năm). Riêng 6 tháng đầu năm 2023, GRDP của Hà Nội duy trì tăng 5,97%, là mức tăng khá trong bối cảnh kinh tế trong nước bị ảnh hưởng kép từ sự mất cân đối cung - cầu do xung đột vũ trang Nga - Ukraine và từ tác động chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia...

Ngày 01/8/2023, đánh dấu tròn 15 năm kể từ ngày Thủ đô Hà Nội mở rộng địa giới hành chính theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12 về điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan. Khi mới sáp nhập, Hà Nội phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thách thức do sự chênh lệch về kinh tế, trình độ dân trí giữa các vùng... Tuy nhiên, sau 15 năm, Hà Nội đã từng bước phát triển nhanh, toàn diện và bền vững hơn, phát huy vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng tăng, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm. Năm 2011, dịch vụ chiếm 63%; công nghiệp - xây dựng 20%; nông nghiệp 3,6%, thuế sản phẩm 13,4% thì đến năm 2022 cơ cấu các ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng tương ứng là: 63,22%; 24,04% - tăng tương ứng 0,22 điểm % và 4,04 điểm %; nông nghiệp và thuế sản phẩm tương ứng 2,08% và 10,66% - giảm tương ứng 1,52 điểm % và 2,74 điểm %.

Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh được cải thiện. Theo đó, năng suất lao động năm 2022 đạt 291,3 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 2,34 lần năm 2011 (124,5 triệu đồng/lao động)

và gấp 1,6 lần bình quân cả nước (181,1 triệu đồng/lao động); tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2012 - 2022 đạt 5,24%.

Thành phố đã ban hành và thực hiện các kế hoạch hàng năm về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư. Nhờ đó, môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện từng bước, niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước được nâng lên. Giai đoạn 2008 - 2022, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn Thủ đô huy động gần 4,04 triệu tỷ đồng, tăng hàng năm 11,04%. Với việc triển khai nhiều giải pháp, Hà Nội đã thu hút mới trên 4.500 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 33 tỷ USD; các doanh nghiệp FDI đã đóng góp trên 10% thu ngân sách, 11% số lao động trong các doanh nghiệp, 11% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội...

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từ 2008 đến nay đều hoàn thành và vượt dự toán thu được Trung ương giao. Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn Hà Nội lần đầu tiên vượt 300 nghìn tỷ đồng, đứng thứ hai cả nước, đặc biệt, thu nội địa là nguồn thu bền vững phản ánh thực lực của nền kinh tế đứng đầu cả nước. 6 tháng đầu năm 2023, thu ngân sách thành phố đã đạt 220.000 tỷ đồng, bằng 64,2% dự toán; trong đó, 94% là thu nội địa.

Du lịch Hà Nội được chú trọng phát triển, dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2019,

Hà Nội đón 21,92 triệu lượt khách nội địa (gấp 1,9 lần năm 2011); 7,02 triệu lượt khách quốc tế (gấp 3,7 lần năm 2011), chiếm trên 37% lượng khách quốc tế của cả nước. Năm 2022, tổng khách du lịch đến Hà Nội đạt 18,7 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế 1,5 triệu lượt (bằng 21,4% mục tiêu năm 2025). 6 tháng đầu năm 2023, tổng khách du lịch đạt 12,33 triệu lượt (so với cùng kỳ năm 2022 tăng 42%); dự kiến cả năm 2023 sẽ thu hút 22 triệu lượt khách du lịch. Với những số liệu tích cực trên, Hà Nội đã được xếp vào nhóm 10 thành phố có tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới, đứng thứ 15 trong danh sách 25 điểm đến du lịch phổ biến nhất trên thế giới.

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của thành phố đạt hơn 58 tỷ USD (gấp 1,93 lần so với năm 2008). Lạm phát được kiểm soát tốt; thực hiện quản lý, điều hành hiệu quả giá cả theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; chỉ số giá tiêu dùng giảm từ mức 18% năm 2011 xuống còn 3,4% năm 2022, góp phần quan trọng ổn định tình hình kinh tế vĩ mô cả nước. Ngành công nghiệp được tích cực cơ cấu lại, tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo và phát triển công nghệ cao. Giai đoạn 2011 - 2022, công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 8,19%/năm (cao hơn bình quân chung 6,67%).

Hà Nội luôn chú trọng phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, là địa phương dẫn đầu cả nước về doanh thu công nghiệp ICT (đạt khoảng 320.000 tỷ đồng), với khoảng gần 8.500 doanh nghiệp công nghệ thông tin và có 02/05 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung của cả nước.

Như vậy, sau 15 năm mở rộng địa giới hành chính, với đóng góp



trên 16% GDP, 18,5% thu ngân sách, 20% thu nội địa, Hà Nội đã khẳng định vai trò, vị thế là trung tâm kinh tế, động lực phát triển của Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Thay đổi lớn về diện mạo đô thị

Qua 15 năm thực hiện Nghị quyết 15 của Quốc hội gắn với thực hiện Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Thành phố đã có bước thay đổi lớn về diện mạo đô thị. Nhiều dự án khu đô thị mới văn minh, hiện đại đã và đang hình thành; nhiều tuyến đường vành đai, trục hướng tâm, cầu được đầu tư, từng bước hình thành hệ thống giao thông đồng bộ, khép kín.

Đặc biệt, vừa qua, cùng với các tỉnh liên quan, Hà Nội đã khởi công Dự án đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội. Đây là dự án có tính chất liên vùng đầu tiên triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 15 -NQ/TW ngày 5/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thủ đô Hà Nội và Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đối với Hà Nội, dự án này là cơ sở để thực hiện công tác Quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng, tạo nguồn lực chủ yếu

cho phát triển đô thị; tạo trục giao thông quan trọng thúc đẩy phát triển mạnh mẽ liên kết ngành, liên kết vùng và lợi thế kết nối đa chiều của các đô thị; tổ chức lại cơ cấu dân cư và phát triển kinh tế trong quá trình tái thiết và phát triển đô thị; tạo động lực mới để phát triển đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh (Sóc Sơn, Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên). Đồng thời, phân luồng giao thông từ xa, giảm tải áp lực giao thông lên hệ thống đường giao thông hiện có.

Trong những năm qua, Hà Nội cũng sáng hơn, xanh hơn, sạch hơn. Nhiều chủ trương mới, chương trình mới triển khai đã nhận được sự đồng thuận của người dân, bước đầu mang lại hiệu quả đáng ghi nhận như thực hiện chỉnh trang, hình thành văn minh đô thị, trong đó đã có một số tuyến phố kiểu mẫu; cải tạo, xây mới nhiều vườn hoa, công viên; trồng cây xanh đồng bộ với hạ ngầm hệ thống cáp điện, thông tin liên lạc.

Vừa qua, HĐND thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã thông qua Nghị quyết về việc tán thành chủ trương thành lập quận Đông Anh và các phường thuộc quận Đông Anh. Hiện thành phố cũng đang tập trung đầu tư chuẩn bị các điều kiện để xây dựng các huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng thành quận; tỷ lệ đô thị hóa đạt 49,2%.

Đồng thời, Thành phố cũng đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội



thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 và các đồ án quy hoạch, đặc biệt là Quy hoạch phân khu các đô thị vệ tinh, quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn Thành phố.

Các chuyên gia cho rằng, Hà Nội đã phát huy khá tốt những nguồn lực mới để đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài và bền vững. Tuy nhiên, Hà Nội đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, nên những hệ lụy, những khó khăn, thử thách nảy sinh là khó tránh khỏi. Đặc biệt, vấn đề mất cân đối trong phát triển đô thị, phát triển hạ tầng xã hội không theo kịp sự phát triển của nhà ở và dân cư, đòi hỏi Thành phố phải tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành rà soát, để có phương án giải quyết hiệu quả nhất.

Dẫn đầu cả nước trong xây dựng nông thôn mới

Sau 15 năm mở rộng địa giới hành chính, đặc biệt là thực hiện Chương trình 02 và nay là Chương trình 04-CTr/TU về phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới (NTM), bức tranh nông thôn mới (NTM) Hà Nội đã có nhiều thay đổi cơ bản, toàn diện. Khu vực nông thôn Hà Nội chuyển mình và phát triển rõ nét theo hướng ngày một văn minh, hiện đại; tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện và nâng cao rõ rệt.

Theo số liệu của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng NTM thành phố Hà Nội, tính đến

tháng 7/2023, thành phố có 382/382 xã đạt chuẩn NTM, 111 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 20 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Đối với cấp huyện, thành phố, có 15/18 huyện, thị xã đạt chuẩn NTM; 3 huyện còn lại là: Ứng Hòa, Ba Vì, Mỹ Đức đang hoàn thiện hồ sơ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội đồng thẩm định NTM trung ương xem xét, thẩm định đạt chuẩn NTM. Đồng thời, Hà Nội có 4 huyện: Đan Phượng, Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì đủ điều kiện hoàn thiện hồ sơ báo cáo UBND thành phố Hà Nội đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023. Bên cạnh đó, 2 huyện: Hoài Đức, Thanh Oai phấn đấu hoàn thành huyện NTM nâng cao trong năm 2024. Với những kết quả đạt được, Hà Nội được trung ương đánh giá là một trong những địa phương đứng đầu cả nước trong xây dựng NTM.

Mặc dù vậy, Hà Nội vẫn đang phải đối mặt với hàng loạt khó khăn, thách thức đòi hỏi cần phải sớm giải quyết, nhất là tốc độ đô thị hóa. Vì vậy, việc quy hoạch, đặc biệt đối với các huyện, thị xã sẽ lên quận trong tương lai đòi hỏi cần phải nghiên cứu, tính toán, xem xét kỹ lưỡng, hài hòa để thích ứng và phù hợp với đô thị.

Thời gian tới, Hà Nội sẽ tập trung ưu tiên dành nguồn lực đầu tư để đầu tư hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã NTM nâng cao, trong đó, chú trọng đầu tư nguồn lực cho các chỉ tiêu về trường học, nước sạch, y tế, đồng thời

thường xuyên giám sát, định kỳ tổ chức kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM nâng cao tại các đơn vị, địa phương để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc...

Mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp trong năm 2023 của thành phố là có thêm 3 huyện đạt chuẩn NTM, 4 huyện đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao; 61 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 33 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Đến năm 2025, thành phố phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 100% huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới; 20% huyện và 40% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 20% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ theo tiêu chí đô thị; phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với không gian di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; bảo vệ giá trị, bản sắc văn hóa dân tộc.

Có thể nói, sau 15 năm, Hà Nội không những khẳng định tầm vóc mới, tâm thế mới, mà còn chủ động định hình con đường tương lai rộng mở cho những bước phát triển mạnh mẽ hơn, trở thành thành phố "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trái tim của cả nước; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế./

Thu Hoàng



Hải Dương bước vào thực hiện nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 với những thách thức lớn, chưa từng có. Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất kinh doanh phải hứng chịu ảnh hưởng nặng nề, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn... Với phương châm “vượt khó, tăng tốc”, “thích ứng linh hoạt, tăng trưởng bút phá”, cả hệ thống chính trị Đảng bộ, chính quyền các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân tỉnh Hải Dương đã đoàn kết, chung sức, đồng lòng, vượt qua những khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Với những nỗ lực đó, Hải Dương đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong nửa nhiệm kỳ qua.



Hải Dương

NHỮNG KẾT QUẢ KHÍCH LỆ TRONG

Theo số liệu báo cáo tại Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 của tỉnh Hải Dương diễn ra vào 06/7/2023 cho thấy, kinh tế địa phương tiếp tục duy trì tăng trưởng, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giai đoạn 2021-2023 ước tăng bình quân 8,58% mỗi năm. Quy mô kinh tế toàn Tỉnh năm 2023 ước đạt 186,2 nghìn tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ước đạt 95 triệu đồng, tăng gần 1,4 lần so với năm 2020. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ từ 81,2% năm 2020 lên 82,6% năm 2022, đến cuối năm 2023 ước đạt 83,1%. Giai đoạn 2021-2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh đạt 59.872 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 51.328 tỷ đồng, bình quân tăng 3,3% mỗi năm, tăng 34,4% so với dự toán.

Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn giai đoạn 2021-2022 đạt 102,4 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 2,2% mỗi năm, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt khá cao 63,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 62%, tăng 10,9% mỗi năm.

Hải Dương là một trong 5 tỉnh, thành phố đầu tiên của cả nước được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020. Dự kiến hết năm 2023, toàn tỉnh có 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Nhìn lại từ đầu nhiệm kỳ đến nay, nhiều dự án hạ tầng giao thông quan trọng của Tỉnh được đầu tư xây dựng, giúp mở rộng không gian phát triển, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Một trong những công trình trọng điểm của Tỉnh là đường trục Đông - Tây có chiều dài 36,5km đi qua các huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ có tổng vốn đầu tư là gần 1.500 tỷ đồng đang được thi công, cơ bản

đảm bảo tiến độ. Hải Dương cũng xây dựng nguồn lực xã hội hóa đầu tư 3 dự án giao thông, trong đó có 2 nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Trong lĩnh vực văn hóa xã hội, chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn của Hải Dương đã khẳng định được vị trí. Số học sinh giỏi quốc gia luôn duy trì ở vị trí 6 tỉnh đứng đầu cả nước. Đến nay, trong Tỉnh có 661/779 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 84,8%.

Hải Dương cũng kiểm soát tốt dịch Covid-19, không để các dịch bệnh nguy hiểm bùng phát trong tỉnh. Nhiều chỉ tiêu về y tế đạt cao hơn mức bình quân chung cả nước như đạt 11 bác sỹ/vạn dân, số giường bệnh đạt 31,7/vạn dân (cao hơn toàn quốc là 29,5). Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 99,1% (toàn quốc là 96%).

Giai đoạn 2021-2022, Hải Dương có thêm 26 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, nâng tổng số di tích được xếp hạng toàn Tỉnh



NỬA ĐẦU NHIỆM KỲ 2021 - 2025

Bích Ngọc

lên 4 di tích quốc gia đặc biệt, 142 di tích quốc gia và 263 di tích cấp tỉnh. Hải Dương đang xây dựng hồ sơ khoa học về quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc trình lên UNESCO đề nghị công nhận di sản thế giới.

Bên cạnh đó, vấn đề lao động việc làm, bảo đảm an sinh xã hội địa phương tiếp tục được chú trọng thực hiện. Tỷ lệ lao động trong tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45,49%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2,15% năm 2021 xuống còn 1,69% năm 2022.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công tác cải cách hành chính tiếp tục được cải thiện; công tác xúc tiến đầu tư, thương mại được đẩy mạnh. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm, quyết liệt đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội có hiệu quả, góp phần giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngay từ cơ sở. Chất lượng công tác cán bộ, công tác xây dựng

chính đồn Đảng và hệ thống chính trị cũng được thực hiện tốt. Hoạt động của Đoàn đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân Tỉnh, UBND Tỉnh, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều đổi mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được đặc biệt quan tâm, có nhiều đổi mới và đạt những kết quả tích cực. Từ đầu nhiệm kỳ đến quý II/2023, toàn Tỉnh kết nạp được trên 5.300 đảng viên, số đảng viên kết nạp năm sau cao hơn năm trước. Tỉnh cũng phát triển được 27 tổ chức đảng trong các đơn vị kinh tế tư nhân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương Trần Đức Thắng thẳng thắn chia sẻ, tình hình kinh tế - xã hội trong nửa nhiệm kỳ vừa qua còn một số hạn chế, một số chỉ tiêu phát triển không đạt theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVII đề ra. Cụ thể, việc triển khai các dự án đầu tư, tính giá đất, lập quy hoạch

tỉnh và các quy hoạch có liên quan còn chậm. Cải cách hành chính, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước chưa đạt yêu cầu. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa bền vững. Còn có tình trạng cán bộ, công chức sợ trách nhiệm, né tránh đùn đẩy công việc.

Chỉ còn hơn 2 năm nữa để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XVII. Để đạt được các mục tiêu đề ra, các cấp ủy, chính quyền tỉnh Hải Dương đang tiếp tục bám sát phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; quyết tâm cao nhất, triển khai ngay các nhiệm vụ, giải pháp được đưa ra tại Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ.

Về phát triển kinh tế, Tỉnh sẽ tập trung thực hiện tốt 3 khâu đột phá, trong đó xác định cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính vừa là mục tiêu, vừa là động lực quan trọng. Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng là nền tảng, điều kiện cần thiết. Nghiên cứu, lựa chọn thu hút nhà đầu tư lớn, uy tín, nhằm dẫn dắt và có tác động lan tỏa tới sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, nhất là các công trình, dự án trọng điểm; yêu cầu giải ngân vốn bảo đảm trên 95% theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Tăng cường huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển... Đặc biệt, Tỉnh sẽ đẩy nhanh tiến độ trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tổ chức triển khai Quy hoạch Tỉnh ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gắn với các hình thức xúc tiến đầu tư phù hợp,

thiết thực, hiệu quả nhằm sớm đưa vào thực hiện để phát huy tiềm năng, thế mạnh địa phương.

Về phát triển văn hoá, xã hội, sẽ tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, môi trường; giải quyết các khó khăn về cơ sở vật chất ở các trường học. Duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao. Thực hiện các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nhất là quan tâm thu hút nguồn nhân lực ngành y tế. Thực hiện đẩy mạnh chuyển đổi số trên mọi lĩnh vực.

Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo đảm quốc phòng - an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, có phương án giải quyết kịp thời các vấn đề phức tạp về an ninh - trật tự ngay từ cơ sở.

Để đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, từng cấp ủy, từng ngành tiếp tục đổi mới phong cách làm việc theo hướng cụ thể, sát thực, theo phương châm "5 rõ": Rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ kết quả và rõ trách nhiệm. Kiên quyết khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy công việc, sợ sai, sợ trách nhiệm, không dám quyết định trong thực hiện nhiệm vụ. Tăng cường phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ trên tinh thần đề cao tính chủ động, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành; có trọng tâm, trọng điểm, dồn sức vào các khâu đột phá, quyết liệt trong công việc vì mục tiêu, lợi ích chung, vì truyền thống và sự phát triển nhanh, bền vững của Tỉnh.

Trước mắt, từ nay đến cuối năm 2023, Tỉnh tập trung phát triển, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông. Triển khai các nội dung hợp tác, liên kết giữa các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội... Tiếp tục quản lý chặt chẽ các nguồn thu, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời theo quy định pháp luật; phấn đấu thu nội địa tăng 10% trở lên so với dự toán; nâng cao tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để bảo đảm nguồn vốn đầu tư công theo kế hoạch và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án bằng nguồn vốn đầu tư công.

Cùng với kết quả đạt được trong nửa đầu nhiệm kỳ, sức mạnh đoàn kết và tinh thần chủ động, trách nhiệm, quyết liệt sẽ là nội lực để Hải Dương có những bước tăng trưởng thực sự bứt phá, thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của năm 2023 và của cả nhiệm kỳ 2020-2025, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng./.

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP...

(Tiếp theo trang 19)

Rõ ràng thuế tối thiểu toàn cầu đang đặt ra một bài toán khó mà Việt Nam cần sớm giải quyết, tìm các giải pháp ứng phó kịp thời, nhất là trong bối cảnh cuộc đua thu hút vốn FDI đang diễn ra rất khốc liệt. Nếu không, Việt Nam sẽ mất lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài và việc mở rộng đầu tư của các dự án.

Để chuẩn bị sẵn sàng gia nhập sân chơi mới này, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành nghiên cứu triển khai hàng loạt giải pháp về áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, như ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu và chuẩn bị bổ sung các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư mới nhằm tăng tính cạnh tranh, hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam trong giai đoạn tới... Chính phủ cũng sẽ đề xuất Quốc hội thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách tháo gỡ vướng mắc quy định tại một số luật liên quan tới đầu tư các công trình giao thông đường bộ.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang có những nỗ lực xây dựng các chính sách thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) và quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giữ chân các "đại bàng" FDI đang hoạt động tại Việt Nam như Samsung, Intel, Foxconn, LG, Bosch, Sharp, Panasonic..., đồng thời mở rộng đầu tư trong tương lai trên cơ sở cân nhắc thận trọng nhiều yếu tố.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đang phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan đề xuất các biện pháp thu hút đầu tư FDI, nhưng không trái với quy định và cam kết quốc tế trên tinh thần hài hòa lợi ích giữa các bên, bằng những chính sách hỗ trợ khác ngoài thuế như tiếp cận vốn, đất đai, đầu tư phát triển hạ tầng giao thông...

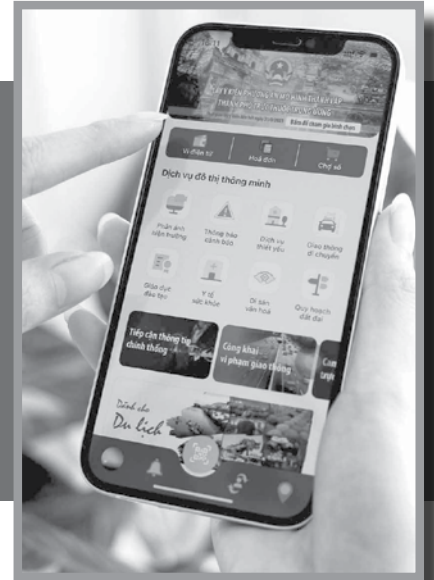
Các chuyên gia cho biết, Việt Nam cũng tính đến phương án đàm phán song phương với các quốc gia có nhiều đầu tư nước ngoài tại nước ta, không chỉ để giữ chân những "đại bàng", mà trong trường hợp cần thiết, sẽ có những thương lượng đàm phán để kéo dài lộ trình áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu nhằm giúp Chính phủ và các doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị. Trong dài hạn, dự kiến Việt Nam cũng sẽ sửa hàng loạt luật như Luật Đầu tư, Luật Thuế, kèm theo đó là hàng loạt văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh những chính sách ưu đãi cho phù hợp/.



NỀN TẢNG ỨNG DỤNG HUE-S DẪU AN CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thu Hòa

Xác định yêu cầu và xu hướng tất yếu trong chuyển đổi số, từ năm 2018, tỉnh Thừa Thiên Huế đã đẩy mạnh thực hiện xây dựng phát triển các mô hình chuyển đổi số dựa trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Sự ra đời và đi vào vận hành của mô hình dịch vụ đô thị thông minh và nền tảng ứng dụng Hue-S đã giúp Thừa Thiên Huế trở thành địa phương tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số gắn với chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.



Hue-S - Ứng dụng kết nối giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân trên môi trường mạng

Hue-S là nền tảng ứng dụng trên môi trường di động được xây dựng theo hướng một siêu ứng dụng (super App). Hue-S vừa cung cấp, triển khai các công cụ phục vụ cho phát triển Chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh, vừa là nền tảng hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tích hợp các sản phẩm dịch vụ. Đây cũng là ứng dụng kết nối giữa nhà nước và người dân, giữa nhà nước và doanh nghiệp trên nền tảng di động, đầu mối thiết lập kết nối giữa doanh nghiệp và người dân trong cung ứng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ. Nền tảng ứng dụng này được đưa vào vận hành

thí điểm và hoạt động chính thức từ tháng 01 năm 2019. Đơn vị phát triển và vận hành trực tiếp các dịch vụ đô thị thông minh và nền tảng Hue-S là Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế (Thua Thien Hue Intelligent Operations Center- HuelOC).

Báo cáo mới đây của HuelOC cho biết, sau hơn 3 năm hoạt động HuelOC đã đưa vào vận hành gần 20 dịch vụ đô thị thông minh; nền tảng Hue-S đã phát triển hơn 50 chức năng và hơn 10 doanh nghiệp, tập đoàn lớn đã tham gia tích hợp vào Hue-S nhằm cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Theo số liệu thống kê, hiện đã có hơn 1.200.000 lượt tải ứng dụng,

với 503.000 người dùng kích hoạt tài khoản để sử dụng các chức năng trên Hue-S. Từ đầu năm 2023 đến cuối tháng 7/2023, Hue-S đã thu hút hơn 12 triệu lượt người xem, thời gian tương tác trung bình là 2 giờ 47 phút. Đặc biệt, Hue-S đã kết nối được số lượng lớn người dân tỉnh Thừa Thiên Huế làm ăn xa trong nước và quốc tế.

Một số dịch vụ đô thị thông minh nổi bật HuelOC đã triển khai, vận hành, như: Dịch vụ phản ánh hiện trường, giám sát đô thị thông minh qua cảm biến camera, giám sát dịch vụ hành chính công, cảnh báo mạng lưới đô thị thông minh, giám sát quảng cáo điện tử, giám sát môi trường, thẻ điện tử, giám sát tàu cá, giám sát đảm bảo an toàn

thông tin...; triển khai các hệ thống thông tin phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, hỗ trợ công tác phòng chống thiên tai và đảm bảo điều kiện các giải pháp làm việc trực tuyến. Các dịch vụ được cung cấp trên Hue-S bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu thông tin, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cũng như hình thành thói quen sử dụng dịch vụ trên nền tảng số trong cộng đồng xã hội; Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), các công nghệ Big data, IoT,... đảm bảo vận hành hiệu quả các dịch vụ đô thị thông minh tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Không chỉ vậy, nền tảng ứng dụng Hue-S còn cung cấp dịch vụ vận hành hệ thống thông tin tổng hợp, phân tích các chỉ tiêu kinh tế-xã hội, hỗ trợ nghiệp vụ liên quan cho các ngành; Ứng dụng giải pháp công nghệ GIS mới để sớm chuyển đổi bản đồ nền, cũng như xây dựng, cập nhật dữ liệu đảm bảo hình thành các dịch vụ GIS phục vụ các ứng dụng đô thị thông minh; Xây dựng và vận hành hệ thống số hóa dùng chung tỉnh Thừa Thiên Huế.

Một số kết quả nổi bật trong triển khai dịch vụ đô thị thông minh

- Phản ánh hiện trường: Đến nay đã có 235 cơ quan tham gia xử lý phản ánh hiện trường. Từ 01/01/2019 đến nay đã tiếp nhận, xác minh, phân phối tới các cơ quan

quản lý xử lý hơn 105.575 phản ánh của người dân trên tất cả các lĩnh vực. Trong đó: Đã tiếp nhận và phân phối, chuyển theo dõi đến các cơ quan xử lý 67.227 phản ánh (trong đó đã xử lý 62.550 phản ánh, đang xử lý 1.204, chuyển theo dõi 3.473); có 38.348 phản ánh không đủ điều kiện tiếp nhận; 145 phản ánh đang quá hạn xử lý, chiếm tỷ lệ 0,5%. Các phản ánh được đánh giá từ mức chấp nhận trở lên chiếm tỷ lệ 90% (80.018 phản ánh); Phản ánh đánh giá không hài lòng chiếm tỷ lệ 10% (8.870 phản ánh); Tổng số tiền xử phạt trên 5,08 tỷ đồng.

- Hệ thống camera giám sát: Đã đầu tư, kết nối về trung tâm IOC 563 camera. Triển khai và áp dụng các giải pháp trí tuệ nhân tạo như: Nhận diện biển số, vi phạm giao thông (đi vào đường cấm, vi phạm tín hiệu đèn giao thông, đi ngược chiều...), nhận diện khuôn mặt, nhận diện cháy rừng, hỏa hoạn, nhận diện đám đông... Tính từ đầu năm 2019 đến nay, qua hệ thống camera giám sát đã tự động phát hiện hơn 1.900.000 vi phạm, đã chuyển các cơ quan chức năng xử lý 24.866 trường hợp vi phạm giao thông trên địa bàn tỉnh.

Cũng trên cơ sở dữ liệu hình ảnh từ hệ thống cảm biến camera, thực hiện xử lý hình ảnh thông minh qua thuật toán nhận diện giúp tìm kiếm các đối tượng nghi vấn, phát hiện và tự động cảnh báo các hành vi vi phạm pháp luật,

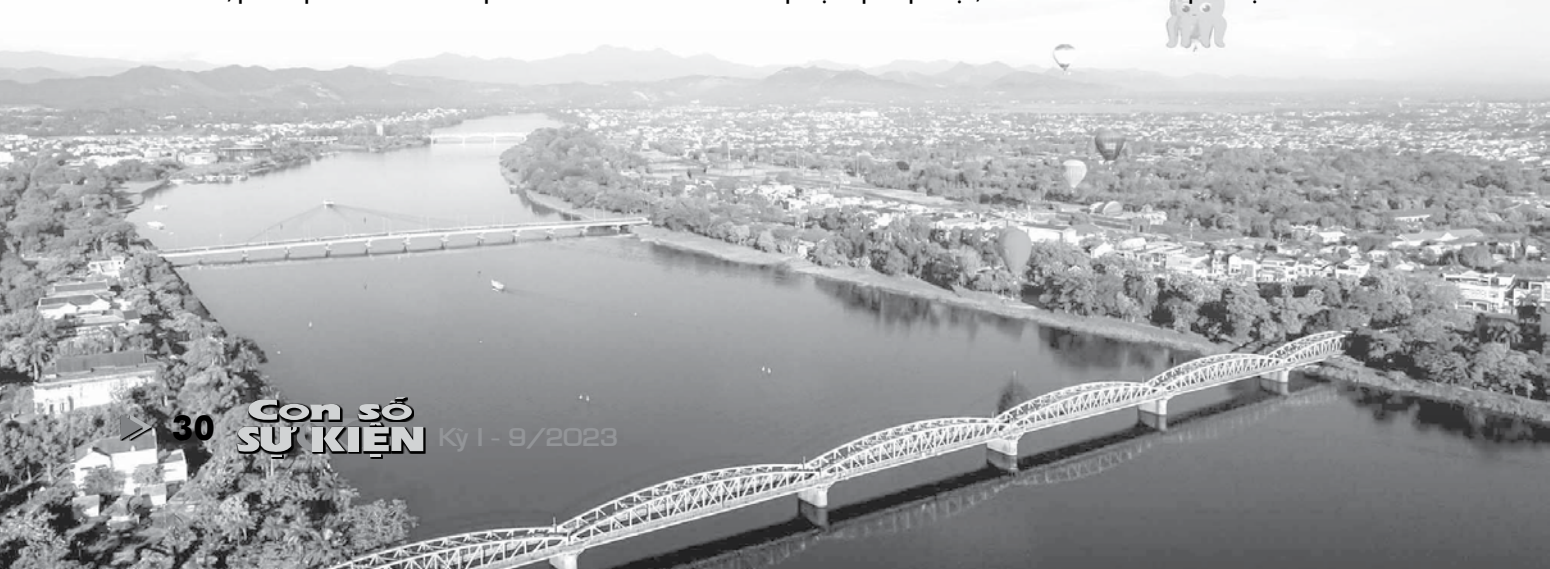
đảm bảo tình hình an ninh trật tự và trật tự đô thị, như: Tụ tập đám đông, hoạt động gây mất trật tự xã hội và xâm nhập khu vực cấm... Tính đến nay, thông qua hệ thống camera giám sát an ninh cùng sự phối hợp hỗ trợ của các lực lượng chức năng đã xử lý 712 vụ án có biểu hiện yếu tố hình sự.

- Dịch vụ giám sát về phòng, chống thiên tai, bão lụt: Hue-S cũng đã phát hiện và cảnh báo hơn 1.700 trường hợp cảnh báo cháy, phát hiện hơn 199 vụ cháy rừng và 255 vụ đốt rơm rạ.

Với nền tảng ứng dụng Hue-S, người dân đã được tiếp cận các thông tin về chỉ số về môi trường như chất lượng không khí, chất lượng nước. Trong mùa mưa bão, hệ thống camera giám sát cảnh báo mực nước tại các hồ đập thủy điện cũng như các vị trí thấp trũng ngập lụt, có cảnh báo kịp thời cho người dân về các tuyến đường bị ngập lụt, tình hình mưa bão.

- Giám sát dịch vụ hành chính công: Đến nay hệ thống đã nhận diện được 33.399 vi phạm, trong đó có 6.638 vi phạm thuộc cấp tỉnh, 18.804 vi phạm thuộc cấp huyện, 7.957 vi phạm thuộc cấp xã.

Bên cạnh đó, với việc tích hợp thành công ví điện tử, Hue-S đã góp phần thúc đẩy kinh tế số thông qua việc cung cấp giải pháp thanh toán liền mạch. Đến nay đã có trên 35.000 tài khoản đăng ký thành công ví điện tử, mở gần 700 điểm chấp nhận thanh toán





qua Hue-S. Tích hợp thành công và triển khai chức năng thanh toán tiền điện, tiền nước, dịch vụ vệ sinh môi trường. Nghiên cứu tích hợp thành công dịch vụ thu lệ phí dịch vụ hành chính công, học phí, viện phí thông qua ví điện tử Hue-S...

Hiện nền tảng ứng dụng Hue-S cung cấp hơn 50 chức năng và được cấu trúc lại phù hợp với vai trò của mỗi người dùng, phục vụ cho các nhóm đối tượng khác nhau như: Công dân, khách du lịch, doanh nghiệp, báo chí, Đảng viên, đoàn viên, công chức, viên chức... Mỗi vai trò trên Hue-S là một giao diện khác nhau, mỗi chức năng khác nhau phục vụ cho nhiều bài toán phát triển dịch vụ đô thị thông minh và chuyển đổi số của Tỉnh.

Ngoài những chức năng và dịch vụ trên, Hue-S còn tích hợp Hồ sơ sức khỏe điện tử do Bộ Y tế triển khai; Xây dựng mô hình Học bạ điện tử; Triển khai mô hình khám phá Huế 3D và bước đầu hình thành mô hình du lịch thực tế ảo tại một số điểm di tích. Hiện du khách có thể khám phá, du lịch Huế dựa trên công nghệ thực tế ảo - Virtual Reality. Công nghệ thực tế ảo sử dụng thế giới 3D/360, thông qua du lịch thực tế ảo, du khách có thể du lịch đến bất cứ đâu khi sử dụng các ứng dụng, phần mềm...

Hue-S triệu đồng/người-tháng Thay đổi cơ bản và toàn diện phương thức kết nối giữa cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân

Các chuyên gia tại HueIOC cho biết, dịch vụ đô thị thông minh và nền tảng Hue-S của tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có các phương thức tích hợp phù hợp, hiệu quả và tương ứng với mỗi cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp cũng như cá nhân trong cộng đồng. Quá trình tích hợp

ứng dụng đảm bảo tuân thủ quy định tiêu chuẩn kết nối theo hướng dẫn chung của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh. Trong đó, phương thức tích hợp Hue-S đối với cơ quan hành chính nhà nước thể hiện thông qua việc chủ trì phát triển các ứng dụng phục vụ phát triển Chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh thuộc lĩnh vực mình quản lý và đề xuất tích hợp lên nền tảng ứng dụng Hue-S; Tương tác, hỗ trợ với người dân, doanh nghiệp trong quá trình sử dụng dịch vụ do cơ quan nhà nước cung ứng thuộc thẩm quyền của đơn vị quản lý.

Đối với Doanh nghiệp, tổ chức: Chủ động phát triển cung cấp các sản phẩm, dịch vụ trên môi trường di động phục vụ dịch vụ đô thị thông minh và đề xuất tích hợp lên nền tảng ứng dụng Hue-S. Tương tác, hỗ trợ người dân sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp, tổ chức cung cấp, đồng thời có cam kết chịu trách nhiệm theo đúng thỏa thuận hợp tác về các sản phẩm, dịch vụ của mình cung cấp trên nền tảng ứng dụng Hue-S.

Đối với người dân và toàn xã hội: Người sử dụng có nhu cầu thực hiện cài đặt ứng dụng Hue-S, đăng ký và sử dụng dịch vụ để hưởng thụ các tiện ích của ứng dụng Hue-S. Người sử dụng có quyền tương tác, đánh giá các dịch vụ đô thị thông minh trên nền tảng ứng dụng Hue-S. Người sử dụng cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của ứng dụng Hue-S và phải chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các thông tin cung cấp.

Có thể thấy, Hue-S đã làm thay đổi cơ bản và toàn diện phương thức kết nối giữa cơ quan hành chính nhà nước với doanh nghiệp và người dân. Các vấn đề bức xúc,

tồn tại xã hội đã hiện diện ngày càng rõ ràng hơn thông qua sự tham gia phản ánh của người dân, doanh nghiệp. Cách thức tiếp nhận, xử lý các vấn đề của cơ quan nhà nước cũng đã được thay đổi thông qua quy trình số hóa, khắc phục hạn chế và những bất cập tồn tại trước đây. Thời gian tới, với định hướng tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp tục xây dựng, phát triển nền tảng ứng dụng Hue-S đảm bảo yêu cầu chuyển đổi số. Triển khai và vận hành đô thị thông minh ngày càng hiệu quả hơn, qua đó nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành, làm thước đo năng lực quản lý của các cơ quan, đơn vị; đưa kết quả giải quyết và mức độ hài lòng của người dân trong quá trình xử lý phản ánh hiện trường vào đánh giá năng lực điều hành của các cơ quan, đơn vị.

Để đạt được mục tiêu trên, Tỉnh sẽ tăng cường các giải pháp truyền thông nhằm nâng cao nhận thức người dân trong việc tiếp cận và sử dụng có hiệu quả các dịch vụ đô thị thông minh. Tổ chức đánh giá, chuẩn hóa lại quy trình số trong vận hành các dịch vụ đô thị thông minh, trong đó chú trọng đến kỹ năng số cho công chức, viên chức, lực lượng trực tiếp tương tác trên các dịch vụ thông minh kết nối người dân và doanh nghiệp. Thúc đẩy nhanh chuyển đổi số hướng đến xây dựng chính quyền số, chú trọng tăng cường mạnh công tác tích hợp ứng dụng, dịch vụ số của nhà nước lên nền tảng ứng dụng Hue-S. Đồng thời, phối hợp triển khai các giải pháp nhằm nâng cấp hạ tầng đồng bộ, đảm bảo vận hành hiệu quả các dịch vụ đô thị thông minh. Tin tưởng rằng, Hue-S sẽ ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn nữa, trở thành niềm tự hào của người dân nơi đây.../.

Quảng Ninh: Công nghiệp chế biến chế tạo 8 tháng năm 2023 tăng 12,99%

8 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh Quảng Ninh tăng 12,99%. Có 15/21 ngành có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm 2022. Một số ngành có chỉ số tăng như: Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 239,22%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 164,15%; ngành sản xuất thiết bị điện tăng 112,65%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 91,59%; ngành sản xuất trang phục tăng 39,19%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,77% ...

Một số sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo 8 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022: bia đóng chai tăng 25,7%; nước tinh khiết tăng 13,5%; bộ comlê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 58,5%; thân mũ tăng 11,7%; vỏ bào, dầm gỗ tăng 18,8%; tấm sàn Vinyl Tines tăng 214,5%; giường bằng gỗ các loại tăng 599,6%; Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) tăng 148,1%; nệm, nệm cây tăng 38,1%; Tấm Si lic tăng 110,2%; vòng tay thông minh 846,7 nghìn cái ...

Tuy nhiên, 8 tháng năm 2023 cũng có một số sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: Sản phẩm sợi xe từ các loại sợi tự nhiên giảm 22,4%; vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên giảm 14,9%; vải dệt thoi từ sợi bông tổng hợp giảm 29,4%; sản phẩm giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 12,19%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

Thái Bình: Toàn tỉnh đã gieo cấy được 75.033 ha lúa Mùa, đạt 98,73% kế hoạch

Trong tháng Tám sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Bình ổn định, bà con nông dân các địa phương tập trung chăm sóc lúa và thu hoạch một số diện tích cây rau màu vụ Mùa. Theo tiến độ của Sở NN& PTNT tính đến ngày 17/8/2023, toàn Tỉnh đã gieo cấy được 75.033 ha lúa Mùa, đạt 98,73% kế hoạch. Hiện, trà lúa đã gieo cấy phát triển tương đối tốt, tuy nhiên thời tiết vụ Mùa thường diễn biến phức tạp khó lường nên Tỉnh đã chỉ đạo các địa phương chủ động thường xuyên theo dõi đồng ruộng, tích cực chăm sóc, bảo vệ lúa mùa, phòng chống sâu bệnh và các nhân tố khác ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

Về diện tích gieo trồng rau màu hè thu, trên địa bàn tỉnh đã trồng 9.494 ha, vượt 5,5% so với kế hoạch

TIN ĐỊA PHƯƠNG

và cao hơn 0,5% so với cùng kỳ năm 2022; diện tích cây hè thu đã thu hoạch là 1.970 ha, đạt 20,8% diện tích cây hè thu./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Bắc Giang: Tiếp tục tập trung chăm sóc rừng trồng, trồng mới những khu vực rừng đã khai thác

Trong tháng Tám tỉnh Bắc Giang tiếp tục tập trung chăm sóc rừng trồng, trồng mới những khu vực rừng đã khai thác. Ước 8 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 6.875 ha, bằng 101,3% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng chủ yếu ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, với chủ yếu là các giống: Keo lai, keo tai tượng, bạch đàn lai.... Tháng 8 sản lượng khai thác gỗ ước đạt 75.142 m³, bằng 103,5% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, nâng tổng sản lượng khai thác gỗ 8 tháng đạt 565.029 m³ bằng 103,2% so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Hà Tĩnh: 8 tháng năm 2023, kinh doanh vận tải, kho bãi hoạt động ổn định

8 tháng năm 2023, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh dự tính đạt 4.654,82 tỷ đồng, tăng 15,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách ước đạt 682,78 tỷ đồng, tăng 39,71%; số lượng hành khách vận chuyển ước đạt 8.252,77 nghìn HK, tăng 38,14% và luân chuyển đạt 1.574,97 triệu HK.km, tăng 52,24% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa ước đạt 3.014,42 tỷ đồng, tăng 13,23%; khối lượng vận chuyển ước đạt 33.151,51 nghìn tấn, tăng 15,15% và luân chuyển ước đạt 1.021,31 triệu tấn.km, tăng 9,24% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 831,44 tỷ đồng, giảm 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tình hình kinh doanh vận tải, kho bãi 8 tháng năm 2023 hoạt động ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, các phương tiện vận tải được chú trọng đầu tư chất lượng xe và bảo đảm chứa đựng hàng hóa. Hạ tầng đường bộ được đầu tư nâng cấp mở rộng góp phần hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, công tác thi công tuyến đường cao tốc Bắc - Nam cũng đang được đẩy nhanh tiến độ thi công./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh



MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Gia Linh

Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu tổng quát là thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt nghèo.

Chương trình đặt ra 4 chỉ tiêu cụ thể: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0-1,5%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm; 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4-5%/năm.

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, các địa phương trong cả nước đã và đang nỗ lực triển khai thực hiện với nhiều hình thức, giải pháp đồng bộ và bước đầu đạt được hiệu quả tích cực. Những kết quả đó đã góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều hàng năm, cải thiện cuộc sống người dân, đặc biệt là hộ nghèo, cận nghèo... Mặc dù vậy, trong quá trình triển khai vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc, đòi hỏi các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư cần có sự nỗ lực và quyết tâm hơn nữa trong triển khai nhằm hiện thực hóa các mục tiêu Quốc hội, Chính phủ đã đề ra.

Chương trình được triển khai đồng bộ với 07 dự án, bao gồm: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm

bền vững; Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Theo báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2023, giải pháp,

nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, về cơ bản việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đã đạt được theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, một số kết quả thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu giai đoạn 2021-2023, cụ thể: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022 là 4,03%, giảm 1,17%; Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% (năm 2021 là 25,91% - Tổng hợp từ báo cáo của địa phương); Tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62% (giảm 6,35%).

Có 22/74 huyện nghèo đang được đầu tư theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm mục tiêu có “30% huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo” cuối năm 2025, trong đó 17/17 tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch thoát nghèo tại các huyện nghèo (22/22 huyện).

Có 01 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng) đã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, dự kiến cuối năm 2023 thêm 09 xã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; tổng cộng 10/54 xã, chiếm khoảng 18,5% so với mục tiêu 30% theo chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.

Dự ước 6 tháng đầu năm 2023 và năm 2023: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, (giảm 1,1%); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%), đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.

Kết quả thực hiện một số dự án, tiểu dự án

Tại Dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo), Báo cáo cho biết, hiện các hạng mục công việc của dự án đã được triển khai nhằm hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Trong đó, tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đã giải ngân 3.422,011 tỷ đồng vốn ngân sách Trung ương (3.289,18 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 61,5%; 132,831 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 73,2%).

Tại các huyện nghèo đã đầu tư là 1.253 công trình. Trong đó có 382 công trình giao thông, 81 công trình thủy lợi, 121 công trình giáo dục, 18 công trình y tế, 27 công trình nước sạch, 30 công trình văn hóa, 19 công trình điện, 309 công trình duy tu bảo dưỡng và 266 công trình khác. Tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đã đầu tư 123 công trình (19 công trình giao thông, 6 công trình thủy lợi, 4 công trình giáo dục, 1 công trình y tế, 2 công trình nước sạch, 9 công trình văn hóa, 01 công trình điện, công trình khác 60; công trình duy tu bảo dưỡng 21).

Tiểu dự án 2 triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hiện 17 tỉnh đã ban hành Kế hoạch và đang thực hiện dự án theo quy định.

Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo)

đã triển khai thực hiện 907 dự án nhằm đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo. Trong đó, 131 dự án trồng trọt, 236 dự án chăn nuôi, 540 dự án khác với 7.219 hộ tham gia.

Tại Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng): Trong đó, tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất), theo số liệu báo cáo từ 56 tỉnh thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đã có trên 453 dự án cho khoảng 37.520 hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được thụ hưởng; khoảng 3.587 người được tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

Tiểu dự án 2 (Hỗ trợ dinh dưỡng), theo Báo cáo, mặc dù đến thời điểm hiện tại, kinh phí triển khai tiểu dự án năm 2022 chưa được phân bổ (cho cả Trung ương và địa phương nên các hoạt động của dự án chưa được triển khai), song Bộ Y tế đã chủ động vận động và phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức 02 lớp tập huấn cho 63 tỉnh, thành về hướng dẫn thực hiện hoạt động dinh dưỡng thuộc Chương trình và 02 lớp tập huấn online cho 63 tỉnh, thành về hướng dẫn về nội dung giám sát chỉ tiêu hoạt động dinh dưỡng trong Chương trình. Năm 2023, các địa phương đang xây dựng, triển khai kế hoạch tổ chức thực hiện dự án. Ước năm 2023 giải ngân trên 202,5 tỷ đồng, đạt 75%.

Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững): Triển khai thực hiện tiểu dự án 1 về phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, đã có khoảng 47.800 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ

đào tạo kỹ năng nghề; 146 cơ sở được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo; xây dựng 39 bộ chuẩn về giáo dục nghề nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng về xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp cho 234 lượt người; Phát triển 118 bộ chương trình, học liệu; Đào tạo, bồi dưỡng cho 4.803 lượt người là đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý hệ thống GDNN; tổ chức 77 cuộc khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; phối hợp với các cơ quan thông tấn, truyền hình, đơn vị truyền thông xây dựng 05 phóng sự và 440 bài viết để tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp trên các kênh truyền hình; Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển 16 thiết bị đào tạo tự làm phục vụ đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Kết quả thực hiện tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Trong năm 2021, 2022 và 6 tháng đầu năm 2023, theo báo cáo của các địa phương đã có khoảng 10.290 người lao động được hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài. Các địa phương đã tích cực tuyên truyền, tư vấn, vận động người lao động, đã có khoảng 6.000 người lao động và thân nhân được tư vấn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Cục Quản lý lao động đã tổ chức 06 cuộc tập huấn cho khoảng 450 cán bộ 07 huyện nghèo thuộc 03 tỉnh Lào Cai, Thanh Hóa, Quảng Ngãi về các nội dung hỗ trợ và các thông tin về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tuyên truyền về các chính sách hỗ trợ, các gương điển hình người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, thông báo,

tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, báo chí...

Tiểu dự án 3 (Hỗ trợ việc làm bền vững): 100% người lao động (trong đó có đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo) có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm. Các địa phương đã tổ chức 146 phiên/ngày hội việc làm, tư vấn, cung cấp thông tin, giới thiệu việc làm cho gần 31.500 lao động, đồng thời hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho khoảng 7.500 lao động, chủ yếu là lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, huyện nghèo.

Dự án 5 (Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo): Theo Báo cáo, hiện các tỉnh đang tiến hành triển khai theo các thông tư hướng dẫn nhằm hỗ trợ đúng đối tượng, theo quy định. Hướng tới đạt được mục tiêu hỗ trợ nhà ở cho khoảng 100.000 hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

Dự án 6 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin): Tại tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin, hiện các bộ, cơ quan trung ương đã thực hiện các nội dung sản xuất, phát hành các ấn phẩm truyền thông theo quy định; xây dựng, phát triển nền tảng công nghệ cung cấp xuất bản phẩm, báo điện tử.

Đối với cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội đã tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho các đối tượng thuộc cơ quan, tổ chức theo phân cấp quản lý. Dự kiến năm 2022-2023, các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội

tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho khoảng 1.000 các bộ thuộc đối tượng quản lý.

Các địa phương đã triển khai tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở; Sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh và truyền hình trên hệ thống Đài Phát thanh, truyền hình các cấp; Xuất bản và phát hành sách chuyên đề, chuyên san, xây dựng video clip thông tin, tuyên truyền đến các đối tượng thụ hưởng của Chương trình nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của người dân cả nước, nhất là người dân ở vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo. Ngoài ra, các địa phương cũng quan tâm bố trí nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặc thù của Tiểu dự án.

Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều, đã tổ chức 450 lớp tập huấn cho 28.291 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; tổ chức 262 chương trình phong trào; in 621 băng rôn, pano.

Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình): Tiểu dự án 1, đã tổ chức 1.142 lớp tập huấn cho 148.456 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; 27 đoàn học tập kinh nghiệm; khoảng 15.000 người dân được tập huấn, hướng dẫn, tư vấn tạo sinh kế, hướng nghiệp, học nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao thu nhập để vươn lên thoát nghèo.

Tiểu dự án 2: Báo cáo cho biết, hệ thống chỉ số, biểu mẫu thực hiện giám sát, đánh giá Chương trình đã được ban hành tương đối đầy đủ làm căn cứ pháp lý để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức thực hiện.

Có thể thấy, với những nỗ lực trong triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

giai đoạn 2021-2025 đã có đóng góp tích cực vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đi được nửa chặng đường, bước đầu đã góp phần thúc đẩy thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 11,5%/năm, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm (riêng các huyện nghèo, giảm tỷ lệ nghèo từ 4-5%/năm). Chương trình tập trung hỗ trợ người nghèo, người dân sinh sống vùng nghèo, vùng khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, có việc làm, sinh kế bền vững và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn góp phần giảm nghèo bền vững. Việc tiếp tục thực hiện Chương trình góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, ổn định xã hội, giữ vững an ninh chính trị ở các địa bàn khó khăn, trọng yếu trên phạm vi cả nước.

Về cơ bản người nghèo đã được cải thiện một bước về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng cho phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập. Một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin...). Về lâu dài, tác động của chương trình giúp người nghèo có được cơ hội tự vươn lên thoát nghèo bền vững, vượt lên mức sống tối thiểu, tự giải quyết được vấn đề nghèo đói cũng như những nhu cầu thiết yếu của gia đình mà không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của cộng đồng và nhà nước; giúp các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

Mặc dù vậy, quá trình triển khai thực hiện Chương trình hiện còn một số khó khăn, vướng mắc như: Việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện một số nội dung, hoạt động về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 còn chậm so với yêu cầu tiến độ quy định tại Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Một số văn bản hướng dẫn sau khi ban hành còn vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình tại địa phương. Việc phân bổ vốn còn chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững do người dân dễ rơi vào tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới vì các lý do khách quan (ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, biến đổi khí hậu, thiên tai,... đến đời sống người nghèo); chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 chưa phản ánh đầy đủ thực trạng khách quan tình trạng nghèo của các hộ gia đình ở các vùng, miền... Ngoài ra, một bộ phận nhỏ người dân vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý thức và hỗ trợ người khác vươn lên thoát nghèo bền vững.../.

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành kế hoạch 257/KH-UBND ngày 27/10/2022 về kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023. Theo đó, chỉ tiêu đến hết năm 2025, phần đầu thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh tăng 2 lần so với năm 2020; Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo 4 - 5%/năm; hết năm 2025 có ít nhất 01 huyện được đưa ra khỏi danh sách huyện nghèo...

Để hiện thực hóa các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch, tỉnh Sơn La đã triển khai nhiều hoạt động hướng tới thúc đẩy phát triển kinh tế cho hộ đồng bào dân tộc, trong đó có thể kể tới thành công trong mô hình phát triển chè Shan Tuyết thuộc xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên. Hiện, chè Shan Tuyết xã Tà Xùa đang từng bước xây dựng được thương hiệu và vươn ra thị trường quốc tế, mở ra hướng phát triển đem lại giá trị nâng cao nguồn thu nhập cho đồng bào dân tộc H'Mông nơi đây, góp phần vào phát triển kinh tế của địa phương.

Cây chè Shan Tuyết đem lại nguồn thu nhập cho đồng bào dân tộc

Cây chè gắn bó với đời sống sinh hoạt, văn hóa của đồng bào dân tộc H'Mông vùng cao xã Tà Xùa hàng trăm năm nay, với những búp chè xanh tươi là món quà của thiên nhiên; hương vị của chè là tinh hoa của núi rừng và được coi là tài sản vô giá mà ông cha để lại. Nghề trồng chè, thu hái và sao chè từ bao đời nay đã trở thành sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc H'Mông nơi đây. Đặc biệt, những năm gần đây, giá trị sản phẩm chè ngày càng được nâng lên, giúp cho hộ đồng bào dân tộc vùng cao Tà Xùa có thu nhập ổn định.

Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên có khí hậu trong lành mát mẻ, quanh năm có mây phủ, độ ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho cây chè Shan Tuyết phát triển. Cây chè nơi đây có búp to, dưới lá chè có phủ một lớp lông tơ mịn, màu trắng như tuyết nên được người dân gọi là



CHÈ SHAN TUYẾT TÀ XÙA

ĐEM LẠI NGUỒN THU NHẬP CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC Ở SƠN LA

Minh Thư

chè tuyết. Cây chè Shan Tuyết có hương vị đặc trưng thơm ngon đặc biệt và tốt cho sức khỏe. Trước đây, bà con H'Mông thường hái búp chè tươi về sao lên để uống và tặng cho khách quý. Sau này, khi được nhiều người tìm đến mua thì người dân nơi đây bắt đầu đem chè xuống phố huyện hay trung tâm xã bán. Từ đó, chè Shan Tuyết bắt đầu trở thành hàng hóa mang lại thu nhập cho nhiều hộ đồng bào dân tộc.

Tuy nhiên, phải đến khi Công ty trà và đặc sản Tây Bắc đến đầu tư và thu mua nguyên liệu chè tươi, cuộc sống hộ đồng bào dân tộc xã Tà Xùa từng bước được cải thiện.

Trước đây chè Shan Tuyết xã Tà Xùa được bà con sao truyền thống bằng tay. Sau này, với việc áp dụng khoa học kỹ thuật, quá trình sản xuất chè Shan Tuyết đã đơn giản hơn nhờ sự hỗ trợ của máy móc. Nhờ nghiên cứu đưa những kỹ thuật sản xuất mới để nâng tầm cây chè bản địa, sản phẩm chè Shan Tuyết xã Tà Xùa ngày càng được nhiều người biết đến. Cây chè đã trở thành một trong những cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Người trồng chè đã có nguồn thu nhập ổn định hơn so với việc trồng cây ngô, lúa nương trên những diện tích đất dốc. Tuy vậy, bên cạnh những kỹ thuật sản xuất mới, nhiều gia đình đồng bào dân tộc H'Mông vẫn gìn giữ cách sao chè truyền thống bằng tay để vừa bảo tồn và phát triển văn hóa của dân tộc.



Cây chè Shan Tuyết từ chỗ chỉ là cây trồng phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, đến nay, thương hiệu cây chè Shan Tuyết xã Tà Xùa ngày càng được nâng lên và trở thành thứ hàng hóa đặc sản được nhiều người biết đến và lựa chọn. Xã Tà Xùa có hơn 200 ha chè Shan Tuyết, trong đó gần một nửa là cây chè cổ thụ, tập trung ở các bản Bẹ, Tà Xùa, Chung Chinh. Mỗi cây chè Shan Tuyết cổ thụ cho hái một năm ba, bốn lứa, mỗi lứa hái được từ bảy đến tám cân chè. Hàng năm, người dân xã Tà Xùa thu hái được hơn 300 tấn chè búp tươi, chế biến được hơn 60 tấn chè khô. Mức giá dao động từ 500 nghìn đến hơn 2 triệu đồng/kg. Chè sản xuất đến đâu được tiêu thụ hết đến đó.

Hiện, các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu búp trà Shan tuyết rất phong phú. Từ dòng trà xanh

với vị truyền thống tới các sản phẩm trà lên men. Trong đó phải kể tới các loại trà lên men như: Trà bánh, trà hoa quả hay bạch trà đang được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng.

Những năm trở lại đây, hầu hết sản lượng chè Shan Tuyết cổ thụ của xã Tà Xùa được Công ty TNHH trà và đặc sản Tây Bắc thu mua để sản xuất thành các sản phẩm như: Trà viên, trà trúc, trà mây và trà túi lọc... Đặc biệt, 3 sản phẩm của Công ty đã được công nhận đạt tiêu chuẩn OCOP 4 sao của tỉnh Sơn La là Trà xanh Mây, Trà xanh Thiện và Bạch trà mây. Trong đó, sản phẩm Trà xanh Mây đang được tỉnh Sơn La trở thành sản phẩm OCOP 5 sao cấp quốc gia trong năm 2023. Năm 2022, Công ty đã thu mua 50 tấn chè búp tươi (giá bình quân 75.000/kg chè tươi);

chế biến thành 10 tấn trà khô các loại từ trà xanh đến bạch trà, trà bánh... Thị trường tiêu thụ chính là các thành phố lớn, các kênh thương mại điện tử, phòng trà, đại lý. Năm 2023, Công ty đưa sản phẩm ra nước ngoài, xuất khẩu với thương hiệu riêng đó là trà Shanam - trà Shan Tuyết cổ thụ Việt Nam.

Hiện, cây chè không chỉ là cây có giá trị kinh tế cao, còn mang lại lợi ích kép trong việc giúp địa phương phát triển du lịch trải nghiệm. Du khách đến xã Tà Xùa có thể thích thú những cây chè Shan tuyết cổ thụ và trải nghiệm quy trình sản xuất, tìm hiểu quy trình sao chè truyền thống bằng tay của đồng bào dân tộc H'Mông. Thông qua mô hình du lịch trải nghiệm đã góp phần quảng bá giá trị thương hiệu chè Tà Xùa. Các hộ đồng bào dân tộc tham gia làm du lịch có thêm nguồn thu nhập và quảng bá được nét đẹp văn hóa của dân tộc cũng như giới thiệu cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ nơi đây.

Đến nay, mô hình phát triển chè Shan Tuyết xã Tà Xùa là một trong những mô hình đang đem lại hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La. Cây chè Shan Tuyết xã Tà Xùa từ chỗ chỉ là cây trồng phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình đến nay đã trở thành sản phẩm hàng hóa đặc sản với nhiều chủng loại đa dạng không chỉ phục vụ trong nước mà còn được hướng tới mở rộng xuất khẩu ra thị trường các nước; Góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc trên địa bàn xã Tà Xùa, thực hiện tốt kế hoạch Chương trình phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Sơn La.

Phát triển thương hiệu và nâng cao giá trị sản phẩm chè

Từ một sản phẩm đặc trưng của địa phương, chè Shan Tuyết xã Tà Xùa đang từng bước xây dựng được thương hiệu và vươn ra thị trường quốc tế. Những năm qua, để bảo vệ và phát triển sản phẩm chè Shan Tuyết, xã đã đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân bảo vệ, chăm sóc cây chè Shan Tuyết cổ thụ theo hướng tự nhiên và chỉ phát dọn thực bì quanh gốc tạo sự thông thoáng cho cây quang hợp, thu hái đúng kỹ thuật, không phun thuốc hay dùng phân hóa học để bón cho cây. Bằng cách chăm sóc này, cây chè Shan Tuyết xã Tà Xùa được phục hồi, xanh tốt, cho năng suất và chất lượng cao.

Người dân nhận thấy giá trị cây chè Shan Tuyết mang lại, đã thay đổi cách thức trong chăm sóc, bảo vệ, thu hái, chế biến các khâu đều áp dụng, tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật để đem lại chất lượng thương hiệu chè Shan Tuyết. Nhiều diện tích chè Shan Tuyết được áp dụng công nghệ VietGAP và hướng tới sản xuất chè sạch theo hướng hữu cơ.

Bên cạnh công tác trồng và chăm sóc phát triển cây chè Shan Tuyết, cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở luôn quan tâm triển khai thực hiện công tác xây dựng, phát triển thương hiệu chè Shan Tuyết. Theo đó, huyện Bắc Yên đã chủ động mời gọi, hỗ trợ, tạo thuận lợi hoạt động cho các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh chè đến đầu tư, phát triển giá trị cây chè Shan Tuyết tại địa phương, trong đó Công ty Trà và đặc sản Tây Bắc là một điển hình thành công.

Đặc biệt với Đề án "Phục tráng vùng chè Shan tuyết Tà Xùa" với mục tiêu chủ yếu là quy hoạch cải tạo, phục tráng diện tích chè hiện có, phát triển thêm diện tích mới,

xây dựng thương hiệu hàng hóa chè đặc sản Tà Xùa. Mặt khác, đưa thiết bị máy móc hiện đại vào sản xuất kinh doanh, chế biến, bảo quản làm tăng giá trị sản phẩm chè, đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của thị trường, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Ngoài ra, huyện Bắc Yên tiếp tục chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn và xã Tà Xùa hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, thu hái để nâng cao chất lượng sản phẩm, tuyên truyền, vận động người dân mở rộng diện tích vùng trồng chè, phấn đấu đến năm 2025 sẽ trồng mới 50 ha chè Shan Tuyết, nâng diện tích chè của xã lên 420 ha. Đồng thời, liên kết với doanh nghiệp giữ gìn, bảo tồn diện tích chè Shan Tuyết cổ thụ, nâng cao thương hiệu chè Shan Tuyết xã Tà Xùa, góp phần nâng cao đời sống cho bà con dân tộc thiểu số tại vùng cao Bắc Yên từ cây chè.

Để bảo tồn và nhân rộng giống chè quý tạo thành vùng sản xuất chè Shan Tuyết thâm canh, huyện Bắc Yên đã quy hoạch xây dựng 2 vườn ươm giống với tổng diện tích 6.000m², mỗi năm sản xuất khoảng 700.000 cây giống. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, đã phối hợp với xã, bản tiến hành khảo sát, xác định số lượng, diện tích cây chè cổ thụ; xây dựng dự án, kế hoạch bảo tồn, bổ sung trồng mới, kêu gọi đầu tư chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm chè Shan Tuyết cổ thụ xã Tà Xùa. Từ đó, tạo thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất hàng hóa, quản lý chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu chè Shan Tuyết, góp phần đem lại giá trị kinh tế, bảo tồn và phát huy giá trị các vùng chè cổ thụ tạo ra nông sản đặc hữu, mang lợi thế cạnh tranh cũng như phục vụ phát triển du lịch địa phương./.

KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG KHU VỰC NHỎ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 01 THÁNG CỦA CÁC QUẬN/HUYỆN TRÊN CẢ NƯỚC

ThS. Tô Thúy Hạnh

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường - TCTK

Ước lượng khu vực nhỏ sử dụng dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 và Khảo sát mức sống dân cư 2020 cung cấp ước lượng gián tiếp chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của 712 đơn vị hành chính cấp huyện (huyện/quận) của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước. Mô hình ước lượng khu vực nhỏ thu nhập bình quân được xây dựng cho riêng từng vùng kinh tế, tương ứng 6 vùng là 6 mô hình. Chi tiết nhận định về kết quả ước lượng khu vực nhỏ thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo các vùng kinh tế như sau:

Đồng bằng sông Hồng có vị trí địa lý thuộc khu vực hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình, bao gồm 9 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2021 diện tích của vùng là trên 21 nghìn km² (chiếm tỷ lệ 6,4% diện tích cả nước) với mật độ dân số là 1091 người/km², cao gấp 3 lần mật độ trung bình của cả nước (297 người/km²). Thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng đồng bằng sông Hồng luôn đứng thứ hai cả nước trong nhiều năm liền, năm 2020, Hà Nội và Bắc Ninh là hai tỉnh có thu nhập cao nhất toàn vùng.

Theo ước lượng khu vực nhỏ thu nhập bình quân đầu người

cấp huyện/quận, toàn bộ vùng đồng bằng sông Hồng có 130 đơn vị hành chính cấp quận/huyện, trong đó huyện có thu nhập cao nhất là Quận Cầu Giấy (Hà Nội) (trung bình 8784,9 nghìn đồng/người/tháng) và huyện có thu nhập thấp nhất là Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (2965,0 nghìn đồng/người/tháng).

Kết quả ước tính thu nhập của riêng thành phố Hà Nội cho thấy, 3 quận đứng đầu thành phố về thu nhập là Cầu Giấy, Thanh Xuân và Nam Từ Liêm (trên 8,27 triệu đồng/người/tháng) và huyện Mỹ Đức có thu nhập thấp nhất (4,36 triệu đồng/người/tháng). Nhiều ý kiến cho rằng Quận Hoàn Kiếm nên là quận có thu nhập bình quân cao nhất, tuy nhiên theo ước tính thì quận chỉ đứng thứ 12/30 quận, huyện của thành phố - thấp hơn cả thu nhập của quận Long Biên.

Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận, huyện vùng đồng bằng sông Hồng, có 3 huyện giáp Đông Bắc và 4 huyện giáp Tây Bắc của vùng Đồng bằng sông Hồng có thu nhập trong nhóm thấp (từ 2,9 - 3,7 triệu đồng/người/tháng). Nhóm các huyện có thu nhập thấp tập trung khá đông ở phần phía Nam của vùng, một số huyện thu nhập thấp có chung đặc điểm là nằm sâu

trong đất liền và bị bao quanh bởi các huyện khác (không tiếp giáp với biển - một nguồn lợi về thủy sản và du lịch).

Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm vùng núi Tây Bắc và vùng đồi núi Đông Bắc, trong đó vùng Tây Bắc chủ yếu là núi trung bình và núi cao, còn vùng Đông Bắc chủ yếu là núi trung bình và núi thấp. Vùng bao gồm 14 tỉnh phía Bắc Việt Nam kéo dài từ Hà Giang đến Hòa Bình. Năm 2021, diện tích của vùng là gần 95,2 nghìn km² (chiếm tỷ lệ 28,7% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 136 người/km². Đây là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trong cả nước (năm 2020 là 2,75 triệu đồng/người/tháng), Bắc Giang có thu nhập cao nhất trong vùng và Điện Biên thấp nhất. Chênh lệch thu nhập giữa các tỉnh không quá lớn, tỉnh cao nhất hơn tỉnh đứng thứ hai khoảng 100 nghìn đồng/người/tháng.

10 huyện có thu nhập cao nhất trong vùng nằm rải rác ở khắp các tỉnh trong vùng và toàn bộ đều là các thành phố của tỉnh. Năm 2020, thành phố Thái Nguyên có mức thu nhập đứng đầu là 5,52 triệu đồng/người/tháng, chênh lệch giữa thành phố đứng thứ nhất và thứ hai là gần 500 nghìn đồng/người/tháng. Các huyện giáp biên giới có thu nhập bình quân thấp trong khi

các huyện/thành phố giáp vùng đồng bằng sông Hồng lại có thu nhập cao. 5 huyện có mức thu nhập thấp nhất toàn vùng đều nằm ở tỉnh Điện Biên.

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung bao gồm vùng Bắc Trung Bộ bắt đầu của dãy Trường Sơn, có địa hình phức tạp, đại bộ phận lãnh thổ là núi, đồi, hướng ra biển, có độ dốc, nước chảy xiết, thường hay gây lũ lụt bất ngờ. Vùng duyên hải miền Trung thuộc khu vực cận giáp biển gồm đồng bằng ven biển và núi thấp. Đây là vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất trong cả nước, hàng năm hứng chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là mưa bão. Vùng gồm 13 tỉnh và 1 thành phố trực thuộc Trung ương, diện tích gần 96 nghìn km² (chiếm tỷ lệ 28,9% diện tích cả nước) với mật độ dân số là 215 người/km².

Năm 2020 thu nhập bình quân của vùng là 3,4 triệu đồng/người/tháng, thành phố Đà Nẵng có thu nhập cao nhất trung bình 5,2 triệu đồng/người/tháng so với Quảng Nam thấp nhất 2,85 triệu đồng/người/tháng. 10 quận/huyện đứng đầu toàn vùng thì có 6 quận thuộc thành phố Đà Nẵng và 4 thành phố còn lại thuộc tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa.

Bảng 01. 10 quận/thành phố có thu nhập cao nhất vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

ĐV: 1.000 đồng

Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân	Xếp hạng trong vùng
Quận Hải Châu	6581.3	1
Quận Cẩm Lệ	6431.4	2
Quận Ngũ Hành Sơn	6352.8	3
Quận Thanh Khê	6281.7	4
Quận Sơn Trà	6213.1	5
Quận Liên Chiểu	5826.1	6
Thành phố Hà Tĩnh	5181.1	7
Thành phố Vinh	4935.8	8
Thành phố Thanh Hóa	4921.8	9
Thị xã Bỉm Sơn	4841.2	10

Nguồn: Ước lượng khu vực nhỏ từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Tây Nguyên là khu vực với địa hình cao nguyên thuộc miền Trung Việt Nam, có đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ Bazan ở độ cao khoảng 500 m đến 600 m so với mặt biển. Vùng gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai,

Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Diện tích vùng gần 55 nghìn km² (chiếm tỷ lệ 16,5% diện tích cả nước) với mật độ dân số là 111 người/km². Thu nhập bình quân của vùng Tây Nguyên thấp thứ hai trong cả nước (sau vùng Trung du miền núi phía Bắc), năm 2020 thu nhập của vùng là 2,8 triệu đồng/người/tháng.

Các huyện có thu nhập thấp tập trung ở phần phía nam của vùng, còn đa phần các huyện có thu nhập cao ở phần phía Bắc. Lâm Đồng là tỉnh có thu nhập cao nhất toàn vùng (trung bình 3,7 triệu đồng/người/tháng năm 2020), hai thành phố có thu nhập cao nhất toàn vùng là Đà Lạt (5 triệu đồng) và Bảo Lộc (4,6 triệu đồng). Huyện Đắk Glei và Huyện Tu Mơ Rông thuộc Kon Tum có mức thu nhập thấp nhất vùng (lần lượt là 1,3 triệu đồng và 953 nghìn đồng).

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất trong cả nước, cũng dễ hiểu vì nơi đây có thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất (Bình Dương, Đồng Nai). Vùng Đông Nam Bộ có dân số đông thứ hai cả nước (sau đồng bằng sông Hồng), diện tích trên 23,5 nghìn km² (chiếm tỷ lệ 7,1% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 778 người/km². Nhiều năm liền, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân cao nhất trong cả nước, tuy hai năm 2020 và 2021 thu nhập có giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (năm 2020 là 6 triệu và 2021 là 5,8 triệu đồng/người/tháng).

Tỉnh Bình Dương có thu nhập cao nhất trong vùng (7 triệu đồng/người/tháng), đứng thứ hai là thành phố Hồ Chí Minh (6,5 triệu đồng/người/tháng). Nhìn vào cơ cấu thu nhập của Bình Dương, thu từ tiền lương và tiền công chiếm tới 71%, còn lại 29% là thu từ các hoạt động nông, lâm, nghiệp, thủy sản và phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Bình Dương là tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp và lao động làm thuê, do vậy thu nhập chủ yếu là từ nguồn tiền công tiền lương. Tại Bình Dương, thành phố Thuận An, Thủ Dầu Một và Dĩ An có thu nhập bình quân đầu người cao nhất, đạt trên 7,5 triệu/người/tháng; thấp nhất là huyện Phú Giáo và Dầu Tiếng với mức thu nhập bình quân khoảng 5,6 triệu đồng/người/tháng.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng cực nam của Việt Nam, có 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 12 tỉnh. Đồng bằng sông Cửu Long có tổng diện tích gần 41 nghìn km² (chiếm 12,4% diện tích cả nước) và có tổng dân số là 17422,62 nghìn người (2021), mật độ dân số của vùng năm 2021 là 426 người/km².

Thu nhập bình quân của vùng sông Cửu Long năm 2020 là 3,87 triệu đồng/người/tháng, thành phố Cần Thơ có thu nhập cao nhất hơn 5 triệu đồng/người/tháng, xếp thứ hai và ba là Tiền Giang và Kiên Giang (4,5 và 4,4 triệu đồng/người/tháng).

Ước lượng thu nhập bình quân cấp huyện cho xếp hạng một là quận Ninh Kiều, Cần Thơ và hạng hai là thành phố Tân An, Long An với mức thu nhập lần lượt là 5,9 và 5,5 triệu đồng/người/tháng. Các huyện thu nhập cao nằm tập trung ở phía đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thuộc hai tỉnh Tiền Giang và Long An. Như vậy, tuy Cần Thơ là tỉnh có thu nhập cao nhất nhưng không tập trung nhiều huyện có thu nhập thuộc nhóm cao nhất. Chênh lệch thu nhập của các huyện/quận trong thành phố Cần Thơ khá lớn. Thu nhập bình quân của quận Ninh Kiều đứng đầu cả vùng, trong khi đó quận Ô Môn là thứ 30/134 huyện/quận toàn vùng và huyện Thới Lai

đứng thứ 74/134. Có thể nói, phân bố thu nhập của thành phố Cần Thơ chênh lệch rất lớn, quận cao nhất hơn huyện thấp nhất tới 2,3 triệu đồng/người/tháng.

Nhìn chung, Kết quả ước lượng khu vực nhỏ toàn bộ quận/huyện trên toàn quốc cho thấy sự chênh lệch không nhỏ giữa quận có thu nhập cao nhất (8,8 triệu đồng/người/tháng) và huyện có thu nhập thấp nhất (842 nghìn đồng/người/tháng).

Những quận huyện có mức thu nhập cao nhất trên cả nước (từ 4,4 đến 8,8 triệu đồng/người/tháng) tập trung ở vùng phía đông thuộc đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, một số huyện rải rác ở giáp bờ biển Đông. Quận Cầu Giấy đứng đầu về thu nhập bình quân trong 712 huyện/quận trên cả nước (gần 8,8 triệu đồng/người/tháng); nhóm các quận (thành phố thuộc tỉnh) có thu nhập cao nhất cả nước tập trung ở 3 tỉnh/thành phố là Hà Nội, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh.

Trung du miền núi phía Bắc có thu nhập thấp nhất trong 6 vùng kinh tế nhưng phân bố thu nhập lại không đồng đều, giữa huyện/quận cao nhất và thấp nhất là 6,6 lần. Đồng bằng sông Cửu Long có mức phân bố thu nhập giữa các huyện tương đối đồng đều, khoảng cách giữa huyện cao nhất và thấp nhất là 2,3 lần. Trị giá tuyệt đối chênh lệch thu nhập của vùng đồng bằng sông Hồng cao nhất, đạt tới 5,82 triệu đồng/người/tháng, tuy nhiên do mặt bằng chung mức thu nhập cao nên huyện cao nhất gấp 3 lần huyện thấp nhất.

Các huyện có thu nhập thuộc nhóm thấp nhất (từ 842 nghìn đến 2,5 triệu đồng/người/tháng) nằm chủ yếu ở vùng phía Tây, giáp các tỉnh biên giới và sâu trong lục địa (như khu vực Trung du miền núi phía Bắc và dọc phần sườn tây đất nước). Ba huyện có thu nhập thấp nhất trong cả nước đều thuộc tỉnh Điện Biên, huyện Mường Nhé thấp nhất (842 nghìn đồng/người/tháng)/.

Bảng 03. Kết quả ước lượng khu vực nhỏ 10 quận/huyện thu nhập cao nhất và thấp nhất cả nước

Đơn vị tính: 1000 đồng

10 Huyện thu nhập thấp nhất			10 Quận/thành phố trực thuộc tỉnh thu nhập cao nhất		
Tỉnh	Huyện	Thu nhập bình quân	Thành phố	Quận/TP	Thu nhập bình quân
Điện Biên	Mường Nhé	842	Hà Nội	Cầu Giấy	8784.9
Điện Biên	Nậm Pồ	850.3	Hà Nội	Thanh Xuân	8357.6
Điện Biên	Điện Biên Đông	886.4	Hà Nội	Nam Từ Liêm	8277
Kon Tum	Tu Mơ Rông	953.6	Hà Nội	Bắc Từ Liêm	8120.1
Điện Biên	Tủa Chùa	963.2	Bình Dương	Thuận An	7942
Điện Biên	Mường Chà	997.6	TP. Hồ Chí Minh	Bình Thạnh	7939.2
Lai Châu	Sìn Hồ	1012.5	Hà Nội	Hoàng Mai	7934.5
Sơn La	Thuận Châu	1079.9	Bình Dương	Thủ Dầu Một	7733.3
Sơn La	Vân Hồ	1089.9	Bình Dương	Dĩ An	7717.6
Sơn La	Bắc Yên	1121.8	TP. Hồ Chí Minh	Thủ Đức	7714.4

Nguồn: Ước lượng khu vực nhỏ từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019

THÚC ĐẨY TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ DỮ LIỆU, CHIA SẺ VÀ GIÁM HỘ DỮ LIỆU KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Quang Vinh

Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc - ESCAP (Economic and Social Commission for Asia and the Pacific) là một tổ chức của Ban thư ký khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc. Tổ chức này có sức ảnh hưởng rộng lớn, thúc đẩy hợp tác giữa 53 quốc gia thành viên và 9 thành viên liên kết, nhằm theo đuổi các giải pháp cho các thách thức phát triển bền vững.

Năm 2016, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã xây dựng Tầm nhìn chung châu Á - Thái Bình Dương và khuôn khổ thúc đẩy thống kê chính thức. Theo đó, đặt mục tiêu đến năm 2030, các hệ thống thống kê quốc gia được kích hoạt và trao quyền để dẫn dắt sự phát triển cũng như cung cấp các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo, đáng tin cậy, kịp thời phục vụ các yêu cầu thống kê cấp thiết đang hình thành, hướng tới đạt được các mục tiêu của Chương trình Nghị sự 2030. Mục tiêu tham vọng của hành động chung được xác định trên 5 lĩnh vực chính quan trọng, gồm: (1) Tiếp cận, thu hút người sử dụng và đầu tư vào số liệu thống kê; (2) Đảm bảo chất lượng và tạo dựng niềm tin vào dữ liệu thống kê; (3) Xây dựng dữ liệu thống kê tích hợp và tăng cường phân tích dữ liệu; (4) Hiện đại hóa quy trình nghiệp vụ thống kê; (5) Xây dựng, trang bị những kỹ năng cần thiết để đáp ứng các mục tiêu đó.

Hiện thế giới đang có nhiều thay đổi, kéo theo đó là sự thay đổi về vai trò của các cơ quan thống kê quốc gia. Nhìn lại thời điểm các nước tiến hành cuộc tổng điều

tra dân số đầu tiên, lúc đó vai trò chính của các cơ quan thống kê quốc gia chủ yếu là triển khai để thu thập dữ liệu trong một lĩnh vực cụ thể. Trong thế kỷ XX, vai trò cơ quan thống kê quốc gia đã thay đổi, không chỉ tập trung vào tổng điều tra mà còn là các cuộc điều tra dân số, khảo sát... Bước sang thế kỷ XXI, vai trò của các cơ quan thống kê quốc gia trở nên đa dạng hơn và phức tạp hơn khi thế giới cũng trở nên phức tạp hơn. Hiện

Theo định nghĩa của ESCAP, quản trị dữ liệu là việc thực thi quyền hạn và kiểm soát đối với quyền quản lý và chuyển đổi dữ liệu với mục tiêu nâng cao giá trị dữ liệu, đồng thời giảm thiểu các rủi ro liên quan đến dữ liệu.

Ủy ban lần thứ 8 về Thống kê Châu Á - Thái Bình Dương đã thống nhất *"thực hiện quản trị dữ liệu trong các công việc tương lai, đặt trọng tâm vào việc chia sẻ kinh nghiệm của các quốc gia và tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật"*

các cơ quan thống kê quốc gia có vai trò ngày một lớn hơn, không chỉ là triển khai các cuộc tổng điều tra hay điều tra nữa, mà còn là kết nối dữ liệu hành chính. Trong tương lai, đằng sau câu chuyện dữ liệu hành chính còn là vấn đề dữ liệu lớn (Bigdata), các dữ liệu về điện không gian, thu thập được

từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau và đều có thể khai thác nguồn dữ liệu đó. Vì thế, các cơ quan thống kê quốc gia cũng cần thay đổi vai trò và năng lực để thích ứng với những nhiệm vụ mới. Ví dụ như xác định những quy tắc, nguyên tắc, đồng thời xây dựng các quan hệ đối tác mạnh mẽ, để có thể phối hợp một cách chặt chẽ với tất cả những bên có liên quan, không chỉ với Chính phủ mà còn là với các tổ chức xã hội, cũng như các nhà nghiên cứu để có thể tạo ra và huy động những tri thức đó. Từ điều này, ESCAP đã thống nhất tầm quan trọng của quản trị dữ liệu, trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc tăng cường chia sẻ kinh nghiệm để quản trị dữ liệu một cách hiệu quả. ESCAP cũng đã xây dựng một loạt khuyến nghị với các quốc gia có thể chia sẻ kinh nghiệm này với nhau.

Triển khai thực tế, ESCAP đã xây dựng khuôn khổ quản trị dữ liệu, trong đó có 5 trụ cột quan trọng, đó là: (i) Tầm nhìn và mục tiêu chính sách; (2) Quy định, chính sách và thể chế quản lý dữ liệu; (iii) Thách thức về giám sát và quản lý dữ liệu; (iv) Chia sẻ dữ liệu, khả năng truy cập và tích hợp dữ liệu; (v) Chia sẻ dữ liệu - Rủi ro và giảm thiểu rủi ro trong chia sẻ dữ liệu. 5 trụ cột trên cho phép ESCAP có được góc nhìn thực tiễn về từng quốc gia, từ đó xác định những công việc cần triển khai.

Trụ cột 1 - Tầm nhìn và mục tiêu chính sách

Trụ cột này sẽ giúp Chính phủ các nước xác định được tầm quan trọng về quản trị dữ liệu; tầm nhìn về dữ liệu trong phục vụ lợi ích

công, chuyển đổi dữ liệu; các giải pháp để tăng cường khả năng truy cập, sử dụng dữ liệu cũng như kết hợp các nguồn dữ liệu khác nhau (về thiết lập cơ sở hạ tầng và nền tảng phù hợp để tối đa hóa khả năng tiếp cận và sử dụng dữ liệu, xây dựng các quy tắc minh bạch và quy trình hợp lệ); cách thức để có thể xây dựng một nền kinh tế phát triển trên cơ sở khai thác tối đa giá trị của nguồn dữ liệu, đặc biệt là các dữ liệu từ khối tư nhân.

Tại Indonesia, quốc gia này xây dựng chính sách “Một dữ liệu Indonesia”, nhằm giúp dữ liệu chính phủ kịp thời và chính xác hơn, đồng thời cho phép các nền tảng dữ liệu tích hợp, cho phép chính quyền trung ương và địa phương, người dân có sự tương tác. Còn ở Singapore, có sáng kiến “Quốc gia Thông minh” với tầm nhìn về một “Quốc gia Thông minh, An toàn”, được hiện thực hóa thông qua cách tiếp cận toàn quốc kết hợp dữ liệu và số hóa với quan điểm “Kỹ thuật số từ trong cốt lõi”. Nhấn mạnh vào chuyển đổi số và chuyển đổi số từ trong cốt lõi. Sáng kiến này tập trung vào xây dựng 3 trụ cột, đó là: (1) Một nền kinh tế số với việc trang bị cho doanh nghiệp và lực lượng lao động khả năng thích ứng với những thay đổi kỹ thuật số; (2) Chính phủ số, chuyển đổi khu vực công và cách thức phục vụ công dân và doanh nghiệp; (3) Xã hội số, phát triển khả năng sử dụng công nghệ một cách an toàn và đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng cho tất cả mọi người.

Một dữ liệu Indonesia với tư cách là cơ quan quản trị dữ liệu quốc gia Vòng đời dữ liệu của chính phủ



Chính sách “Một dữ liệu Indonesia” giúp dữ liệu chính phủ kịp thời và chính xác hơn, cho phép các nền tảng dữ liệu tích hợp và có sự tương tác giữa chính quyền trung ương và địa phương với người dân

Trụ cột 2 triệu đồng/người-tháng Quy định, chính sách và thể chế quản lý dữ liệu

Trụ cột này đòi hỏi có một hệ thống hoàn thiện về mặt quy định, thể chế mà cấp cao nhất là hệ thống pháp luật và một loạt các chính sách, quy tắc, quy định, hướng dẫn, quy trình.

Ví dụ như tại Thái Lan, đã xây dựng một hệ thống các quy tắc, quy định về sử dụng dữ liệu. Nước này có Cơ quan Phát triển Chính phủ số quốc gia, chịu trách nhiệm kết nối các nguồn dữ liệu từ các cơ quan chính phủ khác nhau để tạo nên một Trung tâm dữ liệu Chính phủ mở và xây dựng Khung Quản trị dữ liệu với quy chuẩn chung yêu cầu các cơ quan chính phủ phải tuân theo báo cáo trực tiếp cho Văn phòng Thủ tướng.

Trụ cột 3 triệu đồng/người-tháng Đơn vị giám sát dữ liệu và đơn vị quản lý dữ liệu

Mỗi quốc gia có cách tiếp cận riêng về vấn đề này. Một số quốc gia thực hiện vai trò quản lý dữ liệu cụ thể, bao gồm quy trình thu thập dữ liệu, xây dựng cơ chế đảm bảo chất lượng, xây dựng quy trình lưu trữ và truy xuất dữ liệu... nhằm đảm bảo chất lượng tại nguồn và bảo mật dữ liệu tại nguồn.

Ở một số nước thực hiện mô hình giám hộ dữ liệu, tức là thực hiện các nhiệm vụ dài hạn hơn. Các cơ quan thống kê quốc gia không chỉ sản xuất và quản lý dữ liệu trực tiếp mà còn đánh giá, thúc đẩy việc sử dụng dữ liệu, xác định những hạn chế trong hệ thống quản lý dữ liệu và tìm các biện pháp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng.

Tại Malaysia, Cơ quan Thống kê quốc gia thực hiện vai trò chủ yếu là đảm bảo sự nhất quán và chất lượng dữ liệu được sản xuất ra bởi các cơ quan chính phủ khác nhau, đồng thời thiết lập các phòng thống kê chuyên trách theo tiêu chuẩn thống nhất tại các cơ quan khác của Chính phủ, chỉ định các Giám đốc dữ liệu làm việc trong các cơ quan Chính phủ cũng như các cấp. Thông qua quy trình này, xây dựng một cấu trúc nhất quán và đều được điều phối chung bởi Giám đốc dữ liệu thuộc cơ quan Thống kê Quốc gia.

Một ví dụ khác, Cơ quan Thống kê Australia. Năm 2022, Đạo luật về Tính minh bạch và Tính sẵn có của dữ liệu được ban hành, xác định rõ vai trò của Cơ quan Thống kê Australia là đơn vị giám hộ dữ liệu với nhiều chức năng như: Đứng đầu vai trò nghiệp vụ dữ liệu, mở rộng dữ liệu và đảm bảo dữ liệu do các cơ quan chính phủ khác nhau sản xuất có chất lượng và đều đạt tiêu chuẩn mang tính

nhất quán có thể tích hợp một cách dễ dàng.

Trụ cột 4 - Chia sẻ dữ liệu, khả năng truy cập và tích hợp dữ liệu

Việc tăng cường chia sẻ, truy cập và tích hợp dữ liệu mang lại nhiều cơ hội cho người dùng tin như: Thu hẹp khoảng cách dữ liệu, ít bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng, có được số liệu thống kê chi tiết với phạm vi lớn một cách kịp thời với tần suất cao hơn. Đặc biệt, giúp tiết kiệm các nguồn lực để triển khai các cuộc điều tra khảo sát bằng việc tận dụng nguồn dữ liệu sẵn có của các cơ quan Chính phủ khác nhau. Tuy nhiên, việc chia sẻ dữ liệu cũng đặt ra những khó khăn thách thức, đòi hỏi cần xây dựng cơ sở pháp lý, cơ chế hợp tác chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đồng thời cần có nguồn lực và năng lực kỹ thuật cao.

Thúc đẩy chia sẻ, truy cập dữ liệu và tích hợp dữ liệu là một trong những ưu tiên hàng đầu ESCAP.

Hiện Chính phủ, các Bộ, ngành Việt Nam đã có dữ liệu hành chính khá tốt. Không có một mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu duy nhất cho mọi quốc gia. Mỗi quốc gia cần dựa trên những cái nền tảng đang có để xây dựng các mô hình phù hợp cho mình. Để có thể là nâng tầm các hệ thống hiện tại, quản trị tốt hơn dữ liệu, kết nối những hệ thống với nhau, Việt Nam có thể làm từng bước chắc chắn. Ví dụ như có thể kết nối dữ liệu từng Bộ, ngành với nhau, để từ đó kết nối lại thành hệ thống lớn.

Bà Rachael Beaven

*Giám đốc Cơ quan Thống kê,
ESCAP*

Tổ chức này đã xây dựng một loạt hướng dẫn về vấn đề này và khuyến khích các quốc gia thành viên

tham gia diễn đàn về chia sẻ dữ liệu một cách an toàn.

Tại Indonesia, trong khuôn khổ sáng kiến “Một dữ liệu Indonesia”, một trong những trọng tâm của họ là làm thế nào để có dữ liệu chính xác, cập nhật, tích hợp và mang tính trách nhiệm, có thể dễ dàng truy cập và chia sẻ giữa các cơ quan Chính phủ trung ương và các cơ quan khu vực với các tiêu chuẩn, siêu dữ liệu, khả năng tương tác dữ liệu, sử dụng mã tham chiếu và dữ liệu chủ.

Hay như Singapore, xây dựng một đầu mối duy nhất là “nguồn dữ liệu tin cậy duy nhất” - SSOT đảm bảo chất lượng tại nguồn, với môi trường phát triển và trao đổi hoạt động cốt lõi (CODEX) là nền tảng kỹ thuật số được chia sẻ của Chính phủ.

Trụ cột 5 - Chia sẻ dữ liệu: Giảm thiểu các rủi ro liên quan đến chia sẻ dữ liệu

Việc chia sẻ dữ liệu tiềm ẩn nhiều rủi ro, đòi hỏi cần có cơ chế giảm thiểu rủi ro đó. Một số các quốc gia đã có cơ chế để phòng ngừa rủi ro tiềm ẩn. Ví dụ như New Zealand có khuôn khổ “Năm an toàn” gồm 5 điểm để quản lý, giảm thiểu liên quan đến chia sẻ dữ liệu, gồm: Con người an toàn (có hiểu về dữ liệu ko?); Dự án an toàn (mục đích của dự án); Cơ chế an toàn của dự án; Dữ liệu an toàn (đảm bảo dữ liệu khi được truy cập đảm bảo thông tin cá nhân đã được lọc, mã hóa); Đầu ra an toàn (khi cung cấp dữ liệu không để lộ thông tin định danh quan trọng của cá nhân).

Hiện ESCAP đang thành lập một nhóm chuyên gia ở Bangkok (Thái Lan), thực hiện phân tích bối cảnh của nhiều quốc gia trong khu vực để có những hỗ trợ phù hợp với từng quốc gia. ESCAP cũng sẽ có nhiều hoạt động tiếp theo để thúc đẩy việc chia sẻ, quản trị dữ liệu trong khu vực./

Để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật, TCTK Việt Nam tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Tổng cục trưởng ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện hoạt động thống kê, trong đó đã thiết lập và thực hiện mô hình quản trị dữ liệu tại TCTK. Theo đó, thực hiện mô hình quản trị dữ liệu tập trung, phân quyền quản lý theo ngành dọc phù hợp với cơ cấu tổ chức của Ngành với ba cấp và các nhóm: Nhóm Lãnh đạo cấp cao; Nhóm Lãnh đạo quản lý dữ liệu; Nhóm thực hiện quản lý dữ liệu.

Xây dựng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính giữa các Bộ, ngành, địa phương từ cấp bộ, cấp tỉnh đến cấp xã, TCTK đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung, thống kê Bộ, ngành và địa phương, thống kê nước ngoài và hợp tác quốc tế. TCTK cũng xây dựng và thực hiện các đề án, dự án nhằm xây dựng hệ thống quản lý hệ sinh thái, quản trị và giám hộ dữ liệu.

Dữ liệu thống kê hiện được hình thành từ nhiều nguồn thông tin bao gồm dữ liệu vi mô từ các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê; dữ liệu hành chính; các chế độ báo cáo thống kê. Dữ liệu thống kê được tích hợp để thiết lập nên Hệ thống dữ liệu thống kê quốc gia (cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia) và được quản lý tập trung tại Tổng cục Thống kê.



HẢI QUAN HẢI PHÒNG: TIỀN PHONG TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐỐI TÁC VỚI DOANH NGHIỆP

Làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về hải quan và kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu vực cửa khẩu cảng biển lớn nhất miền Bắc, những năm qua, Cục Hải quan TP. Hải Phòng đã nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa hải quan, tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hải quan.

Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp để giảm thời gian thông quan hàng hóa

Là đơn vị tiên phong cải cách hành chính, cũng là đơn vị tham mưu và trực tiếp chủ trì xây dựng nhiều hệ thống công nghệ thông tin, quản lý tự động các hoạt động nghiệp vụ hải quan trên môi trường số, Cục Hải quan TP. Hải Phòng đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu nghiệp vụ và quản lý điều hành thông quan hàng hóa, như: Đảm bảo quản lý vận hành ổn định, an ninh, an toàn và thông suốt 24/7 Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS; Hệ thống giám sát hải quan tự động VASSCM, cùng các chương trình phần mềm cốt lõi phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ và quản lý của đơn vị.

Bên cạnh đó, Cục đổi mới phương thức và sử dụng trang thiết bị hiện đại để phục vụ công tác kiểm tra giám sát hải quan như: Hệ thống camera giám sát; seal định vị điện tử; máy soi container... Đồng thời triển khai hiệu quả Cơ chế một cửa Quốc gia; Cơ chế một cửa ASEAN; Phối hợp với các ngân hàng thương mại thực hiện nộp thuế điện tử thông qua Cổng thanh toán điện tử Hải quan và đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao nhất.

Trong kiểm soát nội bộ, Cục đã đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm phục vụ chuyên môn, hỗ trợ công tác quản lý điều hành. Các phần mềm này đã và đang hỗ trợ hiệu quả hoạt động tác nghiệp của cán bộ công chức, giúp lãnh đạo Cục kiểm soát được tiến độ, hiệu quả công việc của cán bộ công chức. Nhờ đó, các vướng mắc phát sinh đều được xử lý kịp thời, hàng hóa được thông quan nhanh chóng, tránh phát sinh chi phí cho doanh nghiệp.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp, Cục Hải quan TP. Hải Phòng đã rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, qua đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, giúp thành phố Hải Phòng thu hút được các tập đoàn, công ty hàng đầu thế giới đến đầu tư sản xuất kinh doanh.

Đẩy mạnh phát triển quan hệ đối tác giữa hải quan và doanh nghiệp

Để đẩy mạnh phát triển quan hệ đối tác giữa hải quan và doanh nghiệp, Cục Hải quan TP. Hải Phòng đã tăng cường tổ chức các hoạt động đối thoại doanh nghiệp để trao đổi, lắng nghe những ý kiến đóng góp từ cộng đồng doanh nghiệp; Chủ động tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để kịp thời hỗ trợ.

Bên cạnh đó, Cục thực hiện niêm yết công khai các văn bản mới, phổ biến những thông tin, chính sách mới liên quan đến lĩnh vực hải quan qua email của các doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt và thực hiện.

Cục đã xây dựng và triển khai nhiều kênh thông tin để đánh giá việc triển khai thực hiện quan hệ đối tác Hải quan triệu đồng/người-tháng Doanh nghiệp bên cạnh các kênh thông tin truyền thống. Tiêu biểu như triển khai "Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức, đơn vị thuộc Cục Hải quan thành phố Hải Phòng trong quá trình giải quyết thủ tục hải quan", nhằm mục đích



Hải quan Hải Phòng lắng nghe, gỡ khó cho doanh nghiệp logistics



ghi nhận, tổng hợp mức độ hài lòng, ý kiến phản ánh của doanh nghiệp đối với chất lượng phục vụ của công chức và các đơn vị trực thuộc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.



Thực hiện hải quan điện tử tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực 3

Song song với đó, Cục luôn khuyến khích và tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp và các bên liên quan tham gia hoàn thiện chính sách, pháp luật hải quan, phương thức quản lý, chất lượng phục vụ của cơ quan hải quan, công chức hải quan thông qua các hoạt động tham vấn, hợp tác, giám sát.

Đặc biệt, trong thời gian đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Cục Hải quan TP. Hải Phòng đã thực hiện nhiều giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu, đảm bảo duy trì chuỗi cung ứng hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Cụ thể: Cục đã thành lập Tổ hỗ trợ giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp trong thời kỳ Covid-19; Chủ động nhận diện trước những khó khăn của doanh nghiệp để hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp; Kiến nghị với Tổng cục Hải quan không thực hiện tham vấn giá với các trường hợp hàng nhập khẩu có thuế xuất nhập khẩu bằng 0%; Chủ động đưa ra đề xuất không xử phạt vi phạm hành chính đối với những doanh nghiệp có hàng hóa tồn đọng tại cảng, quá thời hạn làm thủ tục hải quan do ảnh hưởng của dịch bệnh...

Nhờ đẩy mạnh phát triển quan hệ đối tác giữa Hải quan và doanh nghiệp, đến nay mối quan hệ giữa Cục Hải quan thành phố Hải Phòng và cộng đồng doanh nghiệp đã chuyển từ mối quan hệ giữa cơ quan quản lý với đối tượng quản lý sang mối quan hệ đối tác dựa trên nguyên tắc minh bạch, công khai, tuân thủ pháp luật với tinh thần cầu thị, hợp tác đồng hành từ hai phía./.

Minh Châu

Nhờ triển khai đồng bộ nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, khai thác sức mạnh của thương mại điện tử, tận dụng các Hiệp định thương mại tự do (FTA) để tìm kiếm, mở rộng thị trường..., ngành Công Thương Hải Phòng đã góp phần đảm bảo ổn định sản xuất, tạo thế vững chắc cho phát triển kinh tế.

Đồng hành cùng doanh nghiệp vượt khó

Những tháng đầu năm 2023, kinh tế trong nước vẫn đang trong quá trình phục hồi, năng lực nội tại, khả năng chống chịu, thích ứng với các tác động bên ngoài còn hạn chế. Các doanh nghiệp thành phố tiếp tục gặp khó khăn, áp lực trong bối cảnh giá xăng dầu, nguyên vật liệu, chi phí vận tải ở mức cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn do sụt giảm đơn hàng, hợp đồng đã ký phải tạm dừng để điều chỉnh và đàm phán lại giá. Xu hướng thắt chặt chi tiêu mua sắm các sản phẩm thông thường và xa xỉ trên thế giới khiến đơn hàng xuất khẩu giảm, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định sản xuất, kinh doanh, Sở Công Thương đã tham mưu thành phố thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, đa dạng hóa các thị trường xuất nhập khẩu và tìm kiếm thị trường mới, triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án "Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030", Kế hoạch thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2030 và Kế hoạch hội nhập quốc tế năm 2023.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương Hải Phòng thường xuyên thông tin, khuyến cáo đến cộng đồng doanh nghiệp về việc thay đổi chính sách từ phía Trung Quốc, cung cấp các thông tin về các cuộc triển lãm, hội chợ trong và ngoài nước, các đoàn giao dịch thương mại xúc tiến tại nước ngoài, các hội nghị, hội thảo, diễn đàn kết nối hợp tác kinh tế... để hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm đối tác. Nổi bật, trong năm qua, Chương trình kết nối Hải Phòng - Hồng Kông góp phần hỗ trợ, kết nối, thúc đẩy xúc tiến thương mại 50 doanh nghiệp trên địa bàn với 60 doanh nghiệp phía Hồng Kông trên nhiều lĩnh vực như logistics, dệt may, nông sản.

Nhằm khai thác hiệu quả các FTA thế hệ mới, Sở Công Thương đã đổi mới hình thức và nội dung tuyên truyền, tập trung vào các nội dung cụ thể theo từng ngành hàng, từng lĩnh vực các doanh nghiệp quan tâm, đa dạng cách thức thể hiện để tạo sự hấp dẫn, thu hút tới cộng đồng doanh nghiệp, các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực hội nhập, xúc tiến thương mại... Mở rộng trọng tâm từ nội dung tuyên truyền phổ biến sang hướng dẫn thực thi các nội dung cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ đáp ứng



NGÀNH CÔNG THƯƠNG HẢI PHÒNG: NHIỀU GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VƯỢT KHÓ

được quy tắc xuất xứ của các Hiệp định thương mại tự do. Nhờ vậy, năm 2022, giá trị xuất khẩu sang các thị trường theo Hiệp định EVFTA tăng 38,9%, theo Hiệp định CPTPP tăng 30,5%, theo Hiệp định RCEP tăng 9% so với năm 2021.

Song song với những thuận lợi, Sở Công Thương cũng cảnh báo doanh nghiệp về các thách thức khi tham gia các FTA thế hệ mới, các quốc gia nhập khẩu sẽ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, chống gian lận xuất xứ. Do đó, Sở thường xuyên cập nhật và thông tin danh sách các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp từ Bộ Công Thương tới các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan; phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương xử lý các vụ việc nước nhập khẩu điều tra, rà soát chống trợ cấp, chống bán phá giá với mặt hàng xuất khẩu của Hải Phòng sang thị trường Hoa Kỳ.

Phát huy vai trò động lực của sản xuất công nghiệp

Thành phố Hải Phòng có ngành công nghiệp hình thành sớm từ những năm đầu thế kỷ XX. Công nghiệp Hải Phòng từng nổi danh cả nước với các lĩnh vực trọng điểm như: Đóng tàu, gang thép, xi-măng, hóa chất, thủy tinh, sơn, cơ khí... Trong những năm gần đây, lĩnh vực công nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì là động lực của toàn ngành, tăng trưởng cao nhất trong các nhóm ngành cấp 1, đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế, tỷ trọng giá trị tăng thêm công nghiệp trong GRDP tăng từ 39,06% năm 2020 lên 44,9% năm 2022; Tỷ trọng

giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020 đạt 45,5%, năm 2022 tăng lên 53,39% (đóng góp chủ yếu từ ngành công nghiệp điện tử), phản ánh chất lượng tăng trưởng công nghiệp đã phát triển theo hướng hiện đại, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm. Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử - tin học, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô tiếp tục phát triển.

Để thúc đẩy lĩnh vực sản xuất công nghiệp, Sở Công Thương đã phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu UBND Thành phố đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và thành lập các khu, cụm công nghiệp mới để thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho phát triển sản xuất. Sở chỉ đạo Công ty Điện lực đảm bảo ứng điện an toàn, ổn định, kịp thời giải quyết những vướng mắc trong cấp điện, phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính: Thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết TTHC của 114/145 thủ tục; Công tác hiện đại hóa nền hành chính ngày càng được hoàn thiện, nâng cấp: tỷ lệ TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 đạt 99,38%, đảm bảo 100% việc gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng. Nhờ vậy, môi trường đầu tư, kinh doanh của Thành phố có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều tập đoàn hàng đầu trên thế giới như LG, Pegatron, USI, Bridgestone,... đã lựa chọn Hải Phòng là điểm đến cho các dự án nhiều tỷ USD. Đồng thời, hoạt động của các dự án này cũng tiếp tục góp phần tạo thêm sức hút cho các dự án vệ tinh



Chế tạo ô tô tại Tổ hợp Vinfast (Cát Hải)

nằm trong chuỗi cung ứng để hình thành các cụm liên kết ngành quy mô lớn. Ví dụ như tổ hợp sản xuất của LG tại Khu công nghiệp Tràng Duệ; của USI và Pegatron tại Khu công nghiệp DEEP C I và II đã trở thành các dự án lõi để tiếp tục hút các dự án phụ trợ khác đến với Hải Phòng, tạo chuỗi cung ứng, hình thành cụm liên kết ngành quy mô lớn trong sản xuất...

Thời gian tới, để thu hút và khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, phát triển công nghệ cao, Sở Công Thương đã tham mưu UBND thành phố ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thành phố cũng đã dành nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác, góp phần thực hiện các mục tiêu Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia để ra./.

Đình Long



HUYỆN TIỀN LÃNG: NHỮNG KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NỔI BẬT

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tiên Lãng lần thứ XXIX xác định 3 khâu đột phá trong phát triển kinh tế giai đoạn 2020-2025, đó là: Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao, xây dựng Tiên Lãng trở thành trung tâm sản xuất và thu mua và chế biến nông sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh nguồn thu ngân sách; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

Đến nay, sau một thời gian tập trung thực hiện 3 khâu đột phá, kinh tế huyện Tiên Lãng đã có những chuyển biến tích cực. Về nông nghiệp, Tiên Lãng hiện có 40% diện tích lúa đặc sản hàng năm; hơn 1000 ha diện tích thuốc lá; 87 vùng sản xuất tập trung; 13 vùng canh tác hữu cơ; 156 trang trại chăn nuôi; 7 vùng sản xuất và 2 trang trại được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; 7 vùng sản xuất được cấp mã vùng trồng; 10 sản phẩm được công nhận và đang chờ công nhận sản phẩm OCOP; 9 sản phẩm được bán qua sàn giao dịch thương mại điện tử... Tiên Lãng hiện là huyện có diện tích trồng trọt lớn thứ hai

của Thành phố; có số lượng trang trại chăn nuôi với diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất Thành phố với rất nhiều mô hình hiệu quả.

Thời gian qua, nhiều dự án giao thông của Thành phố được triển khai đồng bộ trên địa bàn Huyện giúp nâng cao khả năng kết nối giao thông, khai thông phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể như: Dự án cầu Đăng; cầu Hàn; tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn huyện; đường từ ngã ba Đoàn Lập - cầu Hàn; quốc lộ 37 (từ ngã ba đường Rồng đến ngã ba Đoàn Lập); đường từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển; tuyến đường phòng chống lụt bão và đường liên xã



*Một góc thị trấn Tiên Lãng,
huyện Tiên Lãng*





Bắc Hưng - Nam Hưng - Đông Hưng - Tây Hưng; đường bao phía nam kênh Huyện đội...

Bên cạnh đó, Huyện tiến hành lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trọng tâm là hệ thống giao thông nông thôn đảm bảo đồng bộ và hiện đại, theo hướng đô thị, công nghiệp góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Đặc biệt, chương trình xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu đã và đang được các xã trong Huyện tích cực triển khai. Người dân Tiên Lãng ngày càng được hưởng thụ nhiều hơn các tiện ích, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Đến nay, Huyện có 3 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 3 xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

Huyện cũng đang khẩn trương triển khai giải phóng mặt bằng để phục vụ dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Tiên Thanh, quy mô 410 ha. Bên cạnh đó, thành phố Hải Phòng đã quyết định thành lập 03 cụm công nghiệp là thị trấn Tiên Lãng; Đại Thắng; Tiên Cường 2. Khi các khu, cụm công nghiệp này đi vào hoạt động hứa hẹn sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cũng như tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động. Ngoài ra, Huyện cũng tập trung thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo nghề, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động qua đào tạo cho các khu, cụm công nghiệp.

Công tác cải cách hành chính của Huyện có chuyển biến rõ rệt, năm 2022 huyện Tiên Lãng xếp thứ 3/15 quận, huyện của thành phố về cải cách hành chính. Công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị, vận động nhân dân được chú trọng, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, vận động có nhiều đổi mới.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số, huyện Tiên Lãng đang tập trung hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, từng bước chuyển đổi số trong nông thôn. Theo đó, Huyện chú trọng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất; triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời phát triển mạnh tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; phát triển dịch vụ, du lịch nông thôn, góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân theo hướng bền vững ./.

Hùng Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM: VƯƠN TỚI VỊ THẾ TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KINH TẾ BIỂN HÀNG ĐẦU KHU VỰC ASEAN

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tiền thân là Trường Sơ cấp Hàng hải được thành lập năm 1956. Sau gần bảy thập kỷ hình thành và phát triển, ngôi trường chuyên đào tạo về kỹ thuật các nhóm ngành hàng hải và logistics lớn nhất cả nước đang không ngừng thay đổi theo hướng hiện đại, tiệm cận với những tiêu chuẩn quốc tế, vươn tới vị thế của một trung tâm đào tạo nhân lực các ngành kinh tế biển hàng đầu khu vực ASEAN.



PGS.TS Phạm Xuân Dương - Hiệu trưởng Nhà trường

Đổi mới mạnh mẽ hoạt động giáo dục và đào tạo

Bắt đầu từ năm 2013, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã được Chính phủ đưa vào danh sách 19 trường xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Trên cơ sở đó, nhà trường đã chủ động đổi mới căn bản và toàn diện hoạt động giáo dục và đào tạo. Các chương trình đào tạo đại học của Nhà trường được triển khai xây dựng theo cách tiếp cận CDIO với chuẩn đầu ra được thiết kế theo 4 nhóm tương ứng với 4 trụ cột giáo dục của UNESCO bao gồm: Kiến thức và lập luận ngành (UNESCO: Học để biết); Kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp (UNESCO: Học để trưởng thành); Kỹ năng giao tiếp (UNESCO: Học để chung sống) và Năng lực thực hành nghề nghiệp (UNESCO: Học để làm).

Nhờ tiệm cận phương pháp trên mà trong các năm từ 2020 đến 2022, Nhà trường có 12 chương trình đào tạo đại học được đánh giá là đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA) và tiêu chuẩn của Bộ GDĐT. Từ tháng 6/2023, trường triển khai hợp tác chương trình liên kết chuyển tiếp 2 + 2 cùng Trường Đại học



Tasmania Úc (UTAS) - ngôi trường nằm trong top 10 trường đại học tốt nhất nước Úc về nghiên cứu và giảng dạy.

Đi cùng đổi mới chương trình đào tạo, nhà trường còn đổi mới cách đánh giá kết quả học tập. Ngoài phương pháp đánh giá truyền thống, Trường đã xây dựng triển khai các rubric mô tả đánh giá kỹ năng, thái độ của người học. Đối với đào tạo sau đại học, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo được cụ thể hóa trong các quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, tạo sự tin cậy, công bằng và phù hợp với từng đối tượng sinh viên.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo luôn được coi là thế mạnh đáng tự hào và có tính truyền thống của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Chính yếu tố hội nhập đã giúp cho nguồn nhân lực được đào tạo từ các ngành đi biển của nhà trường được Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) công nhận về chất lượng, góp phần đưa Việt Nam vào Danh sách Trắng của IMO ngay từ giai đoạn đầu triển khai Công ước STCW78/95. Bằng do nhà trường cấp có giá trị tương đương với các nước tiên tiến trên thế giới.

Nhà trường đã đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị Tổng thể thường niên lần thứ 17 của Hiệp hội các trường Đại học Hàng hải Quốc tế (IAMU AGA2016) và Hội nghị Khoa học và Công nghệ Hàng hải năm 2016, đón tiếp hàng trăm đại biểu quốc tế, bao gồm nhiều giáo sư, chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực hàng hải. Năm 2019, trường tiếp tục được chọn đăng cai tổ chức Hội nghị lần thứ 18 của Diễn đàn các Trường Đại học Hàng hải và Đánh cá Châu Á (AMFUF). Trong khoảng thời gian từ 2016 - 2023, Nhà trường tiếp nhận và cấp học bổng cho hơn 80 sinh viên quốc tế đến từ các quốc gia như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan, Ma-rốc, Lào, Myanmar,... sang học tập

hệ Đại học, sau Đại học và trao đổi ngắn hạn theo các chương trình học bổng của nhà trường.

Trường đã thu hút được nhiều dự án đầu tư, nguồn tài trợ từ chính phủ và các tổ chức phi chính phủ quốc tế. Gần đây nhất, trong chuyến thăm trường vào tháng 5/2023, ngài Kitack Lim, Tổng thư ký Tổ chức hàng hải thế giới (IMO), đã đánh giá cao thành tích cùng vai trò của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực cho ngành hàng hải.

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam còn thường xuyên tích cực hỗ trợ các quốc gia khác trong công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tiêu biểu có thể kể đến như: Xúc tiến, vận động Dự án "Xây dựng chương trình huấn luyện và đào tạo giảng viên để thành lập Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện Hàng hải tại Campuchia" do Cộng đồng Châu Âu tài trợ; Hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện của Trường Hàng hải Mozambique; Tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực logistics cho gần 300 cán bộ trong lĩnh vực giao thông vận tải từ 3 nước Lào, Myanmar và Campuchia....

Tăng cường nghiên cứu khoa học và kết nối doanh nghiệp

Bên cạnh hoạt động đào tạo, huấn luyện và hợp tác quốc tế, Nhà trường không ngừng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển. Trong 10 năm qua, trung bình mỗi năm có khoảng 175 đề tài NCKH cấp Trường do cán bộ giảng viên chủ trì, 93 đề tài NCKH do sinh viên thực hiện, 3 đề tài cấp Nhà nước, 138 đề tài cấp Bộ, thành phố,... Các đề tài được Hội đồng nghiệm thu các cấp đánh giá xuất sắc, sản phẩm khoa học của nhiều đề tài đang được chuyển giao công nghệ và ứng dụng trong thực tiễn.

Năm 2020, Nhà trường đã được Hệ thống đánh giá các trường Đại học Việt Nam (UPM - University



Các trang thiết bị đào tạo và huấn luyện không ngừng được nâng cấp, hiện đại hóa.

Ảnh: Trung Kiên

Performance Metrics) xếp hạng trong nhóm các cơ sở giáo dục đại học dẫn đầu về nghiên cứu tại Việt Nam. Nhiều nhà khoa học của nhà trường trong những năm vừa qua đã được vinh danh trong nước và quốc tế, như GS.TS. Lê Anh Tuấn (Gương mặt tiêu biểu của Thành phố Hải Phòng), ThS. Trần Bảo Ngọc Hà (một trong 30 phụ nữ xuất sắc được Amelia Earhart Fellowship vinh danh và trao giải thưởng cho lĩnh vực hàng không vũ trụ năm 2021), TS. Trần Tiến Anh (một trong 5 Nhà khoa học được đề cử Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2022), PGS.TS. Đào Minh Quân (Giải thưởng khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng năm 2021)...

Để phát huy nguồn lực từ xã hội mà đặc biệt là từ doanh nghiệp, từ năm học 2015-2016, Nhà trường đã ban hành các chương trình "Kết nối Doanh nghiệp - Nhà quản lý - Đơn vị đào tạo" với 8 mục tiêu cụ thể bao gồm: Góp ý, phản biện chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy; Trao đổi, cập nhật kiến thức, công nghệ, quy trình mới; Mời thỉnh giảng theo chuyên đề; Tổ chức thực tập... Từ đây, mối liên hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp được thúc đẩy, thu hút được nhiều nguồn học bổng, nguồn tài trợ từ doanh nghiệp; doanh nghiệp cũng tiếp cận nguồn nhân lực được đào tạo tốt từ nhà trường./

Trịnh Long



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG: CHẶNG ĐƯỜNG HƠN 25 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng tiến thân là Trường Đại học Dân lập Hải Phòng được thành lập năm 1997, là một trong 3 cơ sở giáo dục đào tạo trình độ đại học đóng trên địa bàn thành phố Hải Phòng thời điểm đó. Sau hơn 25 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn kiên định mục tiêu phát triển thành cơ sở có hoạt động giáo dục và chất lượng đào tạo tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế, nêu cao khẩu hiệu “Học thật, thi thật, để ra đời làm thật”.

Theo đó, Nhà trường đã không ngừng đầu tư cơ sở vật chất, củng cố đội ngũ giảng viên, mở rộng hợp tác đào tạo, đổi mới phương pháp giáo dục, tăng cường ứng dụng khoa học trong đào tạo... nhằm đào tạo ra những cử nhân, kỹ sư có năng lực nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động. Đến nay, Nhà trường đã xây dựng được cơ sở vật chất khang trang, hiện đại với diện tích 15 ha. Các phòng học cho sinh viên được trang bị máy chiếu Projectors, Camera, điều hòa nhiệt độ, máy tính được nối mạng nội bộ, mạng Internet không dây... Thư viện nhà trường là hệ thống thư viện điện tử, được trang bị máy tính tốc độ cao với hàng chục nghìn đầu sách, cùng tài liệu điện tử Elib, Proquest.

Đội ngũ giảng viên của nhà trường không ngừng được củng cố, với hơn 200 giảng viên và cán bộ nhân viên cơ hữu. 100% giảng viên của trường có bằng cấp

từ thạc sĩ trở nên. Để nâng cao chất lượng giảng viên, Nhà trường đã mời nhiều chuyên gia là giáo sư trong nước, giảng viên nước ngoài, đặc biệt là các học giả Fulbright đến trao đổi về phương pháp giảng dạy. Bên cạnh đó, Nhà trường còn phối hợp với nhiều đơn vị tổ chức các hội thảo cấp quốc gia như: Hội thảo Quốc gia lần thứ 8 “Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin

và Truyền thông”, Hội thảo “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học”, Hội thảo “Đổi mới phương pháp dạy - học trong đào tạo theo học chế tín chỉ và xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo” do Mạng lưới các trường đại học Việt Nam, Chương trình Fulbright do chính phủ Mỹ cùng tổ chức, tài trợ.

Nhiều năm qua, nhà trường duy trì mối quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp, cơ quan để tổ chức cho sinh viên thực hành - kiến tập - thực tập nhằm gắn kết chặt chẽ quá trình đào tạo với yêu cầu của xã hội. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức liên kết đào tạo, trao đổi chương trình đào tạo với nhiều trường đại học, các tổ chức kinh tế xã hội của các nước Mỹ, Anh, Úc, Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc....

Hơn 25 năm sau ngày thành lập, Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng đã phát triển



Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng ký biên bản ghi nhớ về hợp tác toàn diện với Trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Quảng Tây, Trung Quốc



trở thành một trong những trường đại học có chất lượng đào tạo sinh viên tốt nhất khu vực; là một trong 25 trường đại học Việt Nam có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm khá cao, đạt 93,46% theo khảo sát của dự án Mekong, 84,5% theo khảo sát của nhà trường vào cuối năm 2016. Đến nay, Nhà trường đã đào tạo và cung cấp cho xã hội trên hơn 20.000 cử nhân, kỹ sư và thạc sỹ. Lực lượng lao động này đang đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước nói chung và sự phát triển của thành phố Hải Phòng nói riêng.



Không chỉ đào tạo cho xã hội lực lượng lao động có trình độ cao, Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng cũng là một trong những đơn vị luôn tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội, vì cộng đồng. Các hoạt động thiện nguyện, đền ơn đáp nghĩa, chia sẻ khó khăn với người yếu thế... luôn được giảng viên, sinh viên Nhà trường tích cực tham gia.

Những năm gần đây, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động giáo dục của Nhà trường. Nhà trường phải thực hiện cả hai hình thức đào tạo trực tuyến và trực tiếp, làm tốn rất nhiều nguồn lực trong khi nguồn thu hạn chế. Bên cạnh đó, những thay đổi về chính sách của Thành phố về thu tiền sử dụng đất khiến cho Nhà trường gặp nhiều khó khăn. Do đó, Nhà trường rất mong tiếp tục nhận được các chính sách ưu đãi về thuế và tiền thuê đất đối với các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp giáo dục theo quy định của pháp luật về thuế, về tiền thuê đất. Điều này sẽ giúp Nhà trường vượt qua khó khăn tiếp tục thực hiện sứ mệnh đào tạo cho xã hội những lao động có trình độ, tự tin làm chủ và sử dụng sáng tạo kiến thức phục vụ cộng đồng và xã hội./

Minh Châu

Phát huy truyền thống “Đoàn Kết - Kiên Cường - Sáng Tạo”

Trải qua hơn 123 năm hình thành và phát triển, gặp không ít thăng trầm, thách thức, song ở hoàn cảnh nào, Công ty Vicem Hải Phòng cũng đều phát huy truyền thống “Đoàn Kết - Kiên Cường - Sáng Tạo”, sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn để không ngừng phát triển.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, Công ty đã xây dựng, lựa chọn phương án chạy lò hiệu quả nhất tương ứng với cơ cấu, chủng loại, chi phí tiêu hao than sử dụng, năng suất lò khai thác và các điều kiện vận hành với hiệu quả tối ưu. Đồng thời, đơn vị thường xuyên đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào sản xuất, sửa chữa, cải tạo, xử lý các “nút thắt” trong dây chuyền, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ưu tiên sử dụng vật tư phụ tùng trong nước; tối ưu vận hành, hiệu chỉnh thông số công nghệ... nhằm giảm thiểu tác động khi sử dụng than nhiệt trị thấp; duy trì tối đa năng suất thiết bị của dây chuyền để tiết giảm tiêu hao nhiệt, điện ở mức thấp nhất.

Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường sử dụng các chất thải từ ngành công nghiệp như tro bay, xỉ nhiệt điện, xỉ lò cao, làm thạch cao nhân tạo vừa giúp tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên không tái tạo, vừa giải quyết vấn đề môi trường theo định hướng VICEM xanh.



Dây chuyền sản xuất tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.

Ảnh Trung Kiên

Nhờ những nỗ lực không ngừng nên ngay cả trong 2 năm đại dịch Covid-19, Công ty Vicem Hải Phòng vẫn đạt được những thành tựu nổi bật. Trong đó phải kể đến sự thành công của chương trình sửa chữa, cải tạo lò nung mang lại hiệu quả cao trong sản xuất và được Tổng Công ty Xi măng Việt Nam đánh giá cao. Sau cải tạo, nhiệt tiêu hao giảm hơn 54 kcal/kg clinker; tiêu thụ điện giảm trên 4 kWh/tấn clinker

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

ĐIỂM TỰA ĐỂ VICEM HẢI PHÒNG ĐỨNG VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN

Có lịch sử hình thành và phát triển trải dài hơn một thế kỷ từ thời kỳ Pháp thuộc với tiền thân là Nhà máy Xi măng Hải Phòng, Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng được coi là cái nôi của ngành xi măng Việt Nam. Trong những năm qua, dù gặp không ít khó khăn, thách thức, nhất là giai đoạn nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng Vicem Hải Phòng vẫn là một trong những đơn vị đi đầu về năng lực sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực vật liệu xây dựng của cả nước.



Quang cảnh Nhà máy Xi măng Hải Phòng

so cùng kỳ; giảm phát thải bụi và phát thải Nox; thiết bị hoạt động ổn định, sản lượng clinker sản xuất năm 2021 tăng 8% so với năm 2020, năm 2022 tăng 3% so với năm 2021; các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật đều giảm so với năm trước.

Cũng trong 2 năm này, mặc dù nhu cầu tiêu thụ xi măng giảm do kinh tế khó khăn nhưng sản lượng xi măng tiêu thụ của Công ty đều tăng bình quân 8%/năm, góp phần tăng thu nhập cho CBCNV bình quân từ 19,3 triệu đồng/người/tháng năm 2021 lên 22,3 triệu đồng/người/tháng năm 2022. Chương trình sáp nhập thương hiệu xi măng Vicem Sông Thao vào thương hiệu xi măng Vicem Hải Phòng đã đi vào ổn định và đạt được kết quả tích cực, góp phần phát huy giá trị thương hiệu Vicem Hải Phòng trên thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời mang lại hiệu quả cho cả hai đơn vị.

Xây dựng môi trường làm việc mang bản sắc văn hóa riêng

Nhận thức rõ văn hóa doanh nghiệp là yếu tố thúc đẩy sự phát triển, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng phát triển văn hóa của Công ty mang bản sắc riêng, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu phải thực hiện.

Mỗi chiến lược kinh doanh, mỗi hoạt động của Công ty đều hướng đến các giá trị cốt lõi mà trước tiên là lấy khách hàng làm trung tâm. Toàn thể CBCNV nơi đây đều quán triệt tinh thần là người đồng hành tin cậy của khách hàng và đối tác đem lại sự yên tâm cho khách hàng bằng cam kết phục vụ những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao.

Song song đó, Vicem Hải Phòng cũng xây dựng được môi trường làm việc gắn kết và chuyên nghiệp, giúp người lao động có cơ hội phát triển và được đãi ngộ tương xứng thông qua các hoạt động như: Tặng quà nhân ngày sinh nhật, ưu đãi giá bán xi măng cho CBCNV khi xây sửa nhà, duy trì văn hóa vinh danh người lao động đã có thời gian cống hiến cho Công ty, quan tâm các lao động nữ, tạo lập các quỹ tình thương, quỹ khuyến học để hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn và khen thưởng cho con em CBCNV có thành tích học tập tốt... Nhờ vậy, tập thể cán bộ nhân viên cùng chung một định hướng và mục tiêu với Ban lãnh đạo Công ty, quyết tâm, đoàn kết hoàn thành các nhiệm vụ đề ra.

Đặc biệt, Công ty luôn thực hiện đầy đủ chế độ chính sách, đảm bảo tiền lương và thu nhập cho người lao động; chú trọng đào tạo, nâng cao chuyên môn

nghiệp vụ cho các CBCNV phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Công ty nhằm nâng cao năng suất lao động.

Đối với môi trường và xã hội, Vicem Hải Phòng luôn thể hiện tinh thần và ý thức trách nhiệm vì sự phát triển cộng đồng, tích cực tham gia các chương trình an sinh xã hội, các hoạt động tài trợ, quyên góp ủng hộ nông thôn, đồng bào lũ lụt, quỹ vắc xin, tặng quà tết cho người nghèo với trị giá mỗi năm hàng tỷ đồng. Bằng cách này, Công ty đã lan tỏa văn hóa thiện nguyện tới CBCNV và các bạn hàng, đối tác cùng tham gia.

Phát huy tinh thần đoàn kết “trên dưới một lòng, dọc ngang thông suốt”, Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất thông qua tối ưu hóa sản xuất, áp dụng khoa học - công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm định mức tiêu hao, khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu tác động đến môi trường; Đồng thời, tăng cường năng lực quản trị trong thời kỳ công nghiệp 4.0 nhằm nâng cao vị thế và uy tín cũng như năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đóng góp vào sự phát triển của đất nước, thành phố và Tổng Công ty Xi măng Việt Nam./.

T.L

PETROLIMEX ĐƯỢC VINH DANH TOP 100 THƯƠNG HIỆU GIÁ TRỊ NHẤT VIỆT NAM NĂM 2023

Ngày 15.8.2023, tại Hà Nội, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex/PLX) được Brand Finance - tổ chức hàng đầu thế giới về định giá thương hiệu vinh danh "Top 100 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam".

Sự kiện được Brand Finance và Công ty tư vấn thương hiệu Mi-brand Việt Nam tổ chức thường niên từ năm 2015 cho đến nay, căn cứ kết quả nghiên cứu độc lập của Brand Finance dựa trên dữ liệu nghiên cứu thị trường nhằm mục đích tìm kiếm và tôn vinh các thương hiệu giá trị nhất Việt Nam; cũng như tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức rõ hơn và hiểu thêm tầm quan trọng của phát triển thương hiệu theo hướng bền vững đối với doanh nghiệp.

Petrolimex nhiều năm liền được bình chọn vào danh sách thương hiệu có giá trị nhất Việt Nam.

Kết quả bình chọn năm 2023 tiếp tục khẳng định giá trị thương hiệu Petrolimex trên cơ sở phương pháp định giá thương hiệu đáp ứng các tiêu chuẩn của ISO



Đại diện Brand Finance trao chứng nhận "Top 100 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam năm 2023" tới đại diện Petrolimex

(ISO 10668 về tiêu chuẩn định giá); cho thấy sự ghi nhận của các nhóm công chúng đối với mô hình quản trị doanh nghiệp của Petrolimex khi đang tiệm cận theo các tiêu chuẩn cao nhất, minh bạch hơn,

hiện đại hơn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa lợi ích kinh tế với các mục tiêu xã hội, môi trường, cũng như cam kết hướng tới năng lượng xanh vì một tương lai phát triển bền vững.



Giá trị thương hiệu được hiểu là lợi ích kinh tế ròng mà chủ sở hữu thương hiệu sẽ nhận được thông qua cấp giấy phép cho thương hiệu trong thị trường mở. Bên cạnh đó, Brand Finance xác định sức mạnh tương đối của các thương hiệu thông qua thể điểm cân bằng gồm các số liệu đánh giá hoạt động đầu tư tiếp thị, vốn cổ đông và hiệu quả kinh doanh. Tuân thủ ISO 20671, đánh giá của Brand Finance về vốn cổ đông kết hợp với dữ liệu gốc trong nghiên cứu thị trường từ hơn 150.000 người tham gia phỏng vấn tại 38 quốc gia thuộc 31 lĩnh vực.